

BÁO CÁO KIỂM TRA DỰ TOÁN
Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh,
thành phố Long Khánh

Hà Nội, tháng 05 năm 2026

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO KIỂM TRA DỰ TOÁN	2 – 185
❖ PHẦN BÁO CÁO	2 – 10
❖ PHẦN PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO	11 – 185
- Phụ lục số 1: Các tài liệu liên quan do đơn vị cung cấp	11 – 13
- Phụ lục số 2: Bảng tổng hợp giá trị dự toán	14 – 16
- Phụ lục số 3: Bảng tổng hợp chênh lệch giá trị dự toán - kiểm toán chi phí xây dựng	17 – 18
- Phụ lục 3.1: Bảng chi tiết chênh lệch giá trị dự toán - kiểm toán chi phí xây dựng – hạng mục: Nhà ở xã hội - Chung cư CC1	19 - 30
- Phụ lục 3.2: Bảng chi tiết chênh lệch khối lượng dự toán - kiểm toán chi phí xây dựng – hạng mục: Nhà ở xã hội - Chung cư CC1	31 - 99
- Phụ lục 3.3: Bảng chi tiết chênh lệch giá trị dự toán - kiểm toán chi phí xây dựng – hạng mục: Chung cư CC2	100 - 111
- Phụ lục 3.4: Bảng chi tiết chênh lệch khối lượng dự toán - kiểm toán chi phí xây dựng – hạng mục: Nhà ở xã hội - Chung cư CC2	112 - 181
- Phụ lục số 4: Bảng tổng hợp chênh lệch giá trị dự toán - kiểm toán chi phí thiết bị	182
- Phụ lục số 5: Bảng tổng hợp chênh lệch chi phí khác dự toán - kiểm toán (QLDA + TVĐT + CPK)	183
Phụ lục 5.1: Bảng chi tiết chênh lệch giá trị chi phí khác dự toán - kiểm toán (QLDA + TVĐT + CPK)	184 - 185



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG



Số: 063/2026/KTXD-HVAC

BÁO CÁO KIỂM TRA DỰ TOÁN

Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh

Kính gửi: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TK VÀ XÂY DỰNG THÀNH THẮNG

Thực hiện hợp đồng kiểm toán số 209/2022/HVAC/HĐKT-XDCB giữa Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng và Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC) về việc cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo quyết toán hoàn thành dự án: “**Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh**”.

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương đã tiến hành kiểm tra dự toán hạng mục công trình.

I. Trách nhiệm của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng :

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các dự toán hạng mục và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, hồ sơ có liên quan cho Công ty kiểm toán để thực hiện và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, sự trung thực, chính xác đối với các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

II. Trách nhiệm của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các quy định về quản lý chi phí đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và về tính trung thực, hợp lý.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra dự toán hạng mục công trình có tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư, có phản ánh trung thực và hợp lý hay không.

III. Căn cứ kiểm tra:

1. Căn cứ pháp lý:

STT	Tên văn bản	Ký hiệu; Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Luật Thuế giá trị gia tăng	13/2008/QH12 ngày 03/6/2008	Quốc hội
2	Luật Kiểm toán độc lập	67/2011/QH12 ngày 29/3/2012	Quốc hội
3	Luật Đấu thầu	43/2013/QH13 ngày 26/11/2013	Quốc hội
4	Luật Xây dựng	50/2014/QH13 ngày 18/6/2014	Quốc hội
5	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Kiểm toán độc lập	17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012	Chính phủ
6	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014	Chính phủ
7	Nghị định về hợp đồng xây dựng	37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015	Chính phủ
8	Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	Chính phủ
9	Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021	Chính phủ
10	Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	10/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021	Chính phủ
11	Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021	Chính phủ
12	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2015/NĐ-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021	Chính phủ
13	Nghị định Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công	99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021	Chính phủ
14	Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2024	Chính phủ
15	Thông tư về việc ban hành chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về kiểm toán báo cáo dự án hoàn thành	67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015	Bộ Tài chính
16	Thông tư hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình	09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016	Bộ Xây dựng

048.
G T
HH
TOÁN
VƯỞ
HỒ H

STT	Tên văn bản	Ký hiệu; Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quản lý đầu tư xây dựng	11/2021/TT-BTC ngày 31/8/2021	Bộ Tài chính
18	Thông tư ban hành định mức xây dựng	12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021	Bộ Xây dựng
19	Thông tư hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016	10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021	Bộ Xây dựng
20	Các văn bản khác có liên quan		

2. Hồ sơ phê duyệt dự toán:

Hồ sơ dự toán do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng cung cấp cho Công ty kiểm toán làm cơ sở để thực hiện kiểm tra bao gồm các tài liệu sau đây:

- Các văn bản pháp lý, hồ sơ và tài liệu liên quan đến hạng mục công trình do đơn vị cung cấp nêu trong phụ lục số 01;
- Hồ sơ thiết kế BVTC – DT;
- Hồ sơ lựa chọn nhà thầu và các hợp đồng kinh tế liên quan;
- Các hồ sơ, tài liệu có liên quan khác.

3. Phạm vi công việc kiểm tra dự toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm tra dự toán gồm các nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý hạng mục;
- Kiểm tra dự toán, thiết kế hạng mục.

Công việc kiểm tra các nội dung trên bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm tra, rà soát, đơn giá, định mức dự toán hạng mục chi phí xây dựng, thiết bị, các chi phí tư vấn và chi phí khác so với các quy định hiện hành và rà soát, đối chiếu khối lượng dự toán so với thiết kế được duyệt.

IV. Kết quả kiểm tra:

1. Khái quát chung:

1.1 Khái quát về dự án:

- Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng.
- Mục tiêu đầu tư: Khu nhà ở xã hội theo quy hoạch tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh được xây dựng nhằm đáp ứng các mục tiêu sau:

+ Thực hiện chủ trương đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội theo quy hoạch tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, góp phần thực hiện chủ trương phát triển theo đúng quy hoạch.

+ Cụ thể hóa chủ trương, chính sách, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai về việc phát triển nhà ở xã hội cho người lao động, người có thu nhập thấp và các công trình dịch vụ tiện ích phục vụ công nhân lao động trong các khu công nghiệp.

+ Làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai, quản lý xây dựng, ngăn ngừa sự phát triển tự phát của dân cư trên địa bàn.

+ Đảm bảo đáp ứng cho quá trình đô thị hóa đạt hiệu quả cao về kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu về phòng cháy chữa cháy. Nâng cao điều kiện sống cho người dân, đem lại lợi ích dân sinh, dân trí.

- Nội dung quy mô đầu tư: Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh có diện tích khoảng 166.890 m² do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và xây dựng Thành Thắng làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 19/6/2019, với tỷ lệ như sau:

+ Đất công cộng, diện tích 18.255 m², tỷ lệ 10,94 %.

+ Đất cây xanh công viên, diện tích 15.091 m², tỷ lệ 9,04 %.

+ Đất giao thông – hạ tầng kỹ thuật, diện tích 56.229 m², tỷ lệ 33.69 %.

1.2. Tổng mức đầu tư: Tại thời điểm kiểm tra, chúng tôi chưa nhận được quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư, theo giá trị tổng hợp các dự toán hạng mục thì giá trị tổng dự toán lớn hơn tổng mức đầu tư được duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-TT ngày 10/11/2020. Đề nghị chủ đầu tư phê duyệt điều chỉnh dự án, tổng mức đầu tư theo đúng quy định.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	01/QĐ-TT ngày 10/11/2020
(1)	(2)	(3)
1	Chi phí xây dựng	440.120.800.000
2	Chi phí đền bù	11.682.000.000
3	Chi phí tư vấn ĐTXD và chi phí khác	30.878.375.520
4	Chi phí dự phòng	47.109.736.354
5	Chi phí lãi vay	18.000.000.000
	Tổng cộng	547.790.911.874

1.3. Tổng dự toán được duyệt:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Báo cáo số 90/2023/KTXD- HVAC ngày 20/3/2023	01/QĐ-TT ngày 05/5/2026	02/QĐ-TT ngày 05/5/2026	Tổng dự toán phê duyet
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chi phí xây dựng	693.551.342.246	143.792.393.320	144.455.399.000	981.799.134.566
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm điện)	103.946.253.023			103.946.253.023
2	Nhà ở Thương Mại	151.359.163.969			151.359.163.969
3	Nhà ở Xã hội	406.717.094.950			406.717.094.950
4	Hạng mục cấp điện	26.116.588.258			26.116.588.258
5	Xử lý nước thải giai đoạn 2	5.000.000.000			5.000.000.000
6	Đường dây trung thế và TBA T1	412.242.046			412.242.046
7	Chung cư CC1 + Chung cư CC2		143.792.393.320	144.455.399.000	288.247.792.320
II	Chi phí thiết bị	15.578.871.575	5.959.212.768	5.959.212.768	27.497.297.111
1	Xử lý nước thải	6.000.000.000			6.000.000.000
2	Cấp điện	8.729.344.998			8.729.344.998
3	Đường dây trung thế và TBA T1	849.526.577			849.526.577
4	Chung cư CC1 + Chung cư CC2		5.959.212.768	5.959.212.768	11.918.425.536
III	Chi phí quản lý dự án	10.535.274.130	1.488.335.928	1.488.335.928	13.511.945.986
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1.916.355.687			1.916.355.687
2	Hạng mục cấp điện	889.521.642			889.521.642
3	Nhà ở Thương Mại	2.087.242.871			2.087.242.871
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	5.608.628.739			5.608.628.739
5	Đường dây trung thế và TBA T1	33.525.192			33.525.192
6	Chung cư CC1 + Chung cư CC2		1.488.335.928	1.488.335.928	2.976.671.856
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	27.128.043.727	3.402.155.966	3.402.155.966	33.932.355.659
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.105.785.628			8.105.785.628
2	Hạng mục cấp điện	1.705.677.263			1.705.677.263
3	Nhà ở Thương Mại	4.806.283.814			4.806.283.814
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	12.396.931.342			12.396.931.342
5	Đường dây trung thế và TBA T1	113.365.680			113.365.680
6	Chung cư CC1 + Chung cư CC2				-
6.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		364.505.897	364.505.897	729.011.794
6.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1.565.380.232	1.565.380.232	3.130.760.464
6.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		186.388.796	186.388.796	372.777.592
6.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng		1.249.019.172	1.249.019.172	2.498.038.344
6.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		36.861.869	36.861.869	73.723.738
V	Chi phí khác	7.226.312.830	29.202.000	29.202.000	7.284.716.830
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.812.133.313			2.812.133.313
2	Hạng mục cấp điện	445.741.733			445.741.733
3	Nhà ở Thương Mại	1.233.480.371			1.233.480.371
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	2.710.878.377			2.710.878.377
5	Đường dây trung thế và TBA T1	24.079.036			24.079.036
6	Chung cư CC1 + Chung cư CC2				-
6.1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		20.290.000	20.290.000	40.580.000
6.2	Phí thẩm định, phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy		8.912.000	8.912.000	17.824.000
VI	Dự phòng phí	59.924.696.485	5.000.000.000	5.000.000.000	69.924.696.485
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.080.416.374			8.080.416.374
2	Hạng mục cấp điện	1.894.343.695			1.894.343.695
3	Nhà ở Thương Mại	13.554.882.821			13.554.882.821
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	36.323.416.668			36.323.416.668
5	Đường dây trung thế và TBA T1	71.636.927			71.636.927
6	Chung cư CC1 + Chung cư CC2		5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000
V	Chi phí GPMB	10.140.791.040	-	-	10.140.791.040
	Tổng cộng	824.085.332.000	159.671.299.982	160.334.305.662	1.144.090.937.677

KIỂM HỮU THÀNH

1.4. Các đơn vị tham gia thực hiện:

STT	Nội dung công việc	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện
(1)	(2)	(3)
1	Chủ đầu tư/ Quản lý dự án	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng
2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Trường Tín
3	Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Trường Tín
4	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Hoàng Thịnh

2. Hồ sơ dự toán:

Về cơ bản hồ sơ, dự toán dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh cung cấp cho Công ty kiểm toán đảm bảo đủ để thực hiện kiểm tra.

3. Hồ sơ pháp lý của hạng mục:

Nhận xét chung:

Các văn bản hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ kinh tế liên quan đến hạng mục công trình đảm bảo tính pháp lý, chấp hành các nguyên tắc, nội dung quy định của các loại văn bản;

Việc thực hiện dự án của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng đã chấp hành các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng;

Về cơ bản phù hợp giữa khối lượng dự toán so với thiết kế;

Về tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán xây dựng: Cơ bản phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cũng như hệ thống định mức, đơn giá được ban hành.

Lưu ý:

+ Tại thời điểm kiểm tra dự toán đơn vị chưa nhận được quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của các hạng mục Nhà ở xã hội chung cư CC1 và Chung cư CC2, đơn vị kiểm tra dựa trên bản vẽ đã được thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hai Mươi Sáu.

+ Một số đơn giá vật tư (không có trong thông báo giá của Sở Tài chính), thiết bị và các công tác tạm tính chưa có bảng báo giá cũng như chứng thư thẩm định giá của đơn vị thẩm định giá theo quy định. Đề nghị đơn vị bổ sung để triển khai các bước tiếp theo đúng quy định.

320
ĐĂNG
TINH
M T
NG VI
PHỔ

4. Giá trị dự toán:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá trị		
		Dự toán phê duyệt	Dự toán kiểm toán	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
1	Chi phí xây dựng	981.799.134.566	973.159.840.470	(8.639.294.096)
2	Chi phí thiết bị	27.497.297.111	27.497.297.111	-
3	Chi phí quản lý dự án	13.511.945.986	13.249.977.964	(261.968.022)
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	33.932.355.659	32.941.732.669	(990.622.990)
5	Chi phí khác	7.284.716.830	5.918.281.003	(1.366.435.827)
6	Chi phí dự phòng	69.924.696.485	69.856.215.019	(68.482.000)
7	Chi phí GPMB	10.140.791.040	10.140.791.040	-
	Tổng cộng:	1.144.090.937.677	1.132.764.135.275	(11.326.802.936)

Số liệu dự toán theo kết quả kiểm toán kiểm tra chênh lệch giảm **(11.326.802.936) đồng** so với dự toán được duyệt, cụ thể:

- Chi phí xây dựng chênh lệch giảm **(8.639.294.096) đồng** so với dự toán được duyệt, trong đó:

+ Hạng mục: Công trình hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm điện) chênh lệch giảm **(1.868.386.398) đồng** so với dự toán được duyệt (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Hạng mục: Nhà ở xã hội chênh lệch giảm **(218.482.863) đồng** so với dự toán được duyệt (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Hạng mục: Nhà ở xã hội chung cư CC1 chênh lệch giảm **(3.271.690.875) đồng** so với dự toán được duyệt, do xác định lại khối lượng theo bản vẽ thiết kế (xem chi tiết tại phụ lục 3.1 và phụ lục 3.2).

+ Hạng mục: Nhà ở xã hội chung cư CC2 chênh lệch giảm **(3.280.733.960) đồng** so với dự toán được duyệt, do xác định lại khối lượng theo bản vẽ thiết kế (xem chi tiết tại phụ lục 3.3 và phụ lục 3.4).

- Chi phí quản lý dự án chênh lệch giảm **(261.968.022) đồng** với dự toán được duyệt, trong đó:

+ Chi phí quản lý dự án hạng mục hạ tầng kỹ thuật chênh lệch giảm **(261.968.022) đồng** (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng chênh lệch giảm **(990.622.990) đồng** so với dự toán được duyệt, trong đó:

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật chênh lệch giảm **(261.611.196) đồng** (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi hạng mục Nhà ở xã hội chung cư CC1 và CC2 giảm **(729.011.794) đồng** so với dự toán được duyệt, do theo quy định chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được lập ở bước chuẩn bị đầu tư và chi phí được tính cho dự án, không phải tính cho từng hạng mục.

- Chi phí khác chênh lệch giảm **(1.366.435.827) đồng** so với dự toán được duyệt, trong đó:

+ Chi phí khác hạng mục hạ tầng kỹ thuật chênh lệch giảm **(684.820.886) đồng** (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Chi phí khác hạng mục Nhà ở thương mại chênh lệch giảm **(350.492.189) đồng** (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Chi phí khác hạng mục Nhà ở xã hội (nhà liên kề) chênh lệch giảm **(290.542.752) đồng** (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

+ Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hạng mục Nhà ở xã hội chung cư CC1 và CC2 giảm **(40.580.000) đồng** so với dự toán được duyệt, do theo quy định chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được lập ở bước chuẩn bị đầu tư và chi phí được tính cho dự án, không phải tính cho từng hạng mục.

- Chi phí dự phòng chênh lệch giảm **(68.482.000) đồng** so với dự toán được duyệt (xem chi tiết tại báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương).

V. Cơ sở của ý kiến ngoại trừ:

Chúng tôi không tham gia vào quá trình tư vấn hồ sơ.

Chúng tôi không tham gia và quá trình kiểm tra thực tế tại hiện trường và nghiệm thu bàn giao công trình;

Chúng tôi không xác minh, đối chiếu nguồn gốc các hóa đơn, chứng từ do Chủ đầu tư cung cấp.

Chúng tôi không xác minh, kiểm tra về giá của thiết bị trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) phát hành bởi đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành;

Những vấn đề khác của dự án không thuộc phạm vi báo cáo này.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được và kết quả kiểm tra như trên là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

VI. Ý kiến Công ty Kiểm toán:

Trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu được Chủ đầu tư cung cấp và kết quả kiểm tra, theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ chênh lệch số liệu như đã nêu ở **Mục 4 của Phần IV – Kết quả kiểm tra**, quá trình lập dự toán, thẩm tra và phê duyệt dự toán các hạng mục đã tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư.

Báo cáo này được lập thành 03 (ba) bộ có giá trị pháp lý như nhau, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng giữ 02 (hai) bộ, Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC) giữ 01 (một) bộ.



Nguyễn Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1087-2023-098-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG (HVAC)

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2026

Phạm Đức Vượng
Kỹ thuật viên

Nguyễn Hữu Linh
Kỹ thuật viên

Đào Thị Lộc
Kỹ thuật viên

CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN DO ĐƠN VỊ CUNG CẤP
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

STT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản		Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
		Số	Ngày tháng, năm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các văn bản, quyết định phê duyệt chung					
1	Văn bản công nhận nhà đầu tư thực hiện dự án	4899/UBND-CNN	25/5/2017	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
2	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	1878/QĐ-UBND	19/6/2019	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
3	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	2616/QĐ-UBND	21/8/2019	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
4	Quyết định về việc giao đất cho Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Thành Thắng để sử dụng đất vào mục đích đầu tư xây dựng: Khu nhà ở xã hội tại Phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	1649/QĐ-UBND	22/5/2020	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
5	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	01/QĐ-TT	10/11/2020	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng	547.790.911.874	
	+ Chi phí xây dựng				440.120.800.000	
	+ Chi phí đền bù				11.682.000.000	
	+ Chi phí tư vấn và chi phí khác				30.878.375.520	
	+ Dự phòng phí				47.109.736.354	
	+ Chi phí lãi vay				18.000.000.000	
6	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	2507/QĐ-UBND	23/8/2024	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
7	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	1492/QĐ-UBND	3/10/2025	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai		
8	Quyết định phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CCI thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	11/QĐ-TT	26/10/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng	159.671.299.982	
	+ Chi phí xây dựng				143.792.393.320	
	+ Chi phí thiết bị				5.959.212.768	
	+ Chi phí quản lý dự án				1.488.335.928	
	+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				3.402.155.966	
	+ Chi phí khác				29.202.000	



STT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản		Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
		Số	Ngày tháng, năm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ Dự phòng phí				5.000.000.000	
9	Quyết định phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC2 thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bào Vinh, thành phố Long Khánh	12/QĐ-TT	26/10/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng	160.334.305.662	
	+ Chi phí xây dựng				144.455.399.000	
	+ Chi phí thiết bị				5.959.212.768	
	+ Chi phí quản lý dự án				1.488.335.928	
	+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				3.402.155.966	
	+ Chi phí khác				29.202.000	
	+ Dự phòng phí				5.000.000.000	
10	Quyết định phê duyệt dự toán điều chỉnh công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC1 thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bào Vinh, thành phố Long Khánh	01/QĐ-TT	5/5/2026	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng	159.671.299.982	
	+ Chi phí xây dựng				143.792.393.320	
	+ Chi phí thiết bị				5.959.212.768	
	+ Chi phí quản lý dự án				1.488.335.928	
	+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				3.402.155.966	
	+ Chi phí khác				29.202.000	
	+ Dự phòng phí				5.000.000.000	
11	Quyết định phê duyệt dự toán điều chỉnh công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC2 thuộc dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bào Vinh, thành phố Long Khánh	02/QĐ-TT	5/5/2026	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng	160.334.305.662	
	+ Chi phí xây dựng				144.455.399.000	
	+ Chi phí thiết bị				5.959.212.768	
	+ Chi phí quản lý dự án				1.488.335.928	
	+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				3.402.155.966	
	+ Chi phí khác				29.202.000	
	+ Dự phòng phí				5.000.000.000	
II	Các hợp đồng thực hiện					

STT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản		Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
		Số	Ngày tháng, năm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hợp đồng tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC1 thuộc dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	05/2025/HĐTT-216	10/4/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hai Mươi Sáu	94.266.000	
2	Hợp đồng tư vấn thẩm tra dự toán công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC1 thuộc dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	07/HĐTV-2025	2/3/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng với Công ty CP thiết kế và xây dựng Hoàng Thịnh	92.123.000	
3	Hợp đồng tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC2 thuộc dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	06/2025/HĐTT-216	4/6/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hai Mươi Sáu	94.266.000	
4	Hợp đồng tư vấn thẩm tra dự toán công trình: Nhà ở xã hội - Chung cư CC2 thuộc dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh	08/HĐTV-2025	2/6/2025	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng với Công ty CP thiết kế và xây dựng Hoàng Thịnh	92.123.000	

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hạng mục	Dự toán phê duyệt	Dự toán kiểm toán	Chênh lệch (KT- DT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(7)
	Tổng cộng	1.144.090.937.677	1.132.764.135.275	(11.326.802.936)	
I.	Chi phí xây dựng	981.799.134.566	973.159.840.470	(8.639.294.096)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm điện)	103.946.253.023	102.077.866.625	(1.868.386.398)	
2	Nhà ở Thương Mại	151.359.163.969	151.359.163.969	-	
3	Nhà ở Xã hội	406.717.094.950	406.498.612.087	(218.482.863)	
4	Hạng mục cấp điện	26.116.588.258	26.116.588.258	-	
5	Xử lý nước thải giai đoạn 2	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
6	Đường dây trung thế và TBA T1	412.242.046	412.242.046	-	
7	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC1	143.792.393.320	140.520.702.445	(3.271.690.875)	
8	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC2	144.455.399.000	141.174.665.040	(3.280.733.960)	
II.	Chi phí thiết bị	27.497.297.111	27.497.297.111	-	
1	Xử lý nước thải	6.000.000.000	6.000.000.000	-	
2	Cấp điện	8.729.344.998	8.729.344.998	-	
3	Đường dây trung thế và TBA T1	849.526.577	849.526.577	-	
4	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC1	5.959.212.768	5.959.212.768	-	
5	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC2	5.959.212.768	5.959.212.768	-	
III.	Chi phí quản lý dự án	13.511.945.986	13.249.977.964	(261.968.022)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1.916.355.687	1.654.387.664	(261.968.022)	
2	Hạng mục cấp điện	889.521.642	889.521.642	-	
3	Nhà ở Thương Mại	2.087.242.871	2.087.242.871	-	

STT	Tên hạng mục	Dự toán phê duyệt	Dự toán kiểm toán	Chênh lệch (KT- DT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(7)
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	5.608.628.739	5.608.628.739	-	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	33.525.192	33.525.192	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	2.976.671.856	2.976.671.856	-	
IV.	Chi phí tư vấn ĐTXD	33.932.355.659	32.941.732.669	(990.622.990)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.105.785.628	7.844.174.432	(261.611.196)	
2	Hạng mục cấp điện	1.705.677.263	1.705.677.263	-	
3	Nhà ở Thương Mại	4.806.283.814	4.806.283.814	-	
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	12.396.931.342	12.396.931.342	-	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	113.365.680	113.365.680	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2		-	-	
6.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	729.011.794	-	(729.011.794)	
6.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.130.760.464	3.130.760.464	-	
6.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	372.777.592	372.777.592	-	
6.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.498.038.344	2.498.038.344	-	
6.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	73.723.738	73.723.738	-	
V.	Chi phí khác	7.284.716.830	5.918.281.003	(1.366.435.827)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.812.133.313	2.127.312.427	(684.820.886)	
2	Hạng mục cấp điện	445.741.733	445.741.733	-	
3	Nhà ở Thương Mại	1.233.480.371	882.988.182	(350.492.189)	
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	2.710.878.377	2.420.335.625	(290.542.752)	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	24.079.036	24.079.036	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	-	-	-	
6.1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	40.580.000	-	(40.580.000)	



STT	Tên hạng mục	Dự toán phê duyệt	Dự toán kiểm toán	Chênh lệch (KT- DT)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(7)
6.2	Phí thẩm định, phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	17.824.000	17.824.000	-	
VI.	Chi phí dự phòng	69.924.696.485	69.856.215.019	(68.482.000)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.080.416.374	8.080.416.374	-	
2	Hạng mục cấp điện	1.894.343.695	1.894.343.695	-	
3	Nhà ở Thương Mại	13.554.882.821	13.525.094.154	(29.789.000)	
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	36.323.416.668	36.284.723.870	(38.693.000)	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	71.636.927	71.636.927	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
VII.	Chi phí GPMB	10.140.791.040	10.140.791.040	-	

Kỹ thuật viên



Phạm Đức Vượng



Nguyễn Hữu Linh



Đào Thị Lộc

Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1087-2023-098-1

BẢNG TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN TOÁN - KIỂM TOÁN
NỘI DUNG: CHI PHÍ XÂY DỰNG
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá trị			Ghi chú
		Theo dự toán được duyệt	Theo kết quả kiểm toán	Chênh lệch (KT - DT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm cấp điện)	103.946.253.023	102.077.866.625	(1.868.386.398)	<i>Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023</i>
2	Nhà ở Thương Mại	151.359.163.969	151.359.163.969	-	
3	Nhà ở Xã hội	406.717.094.950	406.498.612.087	(218.482.863)	
4	Hạng mục cấp điện	26.116.588.258	26.116.588.258	-	
5	Xử lý nước thải giai đoạn 2	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
6	Đường dây trung thế và TBA T1	412.242.046	412.242.046	-	
7	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC1	143.792.393.320	140.520.702.445	(3.271.690.875)	<i>Xem phụ lục 3.1</i>
7.1	KHỐI CHUNG CƯ CC1a	39.039.537.632	37.635.671.418	(1.403.866.214)	
7.2	KHỐI CHUNG CƯ CC1b	39.057.972.587	37.651.777.801	(1.406.194.786)	
7.3	CHUNG CƯ CC1c	47.933.629.764	47.597.068.438	(336.561.326)	
7.4	CẦU NỘI CC1c - CC1a	585.970.396	573.572.784	(12.397.612)	
7.5	CẦU NỘI CC1c - CC1b	585.970.396	573.572.784	(12.397.612)	
7.6	SÂN ĐƯỜNG - CC1	914.163.826	914.163.826	-	
7.7	CÂY XANH - CC1	257.004.035	257.004.035	-	
7.8	CHIẾU SÁNG - CC1	690.057.190	656.257.552	(33.799.638)	
7.9	ĐIỆN TỔNG THỂ - CC1	5.432.444.504	5.432.444.504	-	
7.10	XD HẠ TẦNG VIỄN THÔNG - CC1	286.679.640	286.679.640	-	
7.11	BÈ NƯỚC NGÂM - CC1	1.667.813.179	1.658.528.213	(9.284.965)	
7.12	CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CC1	1.126.536.114	1.069.347.393	(57.188.721)	
7.13	BÃI ĐÓ XE NGOÀI TRỜI - CC1	69.116.797	69.116.797	-	

STT	Nội dung	Giá trị			Ghi chú
		Theo dự toán được duyệt	Theo kết quả kiểm toán	Chênh lệch (KT - DT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)
7.14	HỆ THỐNG PCCC - CC1	6.145.497.261	6.145.497.261	-	
8	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC2	144.455.399.000	141.174.665.040	(3.280.733.960)	<i>Xem phụ lục 3.2</i>
8.1	KHÔI CHUNG CƯ CC2a	39.122.672.717	37.701.814.332	(1.420.858.385)	
8.2	KHÔI CHUNG CƯ CC2b	39.141.107.672	37.717.824.902	(1.423.282.770)	
8.3	CHUNG CƯ CC2c	47.666.911.428	47.358.756.837	(308.154.591)	
8.4	CẦU NỐI CC2c -CC2a	587.690.977	575.292.740	(12.398.238)	
8.5	CẦU NỐI CC2C -CC2b	587.690.977	575.292.740	(12.398.238)	
8.6	SÂN ĐƯỜNG - CC2	1.019.154.718	1.019.154.718	-	
8.7	CÂY XANH - CC2	265.818.339	265.818.339	-	
8.8	CHIỀU SÁNG - CC2	604.712.094	574.204.628	(30.507.465)	
8.9	ĐIỆN TÔNG THỂ - CC2	5.782.099.879	5.782.099.879	-	
8.10	XD HẠ TẦNG VIỄN THÔNG - CC2	286.728.987	286.728.987	-	
8.11	BỂ NƯỚC NGẦM - CC2	1.675.103.215	1.665.753.420	(9.349.795)	
8.12	CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CC2	1.412.276.076	1.348.491.597	(63.784.479)	
8.13	BÃI ĐÓ XE NGOÀI TRỜI - CC2	74.469.781	74.469.781	-	
8.14	HỆ THỐNG PCCC - CC2	6.228.962.141	6.228.962.141	-	
	Tổng cộng	981.799.134.566	973.159.840.470	(8.639.294.096)	

BẢNG CHI TIẾT CHÊNH LỆCH GIÁ TRỊ DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
CHI PHÍ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI CHUNG CƯ CCI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
1	KHÔI CHUNG CƯ CCIa										
	KẾT CẤU CHUNG CƯ CCIa			-	-		-	-	-	-	(1.403.866.214)
3	Vận chuyển đất bằng ôtô tự độ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đảo đến bãi tập kết)	100m ³	54,954	48,991	(5,9628)	1.925.350	1.925.350	-	105.805.670	94.325.252	(11.480.418)
4	Vận chuyển đất bằng ôtô tự độ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,507	45,075	(10,4320)	1.925.350	1.925.350	-	106.870.388	86.785.136	(20.085.252)
5	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,507	40,977	(14,5297)	4.210.460	4.210.460	-	233.710.022	172.533.174	(61.176.847)
6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150 (bê tông lót móng)	m ³	128,177	126,170	(2,0073)	1.814.336	1.814.336	-	232.556.096	228.914.180	(3.641.916)
7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250 (bê tông móng)	m ³	648,077	642,414	(5,6628)	1.994.448	1.994.448	-	1.292.555.741	1.281.261.570	(11.294.171)
13	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	32,890	31,953	(0,9371)	2.384.376	2.384.376	-	78.422.136	76.187.737	(2.234.399)
14	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	70,205	70,039	(0,1665)	2.564.488	2.564.488	-	180.039.912	179.612.925	(426.987)
15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	178,283	176,869	(1,4140)	2.711.757	2.711.757	-	483.460.087	479.625.663	(3.834.424)
16	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	691,491	686,741	(4,7497)	2.361.590	2.361.590	-	1.633.018.440	1.621.801.595	(11.216.845)
23	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585	1,577	(0,0083)	16.519.684	16.519.684	-	26.183.700	26.046.256	(137.444)
24	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550	7,517	(0,0335)	16.519.684	16.519.684	-	124.723.617	124.170.208	(553.409)
25	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059	24,918	(0,1410)	16.519.684	16.519.684	-	413.966.772	411.637.496	(2.329.276)
26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738	42,653	(0,0850)	13.667.124	13.667.124	-	584.105.557	582.944.398	(1.161.159)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
	CÔNG TÁC CỘT THÉP:				-		-	-	-	-	-
38	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655	4,638	(0,0171)	26.666.629	26.666.629	-	124.133.159	123.678.302	(454.857)
39	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611	30,796	(1,8152)	24.902.490	24.902.490	-	812.095.117	766.892.116	(45.203.001)
40	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631	6,412	(0,2190)	26.890.291	26.890.291	-	178.309.522	172.420.164	(5.889.358)
	HÀNH LANG CẦU NỘI				-		-	-	-	-	-
51	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	0,610	(0,5027)	2.399.072	2.399.072	-	2.670.168	1.464.124	(1.206.043)
52	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988	0,553	(0,4346)	4.210.460	4.210.460	-	4.159.935	2.330.118	(1.829.817)
53	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,322	(0,8176)	1.814.336	1.814.336	-	3.882.678	2.399.277	(1.483.401)
54	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298	3,117	(7,1808)	1.994.448	1.994.448	-	20.538.823	6.217.093	(14.321.731)
58	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382	0,302	(0,0796)	1.814.336	1.814.336	-	693.076	548.655	(144.421)
61	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307	0,126	(0,1808)	7.615.849	7.615.849	-	2.338.066	961.425	(1.376.641)
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC				-		-	-	-	-	-
77	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	0,192	(0,0605)	3.231.303	3.231.303	-	814.288	618.813	(195.476)
78	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,106	0,046	(0,0605)	4.210.460	4.210.460	-	446.309	191.600	(254.709)
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:				-		-	-	-	-	-
94	Bê tông lót móng chân đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	-	(5,9870)	1.814.336	1.814.336	-	10.862.427	-	(10.862.427)
98	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75.	m ³	35,638	34,680	(0,9578)	1.925.839	1.925.839	-	68.633.043	66.788.474	(1.844.568)
100	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	270,904	252,130	(18,7744)	1.838.303	1.838.303	-	498.003.765	463.490.757	(34.513.008)
101	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75	m ³	700,574	593,066	(107,5078)	1.960.767	1.960.767	-	1.373.662.451	1.162.864.693	(210.797.757)
104	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	22,064	21,435	(0,6290)	3.796.871	3.796.871	-	83.774.155	81.385.923	(2.388.232)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
105	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780	2,429	(0,3512)	4.060.668	4.060.668	-	11.288.658	9.862.551	(1.426.107)
108	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853	11.365,457	(2.795,3960)	103.690	103.690	-	1.468.341.052	1.178.486.005	(289.855.046)
114	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882	527,922	(114,9600)	243.842	243.842	-	156.761.833	128.729.721	(28.032.112)
122	Bà bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379	11.019,983	(2.795,3960)	41.720	41.720	-	576.381.292	459.756.626	(116.624.666)
123	Bà bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.721,807	5.606,847	(114,9600)	49.796	49.796	-	284.925.937	279.201.332	(5.724.605)
124	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bà bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.537,186	16.626,830	(2.910,3560)	50.221	50.221	-	981.180.671	835.019.138	(146.161.533)
	CÔNG TÁC NỀN, ỐP LÁT:				-		-	-	-	-	-
128	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915	64,609	(0,3060)	1.799.073	1.799.073	-	116.786.813	116.236.297	(550.516)
130	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918	138,902	(5,0160)	974.502	974.502	-	140.248.379	135.360.277	(4.888.102)
131	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015	92,481	(2,5340)	987.652	987.652	-	93.841.798	91.339.087	(2.502.711)
132	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060	78,060	(24,0000)	1.028.091	1.028.091	-	104.926.982	80.252.794	(24.674.187)
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:				-		-	-	-	-	-
147	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm.	tấn	3,689	3,625	(0,0637)	4.031.428	4.031.428	-	14.871.937	14.615.015	(256.922)
148	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	13,443	10,835	(2,6077)	21.046.105	21.046.105	-	282.922.783	228.040.856	(54.881.927)
	CẦU THANG - LAN CAN				-		-	-	-	-	-
152	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m2	278,668	227,017	(51,6513)	1.065.300	1.065.300	-	296.865.093	241.840.993	(55.024.100)
156	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738	418,087	(51,6513)	228.895	228.895	-	107.520.468	95.697.776	(11.822.692)
157	Gia công thang sắt.	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	32.988.206	32.988.206	-	118.988.459	115.856.810	(3.131.648)
158	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	6.717.514	6.717.514	-	24.230.072	23.592.362	(637.709)
162	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729	598,078	(51,6513)	80.504	80.504	-	52.305.784	48.147.651	(4.158.133)
	CỬA - VÁCH KÍNH				-		-	-	-	-	-
172	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mở dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640	237,880	(1,7600)	2.738.448	2.738.448	-	656.241.755	651.422.086	(4.819.669)
173	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840	184,320	(11,5200)	2.594.319	2.594.319	-	508.071.523	478.184.962	(29.886.560)
176	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600	16,440	(2,1600)	5.909.283	5.909.283	-	109.912.668	97.148.616	(12.764.052)
179	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000	264,000	(6,0000)	375.988	375.988	-	101.516.848	99.260.918	(2.255.930)
182	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mở) dày 8mm.	m2	497,538	495,618	(1,9200)	2.161.933	2.161.933	-	1.075.643.762	1.071.492.851	(4.150.911)
186	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827	1.883,467	(17,3600)	141.882	141.882	-	269.692.808	267.229.739	(2.463.069)
190	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	2.164.435	2.164.435	-	28.927.668	17.585.555	(11.342.113)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
191	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m ²	13,365	8,125	(5,2402)	463.263	463.263	-	6.191.517	3.763.914	(2.427.603)
	PHẦN ĐAN BẾP				-		-	-	-	-	-
193	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m ³	10,096	8,176	(1,9200)	2.594.025	2.594.025	-	26.189.281	21.208.752	(4.980.529)
194	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m ²	1,261	1,021	(0,2400)	22.624.884	22.624.884	-	28.529.979	23.100.007	(5.429.972)
195	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385	0,325	(0,0599)	25.989.452	25.989.452	-	10.005.939	8.448.131	(1.557.808)
	PHẦN ĐIỆN CC1a				-		-	-	-	-	-
198	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000	77,000	(7,0000)	153.516	153.516	-	12.895.347	11.820.735	(1.074.612)
200	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	170,000	(26,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.438.132	(1.596.420)
201	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	306,000	290,000	(16,0000)	78.486	78.486	-	24.016.849	22.761.066	(1.255.783)
208	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000	206,000	(20,0000)	318.750	318.750	-	72.037.584	65.662.576	(6.375.007)
209	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000	1.080,000	(3,0000)	92.354	92.354	-	100.019.294	99.742.232	(277.062)
214	Lắp đặt Timer	cái	8,000	5,000	(3,0000)	1.367.199	1.367.199	-	10.937.591	6.835.994	(4.101.597)
215	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	17,901	17,349	(0,5520)	1.910.984	1.910.984	-	34.208.520	33.153.657	(1.054.863)
	PHẦN NƯỚC CC1a:				-		-	-	-	-	-
222	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	7,098	6,615	(0,4831)	1.994.448	1.994.448	-	14.156.590	13.193.023	(963.568)
230	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	40,485	35,552	(4,9328)	1.994.448	1.994.448	-	80.745.219	70.907.106	(9.838.112)
232	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,360	0,135	(0,2246)	23.444.340	23.444.340	-	8.439.962	3.175.536	(5.264.426)
234	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m ²	3,300	2,319	(0,9813)	21.231.657	21.231.657	-	70.064.469	49.229.844	(20.834.625)
235	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,866	0,862	(0,0040)	25.681.329	25.681.329	-	22.240.031	22.137.434	(102.597)
236	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,670	3,645	(0,0250)	25.312.565	25.312.565	-	92.897.115	92.263.288	(633.827)
238	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m ²	190,800	183,240	(7,5600)	173.149	173.149	-	33.036.904	31.727.895	(1.309.009)
247	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,530	3,105	(0,4250)	3.684.739	3.684.739	-	13.007.130	11.441.263	(1.565.867)
248	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	144,648	111,132	(33,5159)	682.566	682.566	-	98.731.781	75.854.940	(22.876.841)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
262	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,340	19,170	(1,1700)	7.853.404	7.853.404	-	159.738.247	150.549.764	(9.188.483)
263	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000	85,000	(15,0000)	55.632	55.632	-	5.563.155	4.728.681	(834.473)
264	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000	84,000	(3,0000)	101.602	101.602	-	8.839.369	8.534.563	(304.806)
288	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000	83,000	(6,0000)	1.417.723	1.417.723	-	126.177.337	117.671.000	(8.506.337)
289	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	284.336	284.336	-	25.305.896	23.599.880	(1.706.015)
292	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000	242,000	(6,0000)	56.398	56.398	-	13.986.766	13.648.376	(338.389)
296	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	324.275	324.275	-	28.860.438	26.914.790	(1.945.647)
302	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	83,000	(6,0000)	466.879	466.879	-	41.552.224	38.750.950	(2.801.274)
303	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	83,000	(6,0000)	341.424	341.424	-	30.386.749	28.338.204	(2.048.545)
304	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	320.519	320.519	-	28.526.174	26.603.061	(1.923.113)
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
324	Vật tư phụ (Phích đruc cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000	1,000	(1,0000)	375.988	375.988	-	751.977	375.988	(375.988)
II KHÔI CHUNG CỨ CCIb											
CÔNG TÁC ĐÀO ĐẬP:											
328	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m3	55,254	49,256	(5,9978)	1.925.350	1.925.350	-	106.383.275	94.835.470	(11.547.805)
329	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m3	55,851	45,366	(10,4845)	1.925.350	1.925.350	-	107.532.709	87.346.376	(20.186.333)
330	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	55,851	41,242	(14,6087)	4.210.460	4.210.460	-	235.158.420	173.648.946	(61.509.474)
331	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	128,177	126,170	(2,0073)	1.814.336	1.814.336	-	232.556.096	228.914.180	(3.641.916)
332	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	648,077	642,414	(5,6628)	1.994.448	1.994.448	-	1.292.555.741	1.281.261.570	(11.294.171)
338	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	32,890	31,953	(0,9371)	2.384.376	2.384.376	-	78.422.136	76.187.737	(2.234.399)
339	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	70,205	70,039	(0,1665)	2.564.488	2.564.488	-	180.039.912	179.612.925	(426.987)
340	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	178,283	176,869	(1,4140)	2.711.757	2.711.757	-	483.460.087	479.625.663	(3.834.424)
341	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	691,491	686,741	(4,7497)	2.361.590	2.361.590	-	1.633.018.440	1.621.801.595	(11.216.845)
348	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m2	1,585	1,577	(0,0083)	16.519.684	16.519.684	-	26.183.700	26.046.256	(137.444)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
349	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550	7,517	(0,0335)	16.519.684	16.519.684	-	124.723.617	124.170.208	(553.409)
350	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059	24,918	(0,1410)	16.519.684	16.519.684	-	413.966.772	411.637.496	(2.329.276)
351	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738	42,653	(0,0850)	13.667.124	13.667.124	-	584.105.557	582.944.398	(1.161.159)
	CÔNG TÁC CỘT THÉP:				-		-	-	-	-	-
363	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655	4,638	(0,0171)	26.666.629	26.666.629	-	124.133.159	123.678.302	(454.857)
364	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611	30,796	(1,8152)	24.902.490	24.902.490	-	812.095.117	766.892.116	(45.203.001)
365	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631	6,412	(0,2190)	26.890.291	26.890.291	-	178.309.522	172.420.164	(5.889.358)
	HÀNH LANG CẦU NỘI				-		-	-	-	-	-
376	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	0,610	(0,5027)	2.399.072	2.399.072	-	2.670.168	1.464.124	(1.206.043)
377	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988	0,553	(0,4346)	4.210.460	4.210.460	-	4.159.935	2.330.118	(1.829.817)
378	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,322	(0,8176)	1.814.336	1.814.336	-	3.882.678	2.399.277	(1.483.401)
379	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298	3,117	(7,1808)	1.994.448	1.994.448	-	20.538.823	6.217.093	(14.321.731)
383	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382	0,302	(0,0796)	1.814.336	1.814.336	-	693.076	548.655	(144.421)
386	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307	0,126	(0,1808)	7.615.849	7.615.849	-	2.338.066	961.425	(1.376.641)
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC				-		-	-	-	-	-
402	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	0,192	(0,0605)	3.231.303	3.231.303	-	814.288	618.813	(195.476)
403	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,106	0,046	(0,0605)	4.210.460	4.210.460	-	446.309	191.600	(254.709)
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:				-		-	-	-	-	-
419	Bê tông lót móng chẵn đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	-	(5,9870)	1.814.336	1.814.336	-	10.862.427	-	(10.862.427)
423	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75.	m ³	35,638	34,680	(0,9578)	1.925.839	1.925.839	-	68.633.043	66.788.474	(1.844.568)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
425	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	270,904	252,130	(18,7744)	1.838.303	1.838.303	-	498.003.765	463.490.757	(34.513.008)
426	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	700,574	593,066	(107,5078)	1.960.767	1.960.767	-	1.373.662.451	1.162.864.693	(210.797.757)
429	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	22,064	21,435	(0,6290)	3.796.871	3.796.871	-	83.774.155	81.385.923	(2.388.232)
430	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780	2,429	(0,3512)	4.060.668	4.060.668	-	11.288.658	9.862.551	(1.426.107)
433	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853	11.365,457	(2.795,3960)	103.690	103.690	-	1.468.341.052	1.178.486.005	(289.855.046)
439	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882	527,922	(114,9600)	243.842	243.842	-	156.761.833	128.729.721	(28.032.112)
447	Bả bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379	11.019,983	(2.795,3960)	41.720	41.720	-	576.381.292	459.756.626	(116.624.666)
448	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.734,627	5.619,667	(114,9600)	49.796	49.796	-	285.564.328	279.839.723	(5.724.605)
449	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.550,006	16.639,650	(2.910,3560)	50.221	50.221	-	981.824.507	835.662.974	(146.161.533)
CÔNG TÁC NỀN, ỐP LÁT:					-			-			-
453	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915	64,609	(0,3060)	1.799.073	1.799.073	-	116.786.813	116.236.297	(550.516)
455	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918	138,902	(5,0160)	974.502	974.502	-	140.248.379	135.360.277	(4.888.102)
456	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015	92,481	(2,5340)	987.652	987.652	-	93.841.798	91.339.087	(2.502.711)
457	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060	78,060	(24,0000)	1.028.091	1.028.091	-	104.926.982	80.252.794	(24.674.187)
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:					-			-			-
472	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm.	tấn	3,689	3,625	(0,0637)	4.031.428	4.031.428	-	14.871.937	14.615.015	(256.922)
473	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	13,443	10,835	(2,6077)	21.046.105	21.046.105	-	282.922.783	228.040.856	(54.881.927)
CẦU THANG - LAN CÀN					-			-			-
477	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m2	278,668	227,017	(51,6513)	1.065.300	1.065.300	-	296.865.093	241.840.993	(55.024.100)
482	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738	418,087	(51,6513)	228.895	228.895	-	107.520.468	95.697.776	(11.822.692)
483	Gia công thang sắt.	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	32.988.206	32.988.206	-	118.988.459	115.856.810	(3.131.648)
484	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	6.717.514	6.717.514	-	24.230.072	23.592.362	(637.709)
488	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729	598,078	(51,6513)	80.504	80.504	-	52.305.784	48.147.651	(4.158.133)
CỬA - VÁCH KÍNH					-			-			-
498	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mở dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640	237,880	(1,7600)	2.738.448	2.738.448	-	656.241.755	651.422.086	(4.819.669)
499	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840	184,320	(11,5200)	2.594.319	2.594.319	-	508.071.523	478.184.962	(29.886.560)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
502	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600	16,440	(2,1600)	5.909.283	5.909.283	-	109.912.668	97.148.616	(12.764.052)
505	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270.000	264.000	(6.0000)	375.988	375.988	-	101.516.848	99.260.918	(2.255.930)
508	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538	495,618	(1,9200)	2.161.933	2.161.933	-	1.075.643.762	1.071.492.851	(4.150.911)
512	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827	1.883,467	(17,3600)	141.882	141.882	-	269.692.808	267.229.739	(2.463.069)
516	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	2.164.435	2.164.435	-	28.927.668	17.585.555	(11.342.113)
517	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tầng thêm	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	463.263	463.263	-	6.191.517	3.763.914	(2.427.603)
PHẦN ĐẠN BẾP											
519	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tẩm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096	8,176	(1,9200)	2.594.025	2.594.025	-	26.189.281	21.208.752	(4.980.529)
520	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tẩm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261	1,021	(0,2400)	22.624.884	22.624.884	-	28.529.979	23.100.007	(5.429.972)
521	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tẩm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385	0,325	(0,0599)	25.989.452	25.989.452	-	10.005.939	8.448.131	(1.557.808)
PHẦN ĐIỆN CC1b											
524	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000	77,000	(7,0000)	153.516	153.516	-	12.895.347	11.820.735	(1.074.612)
526	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	170,000	(26,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.438.132	(1.596.420)
527	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	307,000	291,000	(16,0000)	78.486	78.486	-	24.095.336	22.839.553	(1.255.783)
534	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000	206,000	(20,0000)	318.750	318.750	-	72.037.584	65.662.576	(6.375.007)
535	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000	1.080,000	(3,0000)	92.354	92.354	-	100.019.294	99.742.232	(277.062)
540	Lắp đặt Timer	cái	8,000	5,000	(3,0000)	1.367.199	1.367.199	-	10.937.591	6.835.994	(4.101.597)
541	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	17,901	17,349	(0,5520)	1.910.984	1.910.984	-	34.208.520	33.153.657	(1.054.863)
PHẦN NƯỚC CC1b:											
548	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	7,098	6,615	(0,4831)	1.994.448	1.994.448	-	14.156.590	13.193.023	(963.568)
556	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	40,485	35,552	(4,9328)	1.994.448	1.994.448	-	80.745.219	70.907.106	(9.838.112)
558	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,360	0,135	(0,2246)	23.444.340	23.444.340	-	8.439.962	3.175.536	(5.264.426)
560	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m2	3,300	2,319	(0,9813)	21.231.657	21.231.657	-	70.064.469	49.229.844	(20.834.625)
561	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,866	0,862	(0,0040)	25.681.329	25.681.329	-	22.240.031	22.137.434	(102.597)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
562	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,670	3,645	(0,0250)	25.312.565	25.312.565	-	92.897.115	92.263.288	(633.827)
564	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	190,800	183,240	(7,5600)	173.149	173.149	-	33.036.904	31.727.895	(1.309.009)
ĐƯỜNG ống CẤP THOÁT NƯỚC:											
573	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	3,760	3,300	(0,4598)	3.684.739	3.684.739	-	13.854.620	12.160.340	(1.694.280)
574	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	154,056	118,051	(36,0052)	682.566	682.566	-	105.153.361	80.577.456	(24.575.905)
588	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,490	19,320	(1,1700)	7.853.404	7.853.404	-	160.916.258	151.727.775	(9.188.483)
589	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000	85,000	(15,0000)	55.632	55.632	-	5.563.155	4.728.681	(834.473)
590	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000	84,000	(3,0000)	101.602	101.602	-	8.839.369	8.534.563	(304.806)
614	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000	83,000	(6,0000)	1.417.723	1.417.723	-	126.177.337	117.671.000	(8.506.337)
615	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	284.336	284.336	-	25.305.896	23.599.880	(1.706.015)
618	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000	242,000	(6,0000)	56.398	56.398	-	13.986.766	13.648.376	(338.389)
622	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	324.275	324.275	-	28.860.438	26.914.790	(1.945.647)
628	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	83,000	(6,0000)	466.879	466.879	-	41.552.224	38.750.950	(2.801.274)
629	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	83,000	(6,0000)	341.424	341.424	-	30.386.749	28.338.204	(2.048.545)
630	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	320.519	320.519	-	28.526.174	26.603.061	(1.923.113)
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
651	Vật tư phụ (Phích dục cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000	1,000	(1,0000)	375.988	375.988	-	751.977	375.988	(375.988)
III	CHUNG CỬ CC1c			-	-		-	-	-	-	(336.561.326)
PHÂN NGÂM											
653	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III (đào đất đảm móng)	100m3	2,459	3,074	0,6148	3.231.303	3.231.303	-	7.945.774	9.932.217	1.986.443
654	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III (đào đất đảm móng)	m3	61,475	-	(61,4750)	425.641	425.641	-	26.166.255	-	(26.166.255)
655	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m3	75,939	67,203	(8,7362)	1.925.350	1.925.350	-	146.209.134	129.388.798	(16.820.337)
656	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m3	22,782	20,161	(2,6209)	1.925.350	1.925.350	-	43.862.740	38.816.639	(5.046.101)
659	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	44,910	42,146	(2,7644)	1.925.839	1.925.839	-	86.489.420	81.165.631	(5.323.789)
665	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng >250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	930,128	923,368	(6,7600)	2.144.488	2.144.488	-	1.994.648.199	1.980.151.461	(14.496.738)
673	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1.050,820	1.034,868	(15,9522)	2.361.590	2.361.590	-	2.481.606.322	2.443.933.761	(37.672.561)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
674	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cốt tiết diện >0,1m ² , chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	212,334	210,182	(2,1520)	2.949.009	2.949.009	-	626.174.872	619.828.605	(6.346.267)
676	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	81,056	80,821	(0,2350)	2.684.639	2.684.639	-	217.606.137	216.975.247	(630.890)
679	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột)	100m ²	30,521	30,371	(0,1496)	15.420.298	15.420.298	-	470.642.926	468.336.049	(2.306.877)
681	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn lanh tô, bô trụ, giằng tương)	100m ²	16,238	16,215	(0,0235)	16.519.684	16.519.684	-	268.246.635	267.858.423	(388.213)
711	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m ³	334,064	327,974	(6,0903)	1.838.303	1.838.303	-	614.111.012	602.915.193	(11.195.820)
731	Bả bả bột bả vào tường. (Trong nhà).	m ²	14.390,309	14.378,247	(12,0616)	41.720	41.720	-	600.367.525	599.864.311	(503.213)
733	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bả sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m ²	21.770,781	21.697,119	(73,6616)	50.221	50.221	-	1.093.354.463	1.089.655.090	(3.699.373)
750	Óp gạch vào chân tường, viền tường, bằng gạch Granite tiết diện gạch 100*400mm.	m ²	358,163	351,119	(7,0440)	382.032	382.032	-	136.829.672	134.138.640	(2.691.032)
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:											
766	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	15,332	14,818	(0,5140)	21.046.105	21.046.105	-	322.678.875	311.861.177	(10.817.698)
807	Lắp đưng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m ²	14,616	12,136	(2,4801)	2.164.435	2.164.435	-	31.635.375	26.267.448	(5.367.928)
808	Lắp đưng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m ²	12,767	10,287	(2,4799)	463.263	463.263	-	5.914.485	4.765.619	(1.148.866)
810	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m ³	10,513	8,516	(1,9968)	2.594.025	2.594.025	-	27.270.990	22.091.240	(5.179.750)
811	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m ²	1,312	1,062	(0,2496)	22.624.884	22.624.884	-	29.683.848	24.036.677	(5.647.171)
812	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,382	0,320	(0,0623)	25.989.452	25.989.452	-	9.927.971	8.307.850	(1.620.120)
PHẦN ĐIỆN CCIC											
817	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	174,000	(22,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.683.735	(1.350.817)
818	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	289,000	274,000	(15,0000)	78.486	78.486	-	22.682.580	21.505.283	(1.177.297)
819	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	254,000	156,000	(98,0000)	90.030	90.030	-	22.867.627	14.044.685	(8.822.943)
826	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.161,000	1.156,000	(5,0000)	92.354	92.354	-	107.222.900	106.761.130	(461.770)
827	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm ²	m	13.771,150	13.441,150	(330,0000)	28.373	28.373	-	390.735.609	381.372.357	(9.363.252)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
830	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	30.360,800	30.030,800	(330,0000)	20.706	20.706	-	628.655.193	621.822.164	(6.833.029)
	PHẦN ÔNG CHỜ MÁY LẠNH				-		-	-	-	-	-
833	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	19,210	17,830	(1,3800)	1.910.984	1.910.984	-	36.709.998	34.072.840	(2.637.158)
	PHẦN NƯỚC CC1c				-		-	-	-	-	-
848	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	51,168	46,942	(4,2260)	1.994.448	1.994.448	-	102.051.905	93.623.368	(8.428.536)
850	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,400	0,086	(0,3140)	23.444.340	23.444.340	-	9.377.736	2.016.213	(7.361.523)
852	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m2	6,440	3,316	(3,1240)	21.231.657	21.231.657	-	136.731.872	70.404.175	(66.327.697)
	ĐƯỜNG ÔNG CẤP THOÁT NƯỚC:				-		-	-	-	-	-
865	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	5,547	3,105	(2,4420)	3.684.739	3.684.739	-	20.439.249	11.441.263	(8.997.986)
866	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	227,304	173,824	(53,4803)	682.566	682.566	-	155.149.942	118.646.115	(36.503.828)
880	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	21,830	19,880	(1,9500)	7.853.404	7.853.404	-	171.439.820	156.125.681	(15.314.139)
881	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	114,000	89,000	(25,0000)	55.632	55.632	-	6.341.996	4.951.208	(1.390.789)
882	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	93,000	88,000	(5,0000)	101.602	101.602	-	9.448.980	8.940.971	(508.010)
	IV CẦU NỐI CC1c -CC1a				-		-	-	-	-	(12.397.612)
938	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750	33,078	(14,6718)	449.669	449.669	-	21.471.680	14.874.249	(6.597.431)
955	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392	0,107	(0,2852)	4.210.460	4.210.460	-	1.650.500	449.708	(1.200.792)
959	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456	5,928	(0,5280)	2.949.009	2.949.009	-	19.038.802	17.481.725	(1.557.077)
960	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m	100m2	0,849	0,787	(0,0616)	15.420.298	15.420.298	-	13.091.833	12.141.943	(949.890)
975	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	12,004	11,372	(0,6318)	1.960.767	1.960.767	-	23.537.048	22.298.256	(1.238.792)
992	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	0,264	0,223	(0,0406)	21.046.105	21.046.105	-	5.556.172	4.702.542	(853.630)
	V CẦU NỐI CC1c -CC1b				-		-	-	-	-	(12.397.612)
995	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750	33,078	(14,6718)	449.669	449.669	-	21.471.680	14.874.249	(6.597.431)
998	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392	0,107	(0,2852)	4.210.460	4.210.460	-	1.650.500	449.708	(1.200.792)
1002	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456	5,928	(0,5280)	2.949.009	2.949.009	-	19.038.802	17.481.725	(1.557.077)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
1003	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột cầu nổi)	100m ²	0,849	0,787	(0,0616)	15.420.298	15.420.298	-	13.091.833	12.141.943	(949.890)
1018	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75	m ³	12,004	11,372	(0,6318)	1.960.767	1.960.767	-	23.537.048	22.298.256	(1.238.792)
1035	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	0,264	0,223	(0,0406)	21.046.105	21.046.105	-	5.556.172	4.702.542	(853.630)
VIII	CHIẾU SÁNG - CCI				-		-	-	-	-	(33.799.638)
	MƯƠNG CẤP NGÂM				-		-	-	-	-	-
1063	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 65/50mm	100m	6,930	-	(6,9300)	4.877.293	4.877.293	-	33.799.638	-	(33.799.638)
XI	BỂ NƯỚC NGÂM - CCI				-		-	-	-	-	(9.284.965)
1166	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sân mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	27,121	26,231	(0,8900)	2.325.092	2.325.092	-	63.058.811	60.989.480	(2.069.332)
1169	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sân mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,352	1,308	(0,0438)	13.455.897	13.455.897	-	18.192.373	17.602.332	(590.041)
1179	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,989	0,944	(0,0450)	26.254.494	26.254.494	-	25.965.694	24.783.454	(1.182.240)
1180	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cột thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,451	3,271	(0,1799)	24.517.620	24.517.620	-	84.610.306	80.198.851	(4.411.455)
1206	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	1,079	1,029	(0,0498)	20.720.835	20.720.835	-	22.357.781	21.325.883	(1.031.898)
XII	CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CCI				-		-	-	-	-	(57.188.721)
1231	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m, đường kính ống 90mm	100m	0,200	0,150	(0,0500)	14.164.118	14.164.118	-	2.832.824	2.124.618	(708.206)
1257	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	2,761	2,750	(0,0112)	3.611.042	3.611.042	-	9.970.087	9.929.744	(40.343)
1258	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	7,678	5,838	(1,8400)	1.778.048	1.778.048	-	13.651.849	10.380.242	(3.271.608)
1261	Ván khuôn gỗ, ván khuôn máng nước, tấm đan	100m ²	3,058	1,426	(1,6320)	22.172.370	22.172.370	-	67.803.108	31.617.800	(36.185.308)
1262	Cốt thép lạnh to, lạnh to liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép > 10mm	100kg	8,794	8,553	(0,2406)	3.183.079	3.183.079	-	27.991.993	27.226.208	(765.785)
1270	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	89,304	65,060	(24,2445)	668.914	668.914	-	59.736.697	43.519.224	(16.217.473)
	TỔNG CỘNG										(3.271.690.875)

**BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CHÊNH LỆCH XÂY LẬP DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
CHI PHÍ XÂY DỰNG**

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
I	KHỐI CHUNG CƯ CC1a											
	KẾT CẤU CHUNG CƯ CC1a											
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	54,954								48,991	(5,963)
					Bằng khối lượng đào							
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,507								45,075	(10,432)
					Bằng khối lượng đắp*1,1			40,977	1,100			
5	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,507								40,977	(14,530)
	Bằng khối lượng đào			1,000						48,991	48,991	
	Trừ BT lót móng			(1,000)						126,170	0,010	(1,262)
	Trừ BT móng			(1,000)						642,414	0,010	(6,424)
	Trừ BT cổ cột			(1,000)						32,812	0,010	(0,328)
6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150 (bê tông lót móng)	m ³	128,177								126,170	(2,007)
	Block A			1,000	35,030	22,500	0,100				78,818	
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	0,300	13,630	0,100				(0,409)	
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,350	10,310	0,100				(2,423)	
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,350	11,970	0,100				(2,813)	
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,300	11,470	0,100				(0,344)	
	Block B			1,000	25,250	22,500	0,100				56,813	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,300	6,550	0,100			(0,197)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,350	6,550	0,100			(1,539)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,350	6,550	0,100			(1,539)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X9-X13			(1,000)	0,300	6,550	0,100			(0,197)		
7	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250 (bê tông móng)	m ³	648,077							642,414	(5,663)	
	Block A (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	34,830	22,300	0,500			388,355		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X1			(1,000)	18,700	1,200	0,200	0,500		(2,244)		
	Ngoài trục X7			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	30,630	1,200	0,200	0,500		(7,351)		
	Y1-Y2/X1-X7			(4,000)	2,000	0,500	0,300			(1,200)		
				(4,000)				1,155		(4,622)		
				(1,000)	2,250	0,500	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	4,580	0,500	0,300			(0,687)		
				(1,000)				1,843		(1,843)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(4,000)	2,550	2,000	0,300			(6,120)		
				(4,000)				2,330		(9,320)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
				(1,000)	2,550	1,260	0,300			(0,964)		
				(1,000)				1,296		(1,296)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,464		(0,464)		
				(3,000)				0,539		(1,618)		
				(1,000)				0,552		(0,552)		
				(1,000)				0,153		(0,153)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(4,000)	2,550	2,000	0,300			(6,120)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(4,000)				2,330		(9,320)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)	2,550	2,920	0,300			(2,234)		
				(1,000)				2,645		(2,645)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(4,000)	0,500	2,000	0,300			(1,200)		
				(4,000)				1,155		(4,622)		
				(1,000)	0,500	2,250	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	0,500	2,920	0,300			(0,438)		
				(1,000)				1,247		(1,247)		
				(1,000)				0,321		(0,321)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	34,830	0,600	0,300			37,616		
	Trục X1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			7,000	18,700	0,600	0,300			23,562		
	Trục X6b			1,000	4,500	0,500	0,300			0,675		
	Trục X6a			1,000	11,900	0,500	0,300			1,785		
	Block B (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	25,050	22,300	0,500			279,308		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X9			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục X13			(1,000)	18,700	1,200	0,200	0,500		(2,244)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	21,450	1,200	0,200	0,500		(5,148)		
	Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,298		(0,298)		
				(1,000)				0,390		(0,390)		
				(3,000)				0,540		(1,620)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	25,050	0,600	0,300			27,054		
	Trục X9, 9a, 10, 11, 12, 13			6,000	18,700	0,600	0,300			20,196		
13	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	32,890							31,953	(0,937)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980	0,450	0,100			2,698		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2b(2CK):			1,000	32,330	0,400	0,100			1,293		
				1,000	29,980	0,400	0,100			1,199		
	DK2c(1CK):			1,000	30,080	0,400	0,100			1,203		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300	0,400	0,100			1,212		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				4,000	1,200	0,300	0,100			0,144		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				6,000	1,050	0,300	0,100			0,189		
				1,000	0,800	0,300	0,100			0,024		
14	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	70,205							70,039	(0,167)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: $0,1*0,3*46,8*1 = 1,404$		1,404							0,704	(0,701)	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				5,000	1,200	0,100	0,300			0,180		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				11,000	1,050	0,100	0,300			0,347		
	BLOCK B:											
	Dhg (1CK): $0,3*0,1abc\dots$:		-							0,534	0,534	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				4,000	1,200	0,100	0,300			0,144		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				6,000	1,050	0,100	0,300			0,189		
				1,000	0,800	0,100	0,300			0,024		
15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	178,283							176,869	(1,414)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bốn nước mái:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DGDH3(1CK) $\cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*0,2*0,2*1 = 1,414$		1,414							-	(1,414)	
16	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	691,491							686,741	(4,750)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1)*0,15*1 = 103,450$		103,450							101,852	(1,598)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,600	3,300	0,150			(2,277)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	Block B:											
	$(22,5*22,5)*0,15*1 = 75,938$		75,938							74,610	(1,328)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	Sàn tầng 3:											
	Block A:											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	<i>Sàn tầng 4:</i>											
	<i>Block A:</i>											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
23	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giàng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585							1,577	(0,008)	
	<i>BLOCK A:</i>											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,120		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK2b(2CK):			1,000	32,330		0,100	2,000	0,010	0,065		
				1,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,060		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK2c(1CK):			1,000	30,080		0,100	2,000	0,010	0,060		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK3(1CK):			1,000	25,300		0,100	2,000	0,010	0,051		
	DK4(1CK):			1,000	4,700		0,100	2,000	0,010	0,009		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5(2CK):			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	DK5b(3CK)			3,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,097		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK7(1CK):			1,000	7,900		0,100	2,000	0,010	0,016		
	DK8(1CK):			1,000	11,500		0,100	2,000	0,010	0,023		
	DK9(11CK):			11,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,059		
	DK11(1CK):			1,000	1,880		0,100	2,000	0,010	0,004		
	Dhg:			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				5,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,012		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		
				11,000	1,050		0,100	2,000	0,010	0,023		
	BLOCK B:											
	DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,084		
	DK2a(1CK)			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	DK2b(5CK):			3,000	22,600		0,100	2,000	0,010	0,136		
				2,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,084		
	DK2c(1CK)			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5(1CK):			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5a(1CK):			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5b(2CK):			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK9(6CK):			6,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK12(1CK):			1,000	3,100		0,100	2,000	0,010	0,006		
	Dhg:			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				4,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,010		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		
				6,000	1,050		0,100	2,000	0,010	0,013		
				1,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,002		
24	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550							7,517	(0,034)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: 2*0,3*46,8*1/100 = 0,281		0,281							0,141	(0,140)	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				5,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,036		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				11,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,069		
	BLOCK B:											
	Dhg		-							0,107	0,107	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				4,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,029		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				6,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,038		
				1,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,005		
25	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059							24,918	(0,141)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái:											
	DGDH3(ICK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*(0,2*2+0)/100*1 = 0,141		0,141								-	(0,141)
26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m2	42,738								42,653	(0,085)
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	-Ô sàn trục X6-X7/Y1-Y6:											
	(1,88*1,0+1,88*3,5+1,88*3,3)*1*1/100 = 0,147		0,147	1,000	3,300	1,880		0,010		0,062		(0,085)
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:											
38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655								4,638	(0,017)
	Block A:											
	Thép dầm tầng 2 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1,075,943	0,001	1,076		(0,017)
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611								30,796	(1,815)
	Block B:											
	Thép đà kiềng (DK):											
	5840,9/1000 = 5,841		5,841	1,000				4.025,800	0,001	4,026		(1,815)
40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631								6,412	(0,219)
	Block A:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Thép dầm tầng 3 (DS): 1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1,075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng 3 (DS): 1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1,075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng mái (DM): 785,8/1000 = 0,786		0,786	1,000				674,500	0,001	0,675	(0,112)	
	Thép dầm tầng mái (DM): 666/1000 = 0,666		0,666	1,000				592,600	0,001	0,593	(0,073)	
	HÀNH LANG CẦU NỔI											
51	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	1,000	3,800	3,480	3,550	1,300	0,010	0,610	(0,503)	
52	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988							0,553	(0,435)	
	Bảng khối lượng đào			1,000				0,610		0,610		
	Trừ BT lót móng			(1,000)				1,322	0,010	(0,013)		
	Trừ BT móng			(1,000)				3,117	0,010	(0,031)		
	Trừ BT cổ cột			(1,000)				1,248	0,010	(0,012)		
53	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,000	3,800	3,480	0,100			1,322	(0,818)	
54	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298							3,117	(7,181)	
	Tính cao 0,6 từ đáy móng			1,000	3,600	1,400	0,600			3,024		
	Giảm trừ khoảng trống ngoài trục Y3, 4			(2,000)	2,480	0,700	0,300	0,500		(0,521)		
	Giảm trừ khoảng trống trong trục Y3, 4/X8, 8a			(1,000)				0,423		(0,423)		
	Sườn móng trục Y3, 4			2,000	3,480	0,400	0,200			0,557		
	Sườn móng trục X8, 8a			2,000	3,000	0,400	0,200			0,480		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
58	Bê tông đá đầm sân xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382							0,302	(0,080)	
	DKHL1(2CK): $(2,68)*0,4*0,1*2 = 0,214$			2,000	2,280	0,400	0,100			0,182		
	DKHL2(2CK): $(2,1)*0,4*0,1*2 = 0,168$			2,000	1,500	0,400	0,100			0,120		
61	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307							0,126	(0,181)	
	Trục Y3, 4			2,000	2,480		0,900	0,010		0,045		
	Trục X8, 8a			2,000	3,800		0,800	0,010		0,061		
				2,000	3,000		0,300	0,010		0,018		
				4,000	0,700		0,200	0,010	0,500	0,003		
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC											
77	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	1,000	3,720	3,600	1,100	1,300	0,010	0,192	(0,060)	
78	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	0,106	Giảm theo KL đào						0,046	(0,060)	
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:											
94	Bê tông lót móng chắn đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	Đã tính ở phần móng						-	(5,987)	
98	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75.	m ³	35,638							34,680	(0,958)	
	Phòng sinh hoạt chung											
	$3,2*(5,2-0,4)*0,08 = 1,229$		1,299	1,000	3,100	0,080	4,800			1,190	(0,109)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	1,000	0,700	0,080	5,050			0,283	(0,283)	



TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	-	5,050	0,080	5,050			-	(0,566)	
100	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	270,904							252,130	(18,774)	
	Trục X1-X6: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*6 = 85,903$		85,903	6,000	16,400	0,180	4,800			85,018	(0,885)	
	Trục X6a, X6b/Y2-Y3: $(3,0-0,3*2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 4,190$		4,190	2,000	2,400	0,180	4,800			4,147	(0,043)	
	Trục X6a/Y3-Y6: $(10,0-0,3*2-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 16,063$		16,603	1,000	9,200	0,180	4,800			7,949	(8,654)	
	Trục X7: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 14,492$		14,492	1,000	16,600	0,180	4,800			14,342	(0,150)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*3 = 43,475$		43,475	3,000	16,600	0,180	4,800			43,027	(0,448)	
	Trục X10, X12: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 28,634$		28,634	2,000	16,400	0,180	4,800			28,339	(0,295)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,784$		26,784	1,000	23,800	0,180	4,800			20,563	(6,221)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X7: $(5,0-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 4,016$		4,016	1,000	4,600	0,180	4,800			3,974	(0,042)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X6a: $(3,1-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 2,357$		2,357	1,000	2,700	0,180	4,800			2,333	(0,024)	
	Trục Y3-Y4/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*5,1*0,18 = 26,438$		26,438	1,000	28,800	0,180	4,950			25,661	(0,777)	
	Trục Y3-Y4/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*5,1*0,18 = 19,553$		19,553	1,000	21,300	0,180	4,950			18,978	(0,575)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,958$		26,958	1,000	30,880	0,180	4,800			26,680	(0,278)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)		
101	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	700,574							593,066	(107,508)		
	Tầng 2, 3, 4:												
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2-6*0,4-0,2*2)*(3,4-0,4)*0,18*7*3 = 201,852$		201,852	18,000	17,800	0,180	3,000			173,016	(28,836)		
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 49,702$		49,702	3,000	13,300	0,180	3,000			21,546	(28,156)		
	$(7,28-3*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 10,822$		10,822	Tường 10 đã tính ở công tác số 99							-	(10,822)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)		
	Trục Y6/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 46,656$		46,656	3,000	16,200	0,180	3,000			26,244	(20,412)		
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)		
	Trờ cửa												
	Vách kính trục Y1/X6-X7: $-(4,8+1,88)*1,6*0,18*3 = -5,772$		(5,772)	Không tính trục này							-	5,772	
	Cầu nổi												
	Trục Y3, Y4/X7-X9: $(4,98-2*0,2-2*0,3)*3,1*0,18*2*3 = 13,325$		13,325	6,000	3,980	0,180	3,000			12,895	(0,430)		
104	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	22,064							21,435	(0,629)		
	Bạc cấp												
	Trục Y6:												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
	X2-X1: $5,1*(0,15*0,3+(0,167+0,094)/2*0,6)$ $= 0,629$		0,629	không có							-	(0,629)	
105	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780								2,429	(0,351)	
	Bậc thang tầng 2->3, tầng 3->4, tầng 4-> tầng thượng: $0,3*0,179/2*20*1,6*3 = 2,578$			60,000	1,600	0,300	0,155	0,500			2,232		
	Bậc cấp cầu nối COS +15.000: $(0,6+0,3)*0,14*1,6 = 0,202$			1,000	1,600	0,600	0,140				0,134		
				1,000	1,600	0,300	0,130				0,062		
108	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853								11.365,457	(2.795,396)	
	Tường 200:												
	Tầng 1:												
	Trục X1-X6: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*6 = 1.134,720$		1.134,720	5,500	39,400		4,800				1.040,160	(94,560)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*3 = 567,360$		567,360	2,000	39,400		4,800				378,240	(189,120)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800				148,224	(148,224)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800				103,200	(103,200)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800				148,224	(148,224)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800				103,200	(103,200)	
	Tầng 2, 3, 4:												
	Trục X1-X6/Y1-Y3, Y4-Y6: $(10,3*2*2-0,2*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*6*3 = 2.160$		2.160,000	16,500	40,000		3,000				1.980,000	(180,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X6a/Y4-Y6: $10,3*(5,2-0,4)*2*3 = 296,640$		296,640	3,000	15,600		3,000			140,400	(156,240)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2*2-0,4*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*7*3 = 2.469,600$		2.469,600	13,500	39,200		3,000			1.587,600	(882,000)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28*2-7*0,2-0,1*9)*(3,4-0,4)*3 = 560,340$		560,340	3,000	48,500		3,000			436,500	(123,840)	
	Tầng mái cos 15.4m:											
	Chi tiết B1 (khu thang):											
	Trục X6/Y1-Y4: $12,3*(4,2-0,3)*2 = 95,940$		95,940	1,000	12,300		3,900			47,970	(47,970)	
	Trục X6b/Y2-Y3: $2,4*1,2*2*2 = 11,520$		11,520	2,000	2,400		3,900			18,720	7,200	
	Trục X6a/Y2-Y3: $2,4*(4,2-0,3)*2*2 = 37,440$		37,440	2,000	2,400		3,900			18,720	(18,720)	
	Trục X7/Y1-Y3: $10,3*(4,2-0,3)*2 = 80,340$		80,340	1,000	10,300		3,900			40,170	(40,170)	
	Trục Y1/X6-X7: $7,28*(4,2-0,3)*2 = 56,784$		56,784	1,000	7,280		3,900			28,392	(28,392)	
	Trục Y2-3/X6b-X7: $5,0*(4,2-0,3)*2 = 39$		39,000	1,000	5,000		3,900			19,500	(19,500)	
	Trục Y3/X6b-X7: $3,1*(4,2-0,3)*2 = 24,180$		24,180	1,000	3,100		3,900			12,090	(12,090)	
	Trục Y4/X6-X7: $5,2*(4,2-0,3)*2 = 40,560$		40,560	1,000	5,200		3,900			20,280	(20,280)	
	Chi tiết A3 (khu rác COS+15.35):											
	Trục X6a, X7/Y4-Y5: $4,8*(2,6-0,3)*2*2 = 44,160$		44,160	2,000	4,800		2,300			22,080	(22,080)	
	Trục Y4/X6a-X7: $1,2*1,2*2 = 2,880$		2,880	1,000	1,200		1,200			1,440	(1,440)	
	Trục Y5/X6a-X7: $1,2*(2,6-0,3)*2 = 5,520$		5,520	1,000	1,200		2,300			2,760	(2,760)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Giảm trừ phần giao hộp gen trong			(1,000)				460,586			(460,586)	
114	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882							527,922	(114,960)	
	Tầng 2, 3, 4:		Không tính tầng 4 do đã tính ở CT 113									
	Hiên phơi căn C: $4,8*1,2*17*3 = 293,760$		293,760	34,000	4,800	1,200				195,840	(97,920)	
	Hiên phơi D: $7,1*1,2*2*3 = 51,120$		51,120	4,000	7,100	1,200				34,080	(17,040)	
122	Bà bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379							11.019,983	(2.795,396)	
	Giảm theo diện tích tường trát trong nhà			1,000				(2.795,396)			(2.795,396)	
123	Bà bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.721,807							5.606,847	(114,960)	
	Giảm theo diện tích tường trần trong nhà			1,000				(114,960)			(114,960)	
124	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bà bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.537,186							16.626,830	(2.910,356)	
	- DT bà tường:			1,000				11.019,98		11.019,983		
	- DT bà dầm, trần:			1,000				5.606,847		5.606,847		
	CÔNG TÁC NỀN, ÓP LÁT:											
128	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915							64,609	(0,306)	
	Trục Y6/X6a-X1: $(0,9+0,6)/2*30,2*0,08 = 1,812$		1,812	1,000	25,100	0,750	0,080			1,506	(0,306)	
130	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918							138,902	(5,016)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$X2-X1: 5,1*(0,3*2+0,15*2+0,167/2) = 5,016$		5,016	Không có						-	(5,016)	
131	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015							92,481	(2,534)	
	Tầng 2->sân thượng: $0,179*1,6*22*3 = 18,902$		18,902	66,000	1,600		0,155			16,368	(2,534)	
132	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060							78,060	(24,000)	
	Trì lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400					(24,000)	
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:											
147	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm. C50x100x15x1.8mm.	tấn	3,689							3,625	(0,064)	
	Khối lượng: $1117,83*3,22/1000 = 3,599$		3,599	1,000	1.097,910			3,220	0,001	3,535	(0,064)	
148	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	13,443							10,835	(2,608)	
	Mái chính											
	Tam giác: $20,0/2*10,15*2*2/100 = 4,060$		4,060	2,000	20,200	10,150		0,500	0,010	2,050	(2,010)	
	Úp nóc:											
	Cạnh tam giác: $14,3*0,6*3/100 = 0,257$		0,257							-	(0,257)	
	Đỉnh mái trục X3-X6: $15*0,6/100 = 0,090$		0,090							-	(0,090)	
	Đỉnh mái trục X9-X11: $12,6*0,6/100 = 0,076$		0,076							-	(0,076)	
	Trục X7/Y5-Y6: $4,0*0,6/100 = 0,024$		0,024							-	(0,024)	
	Trục X9/Y1-Y6: $10,15*2*0,6/100 = 0,122$		0,122							-	(0,122)	
	Cầu nối:											
	Úp nóc:											
	$4,78*0,6/100 = 0,029$		0,029							-	(0,029)	
	CẦU THANG - LAN CAN											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
152	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m2	278,668							227,017	(51,651)	
	Cầu thang											
	Tầng 1->2: $(4+4,05*2+1,5)*1,32+1,5*1,4 = 20,052$		20,052	1,000	13,319		1,320			17,582	(2,470)	
				1,000	1,620		1,400			2,268	2,268	
	Tầng 2-> tầng thượng: $((4+7,9+5)*1,32+1,5*1,4)*3 = 73,224$		73,224	3,000	7,424		1,320			29,400	(43,824)	
				3,000	0,220		1,400			0,924	0,924	
	Lan can bảo vệ: $5*1,4*3+6,4*1,4 = 29,960$		29,960	3,000	3,710		1,320			14,691	(15,269)	
				3,000	1,600		1,400			6,720	6,720	
156	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738							418,087	(51,651)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.											
	- KL: = 278,668		278,668	1,000				227,017		227,017	(51,651)	
157	Gia công thang sắt.	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
	Thang sắt lên gác lửng Căn A: 17 căn:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $17*3,5*2*14,328/1000 = 1,705$			34,000	3,500			13,870	0,001	1,651		
	Thép tấm 200*50*5mm: $17*(0,7*12)*11,775/1000 = 1,681$			204,000	0,700			11,383	0,001	1,625		
	Bản mã: 69x200x10mm: $17*4*1,08/1000 = 0,073$			68,000				1,083	0,001	0,074		
	Thang sắt lên phòng kỹ thuật:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $1,8*2*14,328/1000 = 0,052$			2,000	1,800			13,870	0,001	0,050		
	Thép tấm 200*50*5mm: $(1,3*6)*11,775/1000 = 0,092$			6,000	1,300			13,870	0,001	0,108		
	Bản mã: 69x200x10mm: $4*1,08/1000 = 0,004$			4,000				1,083	0,001	0,004		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
158	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
162	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729							598,078	(51,651)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm (cầu thang, ram dốc, gác lửng, phòng kỹ thuật).											
	- KL: = 278,668		278,668	1,000				227,017		227,017	(51,651)	
	CỬA - VÁCH KÍNH											
172	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640							237,880	(1,760)	
	Cửa DW-1 quy cách 0,8*2,2:											
	Cửa WC tầng 1:											
	P. Sinh hoạt chung: 2*0,8*2,2 = 3,520		3,520	1,000	0,800		2,200			1,760	(1,760)	
173	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840							184,320	(11,520)	
	Cửa S-1 quy cách 1,6*1,2:											
	Tầng 2, 3, 4:											
	Căn C2, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
	Căn C3, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
176	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600							16,440	(2,160)	
	Cửa SL-3 quy cách 0,4*0,6:											
	Căn C4, 2 căn: 0,4*0,6*2*3 = 1,440		1,440	Không có						-	(1,440)	
	Căn C5, 1 căn: 0,4*0,6*3 = 0,720		0,720	Không có						-	(0,720)	
179	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000							264,000	(6,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DKT:											
	Khu rác: 2*3 = 6		6,000	Không có							-	(6,000)
182	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538							495,618		(1,920)
	Vách kính K-1 theo từng căn tầng trệt KT 3,2x0,6:											
	P. Sinh hoạt chung: (3,2*0,6) = 1,920		1,920	Không có							-	(1,920)
186	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827							1.883,467		(17,360)
	CỬA ĐI KHUNG NHÔM											
	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.											
	=239,64		239,640	1,000				237,880		237,880		(1,760)
	CỬA SỐ											
	Cung cấp cửa số 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=195,84		195,840	1,000				184,320		184,320		(11,520)
	Cung cấp cửa số chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=18,6		18,600	1,000				16,440		16,440		(2,160)
	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.											
190	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365							8,125		(5,240)
	Block A:			1,000	30,680	19,200		0,010		5,891		
	Block B:			1,000	21,500	19,200		0,010		4,128		
	Trừ phần gác lửng			(17,000)	4,800	1,200		0,010		(0,979)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
				(17,000)	3,100	1,900		0,010		(1,001)			
	Cầu nổi			1,000	5,420	1,600		0,010		0,087			
191	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m2	13,365							8,125	(5,240)		
	PHẦN ĐAN BẾP												
193	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096							8,176	(1,920)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400	0,080				(1,920)		
194	Ván khuôn gỗ, ván khuôn nhôm, ván khuôn thép, ván khuôn nhôm, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261							1,021	(0,240)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400		0,010			(0,240)		
195	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385							0,325	(0,060)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	3,600			0,222	0,001		(0,060)		
	PHẦN ĐIỆN CC1a												
198	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000							77,000	(7,000)		
	SẢNH THANG TẦNG 1+MÁI (SL: 1): 1*1 = 1		1,000		Theo bảng thống kê cấp điện, BC: ST17						-	(1,000)	
	PKT+RÁC (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)		
	HÀNH LANG (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)		
200	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							170,000	(26,000)		
	HÀNH LANG (SL: 3): 6*2 = 12		12,000	3,000	2,000					6,000	(6,000)		
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17						-	(20,000)	
201	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	306,000							290,000	(16,000)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Mẫu nhà A1 (SL: 13 căn): $13*1 = 13$		13,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(13,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 2 căn): $2*1 = 2$		2,000							-	(2,000)	
	Mẫu nhà A4 (SL: 2 căn): $1*1 = 1$		1,000							-	(1,000)	
208	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000							206,000	(20,000)	
	Đèn dưới ban công: $20 = 20$		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(20,000)	
209	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000							1.080,000	(3,000)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*16 = 48$		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)	
214	Lắp đặt Timer	cái	8,000							5,000	(3,000)	
	Hành lang tầng 2,3,4 : $1*6 = 6$		6,000	3,000	1,000					3,000	(3,000)	
215	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	17,901							17,349	(0,552)	
	Mẫu nhà D1 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	PHẦN NƯỚC CC1a:											
222	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	7,098							6,615	(0,483)	
	Thành: $3*4*1,75*1,5*0,15 = 4,725$		4,725	3,000	5,400	0,150	1,750			4,253	(0,472)	
	$3*4*1,5*0,075*0,15 = 0,203$		0,203	3,000	5,700	0,075	0,150			0,192	(0,011)	
230	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	40,485							35,552	(4,933)	
	Đáy: $3*2,5*6*0,2 = 9$			3,000	2,500	6,000	0,200			9,000		
	Thành: $3*2,05*6*2*0,15 = 11,070$			6,000	5,400	0,150	1,850			8,991		
	$3*2,05*2,5*4*0,15 = 9,225$			6,000	2,100	0,150	1,850			3,497		
				3,000	2,100	0,150	2,050			1,937		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				3,000	2,200	0,150	2,050			2,030		
	Đan: $3*2,5*6*0,15 = 6,750$			3,000	6,000	2,500	0,150			6,750		
	Cột C1: $3*6*2,5*0,2*0,2 = 1,800$			18,000	0,200	0,200	2,150			1,548		
	Dầm D1: $3*4*0,2*0,2*2,5 = 1,200$			6,000	2,100	0,200	0,200			0,504		
	Dầm D2: $3*2*6*0,2*0,2 = 1,440$			6,000	5,400	0,200	0,200			1,296		
232	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,360							0,135	(0,225)	
	$3*6*2,5*0,2*4/100 = 0,360$			18,000	0,350	2,150		0,010		0,135		
234	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m ²	3,300							2,319	(0,981)	
	Thành: $3*6*2,5*2*2/100 = 1,800$			6,000	5,400		1,850	0,010		0,599		
				6,000	5,400		2,050	0,010		0,664		
	$3*2,5*2,5*4*2/100 = 1,500$			6,000	2,100		1,850	0,010	2,000	0,466		
				3,000	2,100		2,050	0,010	2,000	0,258		
				3,000	2,200		2,050	0,010	2,000	0,271		
				6,000	2,500		0,200	0,010	2,000	0,060		
235	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,866							0,862	(0,004)	
	Giảm trừ D1 từ 4 còn 2			(1,000)				3,995	0,001		(0,004)	
236	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,670							3,645	(0,025)	
	Giảm trừ D1 từ 4 còn 2			(1,000)				25,040	0,001		(0,025)	
238	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m ²	190,800							183,240	(7,560)	
	Đáy: $3*2,1*5,4 = 34,020$			3,000	5,400	2,200				35,640		
	Thành: $3*2,2*2,2*6 = 87,120$			18,000	2,200	2,050				81,180		
	$3*2*5,4*2,15 = 69,660$			6,000	5,400	2,050				66,420		
247	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,530							3,105	(0,425)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Ống D220: $0,5*0,82*(20+20+19)/100 = 0,242$			1,000	59,000	0,500	0,820	0,010		0,242		
	Ống D114: $0,5*0,82*((9+24+23+21+6+21+20+11+12+35+26)+(33+22+33+26+35+15+20+40)+(9+20+18+9)+(11+4+18+8+30+21+35+25)+(32+23+18+30+29)+30)/100 = 3,288$			1,000	802,000	0,500	0,714	0,010		2,863		
248	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	144,648							111,132	(33,516)	
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+20+19) = 9,912$			1,000	59,000	0,451	0,420			11,181		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	59,000			0,038		(2,242)		
	Ống D114: $0,4*0,42*((9+24+23+21+6+21+20+11+12+35+26)+(33+22+33+26+35+15+20+40)+(9+20+18+9)+(11+4+18+8+30+21+35+25)+(32+23+18+30+29)+30) = 134,736$			1,000	802,000	0,438	0,314			110,374		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	802,000			0,010		(8,182)		
262	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,340							19,170	(1,170)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	117,000			0,010		(1,170)		
263	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000							85,000	(15,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				15,000		(15,000)		
264	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000							84,000	(3,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				3,000		(3,000)		
288	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000							83,000	(6,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Giảm trừ 6 do sai nhà D1, D2 từ 3 còn 2										(6,000)	
289	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
292	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xí bệt + chậu rửa	cái	248,000							242,000	(6,000)	
296	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
302	Lắp đặt gương soi	cái	89,000							83,000	(6,000)	
303	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000							83,000	(6,000)	
304	Lắp đặt giá treo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
	HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
324	Vật tư phụ (Phích đực cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000							1,000	(1,000)	
II	KHỐI CHUNG CƯ CC1b											
	CÔNG TÁC ĐÀO ĐẬP:											
328	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	55,254								49,256	(5,998)
329	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,851									
330	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,851							41,242	(14,609)	
	Bằng khối lượng đào			1,000						49,256	49,256	
	Trừ BT lót móng			(1,000)						126,170	0,010	(1,262)
	Trừ BT móng			(1,000)						642,414	0,010	(6,424)
	Trừ BT cột			(1,000)						32,812	0,010	(0,328)
331	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	128,177							126,170	(2,007)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Block A			1,000	35,030	22,500	0,100			78,818		
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	0,300	13,630	0,100			(0,409)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,350	10,310	0,100			(2,423)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,350	11,970	0,100			(2,813)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,300	11,470	0,100			(0,344)		
	Block B			1,000	25,250	22,500	0,100			56,813		
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,300	6,550	0,100			(0,197)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,350	6,550	0,100			(1,539)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,350	6,550	0,100			(1,539)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X9-X13			(1,000)	0,300	6,550	0,100			(0,197)		
332	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	648,077							642,414	(5,663)	
	Block A (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	34,830	22,300	0,500			388,355		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X1			(1,000)	18,700	1,200	0,200	0,500		(2,244)		
	Ngoài trục X7			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	30,630	1,200	0,200	0,500		(7,351)		
	Y1-Y2/X1-X7			(4,000)	2,000	0,500	0,300			(1,200)		
				(4,000)					1,155	(4,622)		
				(1,000)	2,250	0,500	0,300			(0,338)		
				(1,000)					1,178	(1,178)		
				(1,000)	4,580	0,500	0,300			(0,687)		
				(1,000)					1,843	(1,843)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(4,000)	2,550	2,000	0,300			(6,120)		
				(4,000)					2,330	(9,320)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)					2,413	(2,413)		
				(1,000)					0,589	(0,589)		
				(1,000)	2,550	1,260	0,300			(0,964)		
				(1,000)					1,296	(1,296)		
				(1,000)					0,589	(0,589)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,464		(0,464)		
				(3,000)				0,539		(1,618)		
				(1,000)				0,552		(0,552)		
				(1,000)				0,153		(0,153)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(4,000)	2,550	2,000	0,300			(6,120)		
				(4,000)				2,330		(9,320)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)	2,550	2,920	0,300			(2,234)		
				(1,000)				2,645		(2,645)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(4,000)	0,500	2,000	0,300			(1,200)		
				(4,000)				1,155		(4,622)		
				(1,000)	0,500	2,250	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	0,500	2,920	0,300			(0,438)		
				(1,000)				1,247		(1,247)		
				(1,000)				0,321		(0,321)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	34,830	0,600	0,300			37,616		
	Trục X1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			7,000	18,700	0,600	0,300			23,562		
	Trục X6b			1,000	4,500	0,500	0,300			0,675		
	Trục X6a			1,000	11,900	0,500	0,300			1,785		
	Block B (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	25,050	22,300	0,500			279,308		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X9			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục X13			(1,000)	18,700	1,200	0,200	0,500		(2,244)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	21,450	1,200	0,200	0,500		(5,148)		
	Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(3,000)				1,155		(3,466)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,298		(0,298)		
				(1,000)				0,390		(0,390)		
				(3,000)				0,540		(1,620)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	25,050	0,600	0,300			27,054		
	Trục X9, 9a, 10, 11, 12, 13			6,000	18,700	0,600	0,300			20,196		
338	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	32,890							31,953	(0,937)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chấn nền:			2,000	29,980	0,450	0,100			2,698		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK2b(2CK):			1,000	32,330	0,400	0,100			1,293		
				1,000	29,980	0,400	0,100			1,199		
	DK2c(1CK):			1,000	30,080	0,400	0,100			1,203		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300	0,400	0,100			1,212		
	DK3(1CK):			1,000	25,300	0,400	0,100			1,012		
	DK4(1CK):			1,000	4,700	0,400	0,100			0,188		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		
	DK5b(3CK)			3,000	16,200	0,400	0,100			1,944		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000	0,450	0,100			0,720		
	DK7(1CK):			1,000	7,900	0,400	0,100			0,316		
	DK8(1CK):			1,000	11,500	0,400	0,100			0,460		
	DK9(11CK):			11,000	2,700	0,400	0,100			1,188		
	DK11(1CK):			1,000	1,880	0,400	0,100			0,075		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				5,000	1,200	0,300	0,100			0,180		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				11,000	1,050	0,300	0,100			0,347		
	BLOCK B:											
	DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	20,900	0,450	0,100			1,881		
	DK2a(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK2b(5CK):			3,000	22,600	0,400	0,100			2,712		
				2,000	20,900	0,400	0,100			1,672		
	DK2c(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5a(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5b(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK9(6CK):			6,000	2,700	0,400	0,100			0,648		
	DK12(1CK):			1,000	3,100	0,400	0,100			0,124		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				4,000	1,200	0,300	0,100			0,144		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				6,000	1,050	0,300	0,100			0,189		
				1,000	0,800	0,300	0,100			0,024		
339	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	70,205							70,039	(0,167)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: 0,1*0,3*46,8*1 = 1,404		1,404							0,704	(0,701)	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				5,000	1,200	0,100	0,300			0,180		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				11,000	1,050	0,100	0,300			0,347		
	BLOCK B:											
	Dhg (1CK): 0,3*0,1abc...:		-							0,534	0,534	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				4,000	1,200	0,100	0,300			0,144		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				6,000	1,050	0,100	0,300			0,189		
				1,000	0,800	0,100	0,300			0,024		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
340	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	178,283							176,869	(1,414)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái: DGDH3(1CK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*0,2*0,2*1 = 1,414		1,414							-	(1,414)	
341	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	691,491							686,741	(4,750)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1)*0,15*1 = 103,450		103,450							101,852	(1,598)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,600	3,300	0,150			(2,277)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	Block B:											
	(22,5*22,5)*0,15*1 = 75,938		75,938							74,610	(1,328)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	Sàn tầng 3:											
	Block A:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	<i>Sàn tầng 4:</i>											
	<i>Block A:</i>											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
348	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585							1,577	(0,008)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980			0,100	2,000	0,010	0,120	
	DK2a(1CK):			1,000	30,280			0,100	2,000	0,010	0,061	
	DK2b(2CK):			1,000	32,330			0,100	2,000	0,010	0,065	
				1,000	29,980			0,100	2,000	0,010	0,060	
	DK2c(1CK):			1,000	30,080			0,100	2,000	0,010	0,060	
	DK2d(1CK)			1,000	30,280			0,100	2,000	0,010	0,061	
	DK2e(1CK)			1,000	30,300			0,100	2,000	0,010	0,061	
	DK3(1CK):			1,000	25,300			0,100	2,000	0,010	0,051	
	DK4(1CK):			1,000	4,700			0,100	2,000	0,010	0,009	
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,032	
	DK5(2CK):			2,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,065	
	DK5b(3CK)			3,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,097	
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000			0,100	2,000	0,010	0,032	
	DK7(1CK):			1,000	7,900			0,100	2,000	0,010	0,016	
	DK8(1CK):			1,000	11,500			0,100	2,000	0,010	0,023	
	DK9(11CK):			11,000	2,700			0,100	2,000	0,010	0,059	
	DK11(1CK):			1,000	1,880			0,100	2,000	0,010	0,004	
	Dhg:			2,000	1,700			0,100	2,000	0,010	0,007	
				5,000	1,200			0,100	2,000	0,010	0,012	
				1,000	0,900			0,100	2,000	0,010	0,002	
				2,000	0,800			0,100	2,000	0,010	0,003	
				11,000	1,050			0,100	2,000	0,010	0,023	
	BLOCK B:											
	DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	20,900			0,100	2,000	0,010	0,084	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK2a(1CK)			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	DK2b(5CK):			3,000	22,600		0,100	2,000	0,010	0,136		
				2,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,084		
	DK2c(1CK)			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5(1CK):			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5a(1CK):			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5b(2CK):			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK9(6CK):			6,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK12(1CK):			1,000	3,100		0,100	2,000	0,010	0,006		
	Dhg:			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				4,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,010		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		
				6,000	1,050		0,100	2,000	0,010	0,013		
				1,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,002		
349	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550							7,517	(0,034)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: $2*0,3*46,8*1/100 = 0,281$		0,281							0,141	(0,140)	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				5,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,036		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				11,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,069		
	BLOCK B:											
	Dhg		-							0,107	0,107	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				4,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,029		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				6,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,038		
				1,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,005		
350	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059							24,918	(0,141)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái: DGDH3(1CK) cos+20,8: $(39,16 - 0,2*3 - 0,4*8) * (0,2*2 + 0) / 100 * 1 = 0,141$		0,141							-	(0,141)	
351	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738							42,653	(0,085)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	-Ô sàn trục X6-X7/Y1-Y6: $(1,88*1,0 + 1,88*3,5 + 1,88*3,3) * 1 * 1 / 100 = 0,147$		0,147	1,000	3,300	1,880		0,010		0,062	(0,085)	
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:											
363	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655							4,638	(0,017)	
	Block A:											
	Thép dầm tầng 2 (DS): $1092,7 / 1000 = 1,093$		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
364	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611							30,796	(1,815)	
	Block B:											
	Thép đà kiềng (DK):											
	5840,9/1000 = 5,841		5,841	1,000				4.025,800	0,001	4,026	(1,815)	
365	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631							6,412	(0,219)	
	Block A:											
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	785,8/1000 = 0,786		0,786	1,000				674,500	0,001	0,675	(0,112)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	666/1000 = 0,666		0,666	1,000				592,600	0,001	0,593	(0,073)	
	HÀNH LANG CẦU NỔI											
376	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	1,000	3,800	3,480	3,550	1,300	0,010	0,610	(0,503)	
377	Đắp đất công trình bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988							0,553	(0,435)	
	Bằng khối lượng đào			1,000				0,610		0,610		
	Trừ BT lót móng			(1,000)				1,322	0,010	(0,013)		
	Trừ BT móng			(1,000)				3,117	0,010	(0,031)		
	Trừ BT cổ cột			(1,000)				1,248	0,010	(0,012)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
378	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	2,140	1,000	3,800	3,480	0,100			1,322	(0,818)	
379	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	10,298							3,117	(7,181)	
	Tính cao 0,6 từ đáy móng			1,000	3,600	1,400	0,600			3,024		
	Giảm trừ khoảng trống ngoài trục Y3, 4			(2,000)	2,480	0,700	0,300	0,500		(0,521)		
	Giảm trừ khoảng trống trong trục Y3, 4/X8, 8a			(1,000)				0,423		(0,423)		
	Sườn móng trục Y3, 4			2,000	3,480	0,400	0,200			0,557		
	Sườn móng trục X8, 8a			2,000	3,000	0,400	0,200			0,480		
383	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	0,382							0,302	(0,080)	
	DKHL1(2CK): (2,68)*0,4*0,1*2 = 0,214			2,000	2,280	0,400	0,100			0,182		
	DKHL2(2CK): (2,1)*0,4*0,1*2 = 0,168			2,000	1,500	0,400	0,100			0,120		
386	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m2	0,307							0,126	(0,181)	
	Trục Y3, 4			2,000	2,480		0,900	0,010		0,045		
	Trục X8, 8a			2,000	3,800		0,800	0,010		0,061		
				2,000	3,000		0,300	0,010		0,018		
				4,000	0,700		0,200	0,010	0,500	0,003		
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RẮC											
402	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,252	1,000	3,720	3,600	1,100	1,300	0,010	0,192	(0,060)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
403	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	0,106	Giảm theo KL đào						0,046	(0,060)	
CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:												
419	Bê tông lót móng chân đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	Đã tính ở phần móng						-	(5,987)	
423	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75.	m ³	35,638							34,680	(0,958)	
	Phòng sinh hoạt chung											
	$3,2*(5,2-0,4)*0,08 = 1,229$		1,299	1,000	3,100	0,080	4,800			1,190	(0,109)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	1,000	0,700	0,080	5,050			0,283	(0,283)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	-	5,050	0,080	5,050			-	(0,566)	
425	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m ³	270,904							252,130	(18,774)	
	Trục X1-X6: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*6 = 85,903$		85,903	6,000	16,400	0,180	4,800			85,018	(0,885)	
	Trục X6a, X6b/Y2-Y3: $(3,0-0,3*2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 4,190$		4,190	2,000	2,400	0,180	4,800			4,147	(0,043)	
	Trục X6a/Y3-Y6: $(10,0-0,3*2-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 16,063$		16,603	1,000	9,200	0,180	4,800			7,949	(8,654)	
	Trục X7: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 14,492$		14,492	1,000	16,600	0,180	4,800			14,342	(0,150)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*3 = 43,475$		43,475	3,000	16,600	0,180	4,800			43,027	(0,448)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X10, X12: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 28,634$		28,634	2,000	16,400	0,180	4,800			28,339	(0,295)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,784$		26,784	1,000	23,800	0,180	4,800			20,563	(6,221)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X7: $(5,0-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 4,016$		4,016	1,000	4,600	0,180	4,800			3,974	(0,042)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X6a: $(3,1-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 2,357$		2,357	1,000	2,700	0,180	4,800			2,333	(0,024)	
	Trục Y3-Y4/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*5,1*0,18 = 26,438$		26,438	1,000	28,800	0,180	4,950			25,661	(0,777)	
	Trục Y3-Y4/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*5,1*0,18 = 19,553$		19,553	1,000	21,300	0,180	4,950			18,978	(0,575)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,958$		26,958	1,000	30,880	0,180	4,800			26,680	(0,278)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
426	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	700,574							593,066	(107,508)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2-6*0,4-0,2*2)*(3,4-0,4)*0,18*7*3 = 201,852$		201,852	18,000	17,800	0,180	3,000			173,016	(28,836)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 49,702$		49,702	3,000	13,300	0,180	3,000			21,546	(28,156)	
	$(7,28-3*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 10,822$		10,822							-	(10,822)	
				Tường 10 đã tính ở công tác số 99								

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trục Y6/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 46,656$		46,656	3,000	16,200	0,180	3,000			26,244	(20,412)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trừ cửa											
	Vách kính trục Y1/X6-X7: $-(4,8+1,88)*1,6*0,18*3 = -5,772$		(5,772)	Không tính trục này						-	5,772	
	Cầu nổi											
	Trục Y3, Y4/X7-X9: $(4,98-2*0,2-2*0,3)*3,1*0,18*2*3 = 13,325$		13,325	6,000	3,980	0,180	3,000			12,895	(0,430)	
429	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	22,064							21,435	(0,629)	
	Bậc cấp											
	Trục Y6: X2-X1: $5,1*(0,15*0,3+(0,167+0,094)/2*0,6) = 0,629$		0,629	không có						-	(0,629)	
430	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780							2,429	(0,351)	
	Bậc thang tầng 2->3, tầng 3->4, tầng 4-> tầng thượng: $0,3*0,179/2*20*1,6*3 = 2,578$			60,000	1,600	0,300	0,155	0,500		2,232		
	Bậc cấp cầu nổi COS +15.000: $(0,6+0,3)*0,14*1,6 = 0,202$			1,000	1,600	0,600	0,140			0,134		
				1,000	1,600	0,300	0,130			0,062		
433	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853							11.365,457	(2.795,396)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Tường 200:											
	Tầng 1:											
	Trục X1-X6: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*6 = 1.134,720$		1.134,720	5,500	39,400		4,800			1.040,160	(94,560)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*3 = 567,360$		567,360	2,000	39,400		4,800			378,240	(189,120)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Tầng 2, 3, 4:											
	Trục X1-X6/Y1-Y3, Y4-Y6: $(10,3*2*2-0,2*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*6*3 = 2.160$		2.160,000	16,500	40,000		3,000			1.980,000	(180,000)	
	Trục X6a/Y4-Y6: $10,3*(5,2-0,4)*2*3 = 296,640$		296,640	3,000	15,600		3,000			140,400	(156,240)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2*2-0,4*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*7*3 = 2.469,600$		2.469,600	13,500	39,200		3,000			1.587,600	(882,000)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28*2-7*0,2-0,1*9)*(3,4-0,4)*3 = 560,340$		560,340	3,000	48,500		3,000			436,500	(123,840)	
	Tầng mái cos 15.4m:											
	Chi tiết B1 (khu thang):											
	Trục X6/Y1-Y4: $12,3*(4,2-0,3)*2 = 95,940$		95,940	1,000	12,300		3,900			47,970	(47,970)	
	Trục X6b/Y2-Y3: $2,4*1,2*2*2 = 11,520$		11,520	2,000	2,400		3,900			18,720	7,200	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X6a/Y2-Y3: $2,4*(4,2-0,3)*2*2 = 37,440$		37,440	2,000	2,400		3,900			18,720	(18,720)	
	Trục X7/Y1-Y3: $10,3*(4,2-0,3)*2 = 80,340$		80,340	1,000	10,300		3,900			40,170	(40,170)	
	Trục Y1/X6-X7: $7,28*(4,2-0,3)*2 = 56,784$		56,784	1,000	7,280		3,900			28,392	(28,392)	
	Trục Y2-3/X6b-X7: $5,0*(4,2-0,3)*2 = 39$		39,000	1,000	5,000		3,900			19,500	(19,500)	
	Trục Y3/X6b-X7: $3,1*(4,2-0,3)*2 = 24,180$		24,180	1,000	3,100		3,900			12,090	(12,090)	
	Trục Y4/X6-X7: $5,2*(4,2-0,3)*2 = 40,560$		40,560	1,000	5,200		3,900			20,280	(20,280)	
	Chi tiết A3 (khu rác COS+15.35):											
	Trục X6a, X7/Y4-Y5: $4,8*(2,6-0,3)*2*2 = 44,160$		44,160	2,000	4,800		2,300			22,080	(22,080)	
	Trục Y4/X6a-X7: $1,2*1,2*2 = 2,880$		2,880	1,000	1,200		1,200			1,440	(1,440)	
	Trục Y5/X6a-X7: $1,2*(2,6-0,3)*2 = 5,520$		5,520	1,000	1,200		2,300			2,760	(2,760)	
	Giảm trừ phân giao hộp gen trong			(1,000)				460,586			(460,586)	
439	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882							527,922	(114,960)	
	Tầng 2, 3, 4:											
	Hiện phoi căn C: $4,8*1,2*17*3 = 293,760$		293,760	34,000	4,800	1,200				195,840	(97,920)	
	Hiện phoi D: $7,1*1,2*2*3 = 51,120$		51,120	4,000	7,100	1,200				34,080	(17,040)	
447	Bê bả bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379							11.019,983	(2.795,396)	
	Giảm theo diện tích tường trát trong nhà			1,000				(2.795,396)			(2.795,396)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
448	Bà bằng bột bà vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.734,627							5.619,667	(114,960)	
	Giảm theo diện tích tường trần trong nhà			1,000				(114,960)			(114,960)	
449	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bà bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.550,006							16.639,650	(2.910,356)	
	- DT bà tường:			1,000				11.019,98		11.019,983		
	- DT bà dầm, trần:			1,000				5.619,667		5.619,667		
	CÔNG TÁC NỀN, ÓP LÁT:											
453	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915							64,609	(0,306)	
	Trục Y6/X6a-X1: $(0,9+0,6)/2*30,2*0,08 = 1,812$		1,812	1,000	25,100	0,750	0,080			1,506	(0,306)	
455	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918							138,902	(5,016)	
	X2-X1: $5,1*(0,3*2+0,15*2+0,167/2) = 5,016$		5,016	Không có						-	(5,016)	
456	Lát đá bậc cầu thang. Tầng 2->sân thượng: $0,179*1,6*22*3 = 18,902$	m2	95,015							92,481	(2,534)	
			18,902	66,000	1,600		0,155			16,368	(2,534)	
457	Lát đá mặt bệ các loại. Trừ lỗ trống châu rùa	m2	102,060							78,060	(24,000)	
				(75,000)	0,800	0,400					(24,000)	
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:											
472	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm. C50x100x15x1.8mm.	tấn	3,689							3,625	(0,064)	
	Khối lượng: $1117,83*3,22/1000 = 3,599$		3,599	1,000	1.097,910			3,220	0,001	3,535	(0,064)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
473	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	13,443							10,835	(2,608)	
	Mái chính											
	Tam giác: $20,0/2 * 10,15 * 2 * 2 / 100 = 4,060$		4,060	2,000	20,200	10,150		0,500	0,010	2,050	(2,010)	
	Úp nóc:											
	Cạnh tam giác: $14,3 * 0,6 * 3 / 100 = 0,257$		0,257							-	(0,257)	
	Đỉnh mái trục X3-X6: $15 * 0,6 / 100 = 0,090$		0,090							-	(0,090)	
	Đỉnh mái trục X9-X11: $12,6 * 0,6 / 100 = 0,076$		0,076							-	(0,076)	
	Trục X7/Y5-Y6: $4,0 * 0,6 / 100 = 0,024$		0,024							-	(0,024)	
	Trục X9/Y1-Y6: $10,15 * 2 * 0,6 / 100 = 0,122$		0,122							-	(0,122)	
	Cầu nổi:											
	Úp nóc:											
	$4,78 * 0,6 / 100 = 0,029$		0,029							-	(0,029)	
	CÁU THANG - LAN CAN											
477	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m ²	278,668							227,017	(51,651)	
	Cầu thang											
	Tầng 1->2: $(4+4,05*2+1,5)*1,32+1,5*1,4 = 20,052$		20,052	1,000	13,319		1,320			17,582	(2,470)	
				1,000	1,620		1,400			2,268	2,268	
	Tầng 2-> tầng thượng: $((4+7,9+5)*1,32+1,5*1,4)*3 = 73,224$		73,224	3,000	7,424		1,320			29,400	(43,824)	
				3,000	0,220		1,400			0,924	0,924	
	Lan can bảo vệ: $5*1,4*3+6,4*1,4 = 29,960$		29,960	3,000	3,710		1,320			14,691	(15,269)	
				3,000	1,600		1,400			6,720	6,720	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
482	Lắp dựng lan can sắt. Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm. - KL: = 278,668	m2	469,738							418,087	(51,651)	
483	Gia công thang sắt. Thang sắt lên gác lửng Căn A: 17 căn: Thép hình U-200*69*5,4mm: $17*3,5*2*14,328/1000 = 1,705$ Thép tấm 200*50*5mm: $17*(0,7*12)*11,775/1000 = 1,681$ Bản mã: 69x200x10mm: $17*4*1,08/1000 = 0,073$ Thang sắt lên phòng kỹ thuật: Thép hình U-200*69*5,4mm: $1,8*2*14,328/1000 = 0,052$ Thép tấm 200*50*5mm: $(1,3*6)*11,775/1000 = 0,092$ Bản mã: 69x200x10mm: $4*1,08/1000 = 0,004$	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
484	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
488	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm (cầu thang, ram dốc, gác lửng, phòng kỹ thuật). - KL: = 278,668	m2	649,729							598,078	(51,651)	
498	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn. Cửa DW-1 quy cách 0,8*2,2: Cửa WC tầng 1:	m2	239,640							237,880	(1,760)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	P. Sinh hoạt chung: $2*0,8*2,2 = 3,520$		3,520	1,000	0,800		2,200			1,760	(1,760)	
499	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840							184,320	(11,520)	
	Cửa S-1 quy cách 1,6*1,2:											
	Tầng 2, 3, 4:											
	Căn C2, 1 căn: $3*1,6*1,2*3 = 17,280$		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
	Căn C3, 1 căn: $3*1,6*1,2*3 = 17,280$		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
502	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600							16,440	(2,160)	
	Cửa SL-3 quy cách 0,4*0,6:											
	Căn C4, 2 căn: $0,4*0,6*2*3 = 1,440$		1,440	Không có						-	(1,440)	
	Căn C5, 1 căn: $0,4*0,6*3 = 0,720$		0,720	Không có						-	(0,720)	
505	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000							264,000	(6,000)	
	DKT:											
	Khu rác: $2*3 = 6$		6,000	Không có						-	(6,000)	
508	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538							495,618	(1,920)	
	Vách kính K-1 theo từng căn tầng trệt KT 3,2x0,6:											
	P. Sinh hoạt chung: $(3,2*0,6) = 1,920$		1,920	Không có						-	(1,920)	
512	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827							1.883,467	(17,360)	
	CỬA ĐI KHUNG NHÔM											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.											
	=239,64		239,640	1,000				237,880		237,880	(1,760)	
	CỬA SỔ											
	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=195,84		195,840	1,000				184,320		184,320	(11,520)	
	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=18,6		18,600	1,000				16,440		16,440	(2,160)	
	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.											
			497,538	1,000				495,618		495,618	(1,920)	
516	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365							8,125	(5,240)	
	Block A:			1,000	30,680	19,200		0,010		5,891		
	Block B:			1,000	21,500	19,200		0,010		4,128		
	Trừ phần góc lừng			(17,000)	4,800	1,200		0,010		(0,979)		
				(17,000)	3,100	1,900		0,010		(1,001)		
	Cầu nổi			1,000	5,420	1,600		0,010		0,087		
517	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m2	13,365							8,125	(5,240)	
	PHẦN ĐẠN BẾP											
519	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096							8,176	(1,920)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400	0,080				(1,920)	
520	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261							1,021	(0,240)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ lỗ trống chấu rùa			(75,000)	0,800	0,400		0,010			(0,240)	
521	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bép)	tấn	0,385							0,325	(0,060)	
	Trừ lỗ trống chấu rùa			(75,000)	3,600			0,222	0,001		(0,060)	
	PHÂN ĐIỆN CC1b											
524	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000							77,000	(7,000)	
	SÁNH THANG TẦNG 1+MÁI (SL: 1): 1*1 = 1		1,000		Theo bảng thống kê cấp điện, BC: ST17					-	(1,000)	
	PKT+RÁC (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)	
	HÀNH LANG (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)	
526	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							170,000	(26,000)	
	HÀNH LANG (SL: 3): 6*2 = 12		12,000	3,000	2,000					6,000	(6,000)	
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(20,000)	
527	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	307,000							291,000	(16,000)	
	Mẫu nhà A1 (SL: 13 căn): 13*1 = 13		13,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(13,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 2 căn): 2*1 = 2		2,000							-	(2,000)	
	Mẫu nhà A4 (SL: 2 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)	
534	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000							206,000	(20,000)	
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(20,000)	
535	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000							1.080,000	(3,000)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): 3*16 = 48		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)	
540	Lắp đặt Timer	cái	8,000							5,000	(3,000)	
	Hành lang tầng 2,3,4 : 1*6 = 6		6,000	3,000	1,000					3,000	(3,000)	
541	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 2Imm	100m	17,901							17,349	(0,552)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Mẫu nhà D1 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	PHẦN NƯỚC CC1b:											
548	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	7,098							6,615	(0,483)	
	Thành: $3*4*1,75*1,5*0,15 = 4,725$		4,725	3,000	5,400	0,150	1,750			4,253	(0,472)	
	$3*4*1,5*0,075*0,15 = 0,203$		0,203	3,000	5,700	0,075	0,150			0,192	(0,011)	
556	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	40,485							35,552	(4,933)	
	Đáy: $3*2,5*6*0,2 = 9$			3,000	2,500	6,000	0,200			9,000		
	Thành: $3*2,05*6*2*0,15 = 11,070$			6,000	5,400	0,150	1,850			8,991		
	$3*2,05*2,5*4*0,15 = 9,225$			6,000	2,100	0,150	1,850			3,497		
				3,000	2,100	0,150	2,050			1,937		
				3,000	2,200	0,150	2,050			2,030		
	Đan: $3*2,5*6*0,15 = 6,750$			3,000	6,000	2,500	0,150			6,750		
	Cột C1: $3*6*2,5*0,2*0,2 = 1,800$			18,000	0,200	0,200	2,150			1,548		
	Dầm D1: $3*4*0,2*0,2*2,5 = 1,200$			6,000	2,100	0,200	0,200			0,504		
	Dầm D2: $3*2*6*0,2*0,2 = 1,440$			6,000	5,400	0,200	0,200			1,296		
558	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,360							0,135	(0,225)	
	$3*6*2,5*0,2*4/100 = 0,360$			18,000	0,350	2,150		0,010		0,135		
560	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày $\leq 45\text{cm}$	100m ²	3,300							2,319	(0,981)	
	Thành: $3*6*2,5*2*2/100 = 1,800$			6,000	5,400		1,850	0,010		0,599		
				6,000	5,400		2,050	0,010		0,664		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$3*2,5*2,5*4*2/100 = 1,500$			6,000	2,100		1,850	0,010	2,000	0,466		
				3,000	2,100		2,050	0,010	2,000	0,258		
				3,000	2,200		2,050	0,010	2,000	0,271		
				6,000	2,500		0,200	0,010	2,000	0,060		
561	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,866							0,862	(0,004)	
	Giảm trừ D1 từ 4 còn 2			(1,000)				3,995	0,001		(0,004)	
562	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	3,670							3,645	(0,025)	
	Giảm trừ D1 từ 4 còn 2			(1,000)				25,040	0,001		(0,025)	
564	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m ²	190,800							183,240	(7,560)	
	Đáy: $3*2,1*5,4 = 34,020$			3,000	5,400	2,200				35,640		
	Thành: $3*2,2*2,2*6 = 87,120$			18,000	2,200	2,050				81,180		
	$3*2*5,4*2,15 = 69,660$			6,000	5,400	2,050				66,420		
	ĐƯỜNG ỐNG CẤP THOÁT NƯỚC:											
573	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,760							3,300	(0,460)	
	Ống D220: $0,5*0,82*(20+16+14)/100 = 0,205$			1,000	50,000	0,500	0,820	0,010		0,205		
	Ống D114: $0,5*0,82*((25+32+8+7+19+20+21+20+6+9+23+24+33+40+20+28+23+22+31+32+9+18+8+16+21+30+8+18+4+11+24+35+23+33+23+23+31+32+8+19)+30)/100 = 3,555$			1,000	867,000	0,500	0,714	0,010		3,095		
574	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	154,056							118,051	(36,005)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+16+14) = 8,400$			1,000	50,000	0,451	0,420			9,476		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	50,000			0,038		(1,900)		
	Ống D114: $0,4*0,42*((25+32+8+7+19+20+21+20+6+9+23+24+33+40+20+28+23+22+31+32+9+18+8+16+21+30+8+18+4+11+24+35+23+33+23+23+31+32+8+19)+30) = 145,656$			1,000	867,000	0,438	0,314			119,320		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	867,000			0,010		(8,845)		
588	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,490							19,320	(1,170)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	117,000			0,010			(1,170)	
589	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000							85,000	(15,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				15,000			(15,000)	
590	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000							84,000	(3,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				3,000			(3,000)	
614	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000							83,000	(6,000)	
	Giảm trừ 6 do sai nhà D1, D2 từ 3 còn 2										(6,000)	
615	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
618	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000							242,000	(6,000)	
622	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
628	Lắp đặt gương soi	cái	89,000							83,000	(6,000)	
629	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000							83,000	(6,000)	
630	Lắp đặt giá treo	cái	89,000							83,000	(6,000)	
	HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
651	Vật tư phụ (Phích dục cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000							1,000	(1,000)	
III	CHUNG CỤ CC1c		-							-	-	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú		
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
	PHẦN NGẦM		-							-	-		
653	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III (đào đất đầm móng)	100m ³	2,4590							3,074	0,615		
654	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III (đào đất đầm móng)	m ³	61,4750	Đào máy đã có nhân công chuyển sang đào máy							-	(61,475)	
655	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đê bãi tập kết)	100m ³	75,9390	Bằng khối lượng đất đào. Không nhân hệ số nở rời							67,203	(8,736)	
656	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	22,7817							20,161	(2,621)		
	- Vận chuyển đất để đắp lại phần mái taluy hố đào: =22,7817 (30% đất đào)												
659	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	44,9100							42,146	(2,764)		
	Tính lại một số khối lượng												
	Đầm, thành móng :												
	Phương Y : 2*6*67,8*0,3*0,08 = 19,526		19,5260	2,000	58,200	0,300	0,080	6,000		16,762	(2,764)		
665	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng > 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	930,128							923,368	(6,760)		
	Trừ ô thang máy: -2*2,6*2,6*0,5		-							(6,760)	(6,760)		
	PHẦN THÂN												
673	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	1.050,820							1.034,868	(15,952)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	SÀN TẦNG 1											
	Tính lại phần giảm trừ sàn tầng 1 dày 150mm											
	- Sàn dày 150mm: $1*19,8*67,5*0,15 = 200,475$											
	- Trừ lỗ trống:											
	+ Trừ ô thang bộ trực (X4-X5)/(Y2a-Y3): $-1*1,2*4,6*0,10 = -0,552$		(0,552)	(1,000)	1,200	4,600	0,150			(0,828)	(0,276)	
	+ Trừ ô thang bộ trực (X4-X5)/(Y12-Y12a): $-1*1,2*5,8*0,10 = -0,696$		(0,696)	(1,000)	1,200	5,800	0,150			(1,044)	(0,348)	
	+ Trừ hộp gen kỹ thuật khu thang: $-2*1,0*2,0*0,10 = -0,400$		(0,400)	(2,000)	1,000	2,000	0,150			(0,600)	(0,200)	
	+ Trừ ô thang máy: $-2*2,6*2,6*0,10 = -1,352$		(1,352)	(2,000)	2,600	2,600	0,150			(2,028)	(0,676)	
	+ Trừ ô trống trực Y7-Y9: $-1*2,22*19,8*0,1 = -4,396$		(4,396)	(1,000)	2,220	19,800	0,150			(6,593)	(2,198)	
	SÀN TẦNG 3 VÀ TẦNG 4											
	+ Trừ ô trực Y7-Y8: $-2*2*9,2*2,22*0,15$			(2,000)	9,200	2,220	0,150	2,000		(12,254)	(12,254)	
674	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m ² , chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	212,334							210,182	(2,152)	
	Tính lại một số khối lượng											
	Cột hầm lên tầng 1:											
	C9-1(4ck) : $4*0,62*0,5*(3,2-0,4) = 3,472$		3,472	4,000	0,420	0,500	2,800			2,352	(1,120)	
	C9-2(2ck) : $2*0,62*0,4*(3,2-0,4) = 1,389$		1,389	2,000	0,420	0,400	2,800			0,941	(0,448)	
	CC1 (04CK) : $4*0,2*0,3*(3,2-0,4) = 0,672$		0,6720	4,000	0,200	0,200	2,800			0,448	(0,224)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Cột tầng 4 lên tầng mái :											
	CC4 (02ck) : $2*0,2*0,3*(3,4-0,4) = 0,360$		0,360	2,000	0,200	0,300	3,000			0,360	-	
	: $2*0,2*0,3*(15,350-11,950-0,4) = 0,360$		0,360	Tính 2 lần						-	(0,360)	
676	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	81,056							80,821	(0,235)	
	Tính lại chiều dài giằng tường											
	Tầng 1:											
	GT-01 : $10*0,2*0,1*8,6 = 1,720$		1,720	10,000	8,100	0,200	0,100			1,620	(0,100)	
	GT-02 : $9*0,2*0,1*6,7 = 1,206$		1,206	9,000	6,200	0,200	0,100			1,116	(0,090)	
	GT-03 : $1*0,2*0,1*10,7 = 0,214$		0,2140	1,000	10,200	0,200	0,100			0,204	(0,010)	
	GT-04 : $1*0,2*0,1*10,2 = 0,204$		0,204	1,000	9,700	0,200	0,100			0,194	(0,010)	
	GT-05 : $2*0,2*0,1*9,8 = 0,392$		0,392	2,000	9,400	0,200	0,100			0,376	(0,016)	
	GT-07 : $1*0,2*0,1*5,2 = 0,104$		0,104	1,000	4,750	0,200	0,100			0,095	(0,009)	
679	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột)	100m2	30,521							30,371	(0,150)	
	Tính lại một số khối lượng											
	Cột hầm lên tầng 1 :											
	C9-1(4ck) : $4*(0,62+0,5)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,251$		0,2509	4,000	1,840		2,800	0,010		0,206	(0,045)	
	C9-2(2ck) : $2*(0,62+0,4)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,114$		0,114	2,000	1,640		2,800	0,010		0,092	(0,022)	
	CC1 (04CK) : $4*(0,2+0,3)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,112$		0,112	4,000	0,800		2,800	0,010		0,090	(0,022)	
	Cột tầng 4 lên tầng mái :											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$: 2*(0,2+0,3)*2*(15,350-11,950-0,4)/100 = 0,060$		0,060	Tính 2 lần						-	(0,060)	
681	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn lạnh tô, bổ trụ, giằng tường)	100m ²	16,238							16,215	(0,024)	
	Tính lại chiều dài giằng tường											
	Tầng 1:											
	GT-01 : $10*0,1*2*8,6/100 = 0,172$		0,172	10,000	8,100		0,100	2,000	0,010	0,162	(0,010)	
	GT-02 : $9*0,1*2*6,7/100 = 0,121$		0,121	9,000	6,200		0,100	2,000	0,010	0,112	(0,009)	
	GT-03 : $1*0,1*2*10,7/100 = 0,021$		0,0214	1,000	10,200		0,100	2,000	0,010	0,020	(0,001)	
	GT-04 : $1*0,1*2*10,2/100 = 0,020$		0,020	1,000	9,700		0,100	2,000	0,010	0,019	(0,001)	
	GT-05 : $2*0,1*2*9,8/100 = 0,039$		0,039	2,000	9,400		0,100	2,000	0,010	0,038	(0,002)	
	GT-07 : $1*0,1*2*5,2/100 = 0,010$		0,0104	1,000	4,750		0,100	2,000	0,010	0,010	(0,001)	
	CÔNG TÁC CỐT THÉP :											
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:											
711	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	334,064							327,974	(6,090)	
	Tầng 1:											
	Trục X3-X4/ Y1-Y2: $(7,3-0,2*3)*(5,2-0,15)*0,18 = 6,090$		6,090		Dự toán tính 2 lần					-	(6,090)	
731	Bả bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m ²	14.390,309							14.378,247	(12,062)	
	Trừ lên chân tường cầu thang											
	Tầng 1->2:											
	Len chân tường:											
	- $(0,3*16+0,179*17+1,4+1,6+1,5)*0,1*2 = 2,469$										(2,469)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Tầng 2->sân thượng:											
	Len chân tường: - $(0,3*11+0,155*11+1,5+3,3)*0,1*2*3 = 5,883$										(5,883)	
	Thang thoát hiểm trục Y2a-Y3											
	Len: - $(0,184+0,176*16+0,3*16+0,9)*0,1*2 = 1,740$										(1,740)	
	Thang thoát hiểm trục Y12-Y12a											
	Len: - $(0,15+0,155*20+0,3*19+0,9)*0,1*2 = 1,970$										(1,970)	
733	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	21.770,781							21.697,119	(73,662)	
	Tính lại một số khối lượng											
	Giảm trừ theo khối lượng bả tường trong										(12,062)	
	Cột hầm lên tầng 1:											
	C6b (4 ck) : $4*(0,2+0,5)*2*(3,2-0,4) = 15,680$		15,680	2,000	1,400		2,800			7,840	(7,840)	
	C9-1(4ck) : $4*(0,62+0,5)*2*(3,2-0,4) = 25,088$		25,088	4,000	1,840		2,800			20,608	(4,480)	
	C9-2(2ck) : $2*(0,62+0,4)*2*(3,2-0,4) = 11,424$		11,424	2,000	1,640		2,800			9,184	(2,240)	
	CC1 (04CK) : $4*(0,2+0,3)*2*(3,2-0,4) = 11,200$		11,200	4,000	0,800		2,800			8,960	(2,240)	
	C9(8ck) : $8*(0,2+0,5)*2*(3,2-0,4) = 31,360$		31,360							-	(31,360)	
				Cột tầng hầm không thể hiện								

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Tầng trệt:			1,000	62,680	19,200		0,010		12,035		
	Trừ phần gác lửng			(15,000)	4,800	1,200		0,010		(0,864)		
				(15,000)	3,100	1,900		0,010		(0,884)		
	PHẦN ĐẠN BẾP											
810	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,513							8,516	(1,997)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(78,000)	0,800	0,400	0,080			(1,997)	(1,997)	
811	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,312							1,062	(0,250)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(78,000)	0,800	0,400		0,010		(0,250)	(0,250)	
812	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,382							0,320	(0,062)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(78,000)	3,600			0,222	0,001	(0,062)	(0,062)	
	PHẦN ĐIỆN CC1c									-		
817	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							174,000	(22,000)	
	Đèn dưới ban công: 22 = 22		22,000							-	(22,000)	
818	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	289,000							274,000	(15,000)	
	Mẫu nhà A1 (SL: 12 căn): 12*1 = 12		12,000							-	(12,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)	
	Mẫu nhà A3 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)	
	Mẫu nhà A5 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)	
819	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	254,000							156,000	(98,000)	
	Mẫu nhà A1 (SL: 12 căn): 36*4 = 144		144,000	12,000				4,000		48,000	(96,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	PKT TẮNG 1-CC1c (SL: 2): 2*1 = 2		2,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17					-	(2,000)	
826	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.161,000							1.156,000	(5,000)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): 3*16 = 48		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)	
	PKT TẮNG 1-CC1c (SL: 2): 2*2 = 4		4,000	2,000	1,000					2,000	(2,000)	
827	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm ²	m	13.771,150							13.441,150	(330,000)	
	Đèn dưới ban công: 22*15 = 330		330,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17					-	(330,000)	
830	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	30.360,800							30.030,800	(330,000)	
	Đèn dưới ban công: 22*15 = 330		330,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17					-	(330,000)	
0	PHÂN ÖNG CHỜ MÁY LẠNH									-		
833	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	19,210							17,830	(1,380)	
	Mẫu nhà D1 (SL: 6 căn): 6*24,5/100 = 1,470		1,470	6,000	15,300			0,010		0,918	(0,552)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): 3*24,5/100 = 0,735		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	Mẫu nhà D3 (SL: 6 căn): 6*24,5/100 = 1,470		1,470	6,000	15,300			0,010		0,918	(0,552)	
	PHÂN NƯỚC CC1c									-		
848	Bê tông đá dăm sân xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	51,168							46,942	(4,226)	
	Thành: Hàm V2 (SL: 3): 3*2,05*4,2*2*0,15 = 7,749		7,749	3,000	3,800	0,150	2,050	2,000		7,011	(0,738)	
	3*2,05*2,4*4*0,15 = 8,856		8,856	3,000	2,000	0,150	2,050	4,000		7,380	(1,476)	
	Hàm V3 (SL: 1): 1*2,05*5,4*2*0,15 = 3,321		3,321	1,000	5,000	0,150	2,050	2,000		3,075	(0,246)	
	1*2,05*2,4*4*0,15 = 2,952		2,952	1,000	2,000	0,150	2,050	4,000		2,460	(0,492)	
	Hàm V4 (SL: 1): 1*2,05*3,2*2*0,15 = 1,968		1,968	1,000	2,800	0,150	2,050	2,000		1,722	(0,246)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$1*2,05*2,4*4*0,15 = 2,952$		2,952	1,000	2,000	0,150	2,050	4,000		2,460	(0,492)	
	Cột C1: Hàm V2 (SL: 3): $3*4*2,5*0,2*0,2 = 1,200$		1,200	12,000	0,200	0,200	2,250			1,080	(0,120)	
	Hàm V3 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*0,2 = 0,400$		0,400	4,000	0,200	0,200	2,200			0,352	(0,048)	
	Hàm V4 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*0,2 = 0,400$		0,400	4,000	0,200	0,200	2,200			0,352	(0,048)	
	Dầm D1: Hàm V2 (SL: 3): $3*4*0,2*0,2*2,4 = 1,152$		1,152	3,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,960	(0,192)	
	Dầm D1: Hàm V3 (SL: 1): $1*4*0,2*0,2*2,4 = 0,384$		0,384	1,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,320	(0,064)	
	Dầm D1: Hàm V4 (SL: 1): $1*4*0,2*0,2*2,4 = 0,384$		0,384	1,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,320	(0,064)	
850	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,400							0,086	(0,314)	
	Hàm V2 (SL: 3): $3*4*2,5*0,2*4/100 = 0,240$		0,240	3,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,052	(0,188)	
	Hàm V3 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*4/100 = 0,080$		0,080	1,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,017	(0,063)	
	Hàm V4 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*4/100 = 0,080$		0,080	1,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,017	(0,063)	
852	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m ²	6,440							3,316	(3,124)	
	Thành Hàm V2 (SL: 3): $3*4,2*2,5*2*2/100 = 1,260$		1,260	3,000	3,800		2,050	2,000	0,010	0,467		
				3,000	3,400		2,250	2,000	0,010	0,459		
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	3,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,984		
	Thành Hàm V3 (SL: 1): $1*5,4*2,5*2*2/100 = 0,540$		0,540	1,000	5,000		2,050	2,000	0,010	0,205		
				1,000	4,600		2,250	2,000	0,010	0,207		
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	1,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,328		
	Thành Hàm V4 (SL: 1): $1*3,2*2,5*2*2/100 = 0,320$		0,320	1,000	2,800		2,050	4,000	0,010	0,230		
				1,000	2,400		2,250	2,000	0,010	0,108		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	1,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,328		
	ĐƯỜNG ống CẤP THOÁT NƯỚC:									-		
865	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	5,547							3,105	(2,442)	
	Ống D220: $0,5*0,82*(59)/100 = 0,242$			1,000	59,000	0,500	0,820	0,010		0,242		
	Ống D114: $0,5*0,82*(1294)/100 = 5,305$			1,000	1.294,000	0,500	0,714	0,010		2,863		
866	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	227,304							173,824	(53,480)	
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+20+19) = 9,912$			1,000	59,000	0,451	0,420			11,181		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	59,000			0,038		(2,242)		
	Ống D114: $0,4*0,42*1294 = 217,392$			1,000	1.294,000	0,438	0,314			178,085		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	1.294,000			0,010		(13,201)		
880	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	21,830							19,880	(1,950)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	195,000			0,010		(1,950)	(1,950)	
881	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	114,000							89,000	(25,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	25,000					(25,000)	(25,000)	
882	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	93,000							88,000	(5,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	5,000					(5,000)	(5,000)	
	HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)									-		
IV	CÁU NÓI CCIc -CCIa											
938	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 2m$, đất cấp III	m ³	47,750							33,078	(14,672)	
	Trục X1 ,X2 : $1,3*2*0,5*4,6*(2,7+0,88) = 21,408$		21,408	2,000	6,660	0,500	2,480	1,300		21,472		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục Y1, Y2 : $1,3*2*6,66*0,5*(2,7+0,88) = 30,996$		30,996	2,000	4,600	0,500	2,480	1,300		14,830		
	Trừ giao móng :- $1,3*4*0,5*0,5*(2,7+0,88) = -4,654$		(4,654)	(4,000)	0,500	0,500	2,480	1,300		(3,224)		
	Xác định lại chiều cao: (1,6+0,88)											
955	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,392							0,107	(0,285)	
	KL: $(1,29*47,750-(1,084+21,3))/100 = 0,392$		0,392		Tính lại: Không nhân hệ số chuyển đổi					0,107	(0,285)	
959	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m ² , chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	6,456							5,928	(0,528)	
	Cột móng lên Tầng 2 :											
	C01 (04 ck) : $4*0,3*0,4*(5,15+2,7-0,4) = 3,576$		3,576	4,000	0,300	0,400	6,350			3,048	(0,528)	
960	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m	100m ²	0,849							0,787	(0,062)	
	Cột móng lên Tầng 2 :											
	C01 (04 ck) : $4*2*(0,3+0,4)*(5,15+2,7-0,4)/100 = 0,417$		0,417	4,000	1,400		6,350	0,010		0,356	(0,062)	
975	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m ³	12,004							11,372	(0,632)	Dự toán tính
	Tính lại chiều dày tường 0,18											
992	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	0,264		Định mức AK.12222 đã bao gồm tôn úp nóc					0,223	(0,041)	
	Không tính tôn úp nóc		0,041							-	(0,041)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
V	CÁU NÓI CCIC -CC1b									-		
995	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750							33,078	(14,672)	
	Trục X1, X2 : $1,3*2*0,5*4,6*(2,7+0,88) = 21,408$		21,408	2,000	6,660	0,500	2,480	1,300		21,472		
	Trục Y1, Y2 : $1,3*2*6,66*0,5*(2,7+0,88) = 30,996$		30,996	2,000	4,600	0,500	2,480	1,300		14,830		
	Trừ giao móng :- $1,3*4*0,5*0,5*(2,7+0,88) = -4,654$		(4,654)	(4,000)	0,500	0,500	2,480	1,300		(3,224)		
	Xác định lại chiều cao: (1,6+0,88)											
998	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392							0,107	(0,285)	
	KL: $(1,29*47,750-(1,084+21,3))/100 = 0,392$		0,392							0,107	(0,285)	
					Tính lại: Không nhân hệ số chuyển đổi							
1002	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m ² , chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456							5,928	(0,528)	
	Cột móng lên Tầng 2 :											
	C01 (04 ck) : $4*0,3*0,4*(5,15+2,7-0,4) = 3,576$		3,576	4,000	0,300	0,400	6,350			3,048	(0,528)	
1003	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột cầu nổi)	100m2	0,849							0,787	(0,062)	
	Cột móng lên Tầng 2 :											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	<i>Trục X2-X5: (8,4-0,25*2-0,2*0,2)*(3,6*2+3,25)/100 = 0,821</i>		0,821	1,000	7,500	10,450		0,010		0,784	(0,038)	
1179	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,989							0,944	(0,045)	
	<i>Dầm dáy:</i>											
	<i>Ø8: 475,52/1000 = 0,476</i>		0,476		430,490			0,001		0,430	(0,045)	BV 004/044. Quyển 5
1180	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,451							3,271	(0,180)	
	<i>Dầm dáy:</i>											
	<i>Ø16: 2050,9/1000 = 2,051</i>		2,051		1.870,970			0,001		1,871	(0,180)	BV 004/044. Quyển 5
1206	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0,45mm	100m ²	1,079		Định mức AK.12222 bao gồm tôn úp nóc					1,029	(0,050)	
	<i>Úp nóc:</i>											
	<i>8,3*0,6/100 = 0,050</i>		0,050							-	(0,050)	
XII	CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CCI											
1231	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m, đường kính ống 90mm	100m	0,200							0,150	(0,050)	
	<i>Theo bảng thống kê CN2/2</i>											
	THOÁT NƯỚC MƯA NGOÀI NHÀ											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
1257	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	2,761							2,750	(0,011)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Hố ga: 1,4*1,4/100 = 0,020</i>		0,020	1,000	1,400	1,400	0,430	0,010		0,008	(0,011)	
1258	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	7,678							5,838	(1,840)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Cống: 0,92*10*0,3 = 2,760</i>		2,760	1,000	10,000	0,920	0,100			0,920	(1,840)	
1261	Ván khuôn gỗ, ván khuôn máng nước, tấm đan	100m ²	3,058							1,426	(1,632)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Rãnh thu:</i>											
	<i>Thân rãnh: (0,56+0,46)*84*2/100 = 1,714</i>		1,714	1,000	4,000		2,040	0,010		0,082	(1,632)	<i>Tính nhằm chiều dài rãnh</i>
1262	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép > 10mm	100kg	8,794							8,553	(0,241)	
	<i>Hố ga: 2*(16,468+7,574)/100 = 0,481</i>		0,481							0,240	(0,241)	
1270	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	89,304							65,060	(24,244)	
	<i>(3,8+5)*0,0111 = 0,098</i>		0,098							0,098		
	<i>19,5*0,0111 = 0,216</i>		0,216							0,216		
	<i>67,08*0,35*0,37 = 8,687</i>		8,687							8,687		
	<i>620,1*0,35*0,37 = 80,303</i>		80,303							80,303		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ khối lượng công chiếm chỗ											
	+ Ống uPVC Ø114		-	(1,000)	67,080	0,010				(0,684)		
	+ Ống uPVC Ø220		-	(1,000)	620,100	0,038				(23,560)		

BẢNG CHI TIẾT CHÊNH LỆCH GIÁ TRỊ DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
CHI PHÍ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI CHUNG CƯ CC2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
	KHỐI CHUNG CƯ CC2a										(1.420.858.385)
	KẾT CẤU CHUNG CƯ CC2a			-	-		-	-	-	-	-
3	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	54,954	48,991	(5,9628)	1.925.350	1.925.350	-	105.805.670	94.325.252	(11.480.418)
4	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,507	45,176	(10,3310)	1.925.350	1.925.350	-	106.870.388	86.979.594	(19.890.794)
5	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,507	41,069	(14,4379)	4.210.460	4.210.460	-	233.710.022	172.919.766	(60.790.255)
6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150 (bê tông lót móng)	m ³	128,177	124,435	(3,7423)	1.820.526	1.820.526	-	233.349.522	226.536.568	(6.812.953)
7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250 (bê tông móng)	m ³	648,077	634,967	(13,1095)	2.000.407	2.000.407	-	1.296.417.998	1.270.193.642	(26.224.356)
13	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	32,890	31,953	(0,9371)	2.390.566	2.390.566	-	78.625.728	76.385.528	(2.240.200)
14	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	70,205	70,039	(0,1665)	2.570.448	2.570.448	-	180.458.303	180.030.324	(427.980)
15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	178,283	176,869	(1,4140)	2.717.716	2.717.716	-	484.522.577	480.679.726	(3.842.851)
16	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	691,491	686,741	(4,7497)	2.367.550	2.367.550	-	1.637.139.426	1.625.894.275	(11.245.152)
23	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585	1,577	(0,0083)	16.519.684	16.519.684	-	26.183.700	26.046.256	(137.444)
24	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550	7,517	(0,0335)	16.519.684	16.519.684	-	124.723.617	124.170.208	(553.409)
25	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059	24,918	(0,1410)	16.519.684	16.519.684	-	413.966.772	411.637.496	(2.329.276)
26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738	42,653	(0,0850)	13.663.472	13.663.472	-	583.949.470	582.788.621	(1.160.849)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:				-		-	-	-	-	-
38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655	4,638	(0,0171)	26.915.985	26.915.985	-	125.293.909	124.834.799	(459.110)
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611	30,796	(1,8152)	25.126.580	25.126.580	-	819.402.884	773.793.117	(45.609.767)
40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631	6,412	(0,2190)	27.139.647	27.139.647	-	179.962.998	174.019.028	(5.943.970)
	HÀNH LANG CẦU NỘI				-		-	-	-	-	-
51	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	0,610	(0,5027)	2.399.072	2.399.072	-	2.670.168	1.464.124	(1.206.043)
52	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988	0,553	(0,4346)	4.210.460	4.210.460	-	4.159.935	2.330.118	(1.829.817)
53	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,322	(0,8176)	1.820.526	1.820.526	-	3.895.925	2.407.463	(1.488.462)
54	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298	3,117	(7,1808)	2.000.407	2.000.407	-	20.600.195	6.235.670	(14.364.525)
58	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382	0,302	(0,0796)	1.820.526	1.820.526	-	695.441	550.527	(144.914)
61	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307	0,126	(0,1808)	7.612.540	7.612.540	-	2.337.050	961.007	(1.376.043)
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC				-		-	-	-	-	-
77	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	0,192	(0,0605)	3.231.303	3.231.303	-	814.288	618.813	(195.476)
78	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,106	0,046	(0,0605)	4.210.460	4.210.460	-	446.309	191.600	(254.709)
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:				-		-	-	-	-	-
94	Bê tông lót móng chân đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	-	(5,9870)	1.820.526	1.820.526	-	10.899.487	-	(10.899.487)
98	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	35,638	34,680	(0,9578)	1.923.177	1.923.177	-	68.538.168	66.696.149	(1.842.019)
100	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	270,904	252,130	(18,7744)	1.835.015	1.835.015	-	497.112.875	462.661.608	(34.451.267)
101	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75	m ³	700,574	593,066	(107,5078)	1.957.479	1.957.479	-	1.371.358.556	1.160.914.347	(210.444.209)
104	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	22,064	21,435	(0,6290)	3.791.734	3.791.734	-	83.660.824	81.275.824	(2.385.001)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
105	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780	2,429	(0,3512)	4.055.532	4.055.532	-	11.274.379	9.850.076	(1.424.303)
108	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853	11.365,457	(2.795,3960)	103.435	103.435	-	1.464.732.737	1.175.589.983	(289.142.754)
114	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882	527,922	(114,9600)	243.573	243.573	-	156.588.385	128.587.289	(28.001.096)
122	Bả bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379	11.019,983	(2.795,3960)	41.720	41.720	-	576.381.292	459.756.626	(116.624.666)
123	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.721,807	5.606,847	(114,9600)	49.796	49.796	-	284.925.937	279.201.332	(5.724.605)
124	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.537,186	16.626,830	(2.910,3560)	50.221	50.221	-	981.180.671	835.019.138	(146.161.533)
	CÔNG TÁC NỀN, ỐP LÁT:				-		-	-	-	-	-
128	Bê tông đá dầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915	64,609	(0,3060)	1.805.263	1.805.263	-	117.188.643	116.636.232	(552.410)
130	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918	138,902	(5,0160)	974.127	974.127	-	140.194.450	135.308.228	(4.886.222)
131	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015	92,481	(2,5340)	987.278	987.278	-	93.806.194	91.304.432	(2.501.762)
132	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060	78,060	(24,0000)	1.027.716	1.027.716	-	104.888.738	80.223.544	(24.665.194)
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:				-		-	-	-	-	-
147	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm.	tấn	3,689	3,625	(0,0637)	4.031.422	4.031.422	-	14.871.916	14.614.994	(256.922)
148	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	13,443	10,835	(2,6077)	21.046.105	21.046.105	-	282.922.783	228.040.856	(54.881.927)
	CẦU THANG - LAN CAN				-		-	-	-	-	-
152	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vin thép tròn phi 60x1,4mm.	m2	278,668	227,017	(51,6513)	1.065.300	1.065.300	-	296.865.093	241.840.993	(55.024.100)
156	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738	418,087	(51,6513)	228.942	228.942	-	107.542.592	95.717.467	(11.825.124)
157	Giá công thang sắt.	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	32.964.955	32.964.955	-	118.904.592	115.775.151	(3.129.441)
158	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	6.718.387	6.718.387	-	24.233.222	23.595.430	(637.792)
162	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729	598,078	(51,6513)	80.504	80.504	-	52.305.784	48.147.651	(4.158.133)
	CỬA - VÁCH KÍNH				-		-	-	-	-	-
172	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640	237,880	(1,7600)	2.738.448	2.738.448	-	656.241.755	651.422.086	(4.819.669)
173	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840	184,320	(11,5200)	2.594.319	2.594.319	-	508.071.523	478.184.962	(29.886.560)
176	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600	16,440	(2,1600)	5.909.283	5.909.283	-	109.912.668	97.148.616	(12.764.052)
179	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000	264,000	(6,0000)	375.988	375.988	-	101.516.848	99.260.918	(2.255.930)
182	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538	495,618	(1,9200)	2.161.933	2.161.933	-	1.075.643.762	1.071.492.851	(4.150.911)
186	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827	1.883,467	(17,3600)	141.882	141.882	-	269.692.808	267.229.739	(2.463.069)
190	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	2.164.435	2.164.435	-	28.927.668	17.585.555	(11.342.113)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
191	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tầng thêm	100m ²	13,365	8,125	(5,2402)	463.263	463.263	-	6.191.517	3.763.914	(2.427.603)
	PHẦN ĐẠN BẾP				-		-	-	-	-	-
193	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m ³	10,096	8,176	(1,9200)	2.600.087	2.600.087	-	26.250.482	21.258.314	(4.992.168)
194	Ván khuôn gỗ, ván khuôn nhôm, nhôm tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m ²	1,261	1,021	(0,2400)	22.624.884	22.624.884	-	28.529.979	23.100.007	(5.429.972)
195	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385	0,325	(0,0599)	26.049.873	26.049.873	-	10.029.201	8.467.772	(1.561.429)
	PHẦN ĐIỆN CC2a				-		-	-	-	-	-
198	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000	77,000	(7,0000)	153.516	153.516	-	12.895.347	11.820.735	(1.074.612)
200	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	170,000	(26,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.438.132	(1.596.420)
201	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	306,000	290,000	(16,0000)	78.486	78.486	-	24.016.849	22.761.066	(1.255.783)
208	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000	206,000	(20,0000)	318.750	318.750	-	72.037.584	65.662.576	(6.375.007)
209	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000	1.080,000	(3,0000)	92.354	92.354	-	100.019.294	99.742.232	(277.062)
214	Lắp đặt Timer	cái	8,000	5,000	(3,0000)	1.367.199	1.367.199	-	10.937.591	6.835.994	(4.101.597)
215	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	17,901	17,349	(0,5520)	1.910.984	1.910.984	-	34.208.520	33.153.657	(1.054.863)
	PHẦN NƯỚC CC2a:				-		-	-	-	-	-
222	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	7,098	6,615	(0,4831)	2.000.407	2.000.407	-	14.198.891	13.232.445	(966.447)
230	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	40,485	35,552	(4,9328)	2.000.407	2.000.407	-	80.986.492	71.118.982	(9.867.509)
232	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cốt, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,360	0,135	(0,2246)	23.444.340	23.444.340	-	8.439.962	3.175.536	(5.264.426)
234	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m ²	3,300	2,319	(0,9813)	21.231.657	21.231.657	-	70.064.469	49.229.844	(20.834.625)
235	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,866	0,862	(0,0040)	25.930.685	25.930.685	-	22.455.973	22.352.380	(103.593)
236	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,670	3,645	(0,0250)	25.536.654	25.536.654	-	93.719.521	93.080.084	(639.437)
238	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m ²	190,800	183,240	(7,5600)	173.149	173.149	-	33.036.904	31.727.895	(1.309.009)
247	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,530	3,105	(0,4250)	3.684.739	3.684.739	-	13.007.130	11.441.263	(1.565.867)
248	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	144,648	111,132	(33,5159)	682.566	682.566	-	98.731.781	75.854.940	(22.876.841)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
262	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,340	19,170	(1,1700)	7.853.404	7.853.404	-	159.738.247	150.549.764	(9.188.483)
263	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000	85,000	(15,0000)	55.632	55.632	-	5.563.155	4.728.681	(834.473)
264	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000	84,000	(3,0000)	101.602	101.602	-	8.839.369	8.534.563	(304.806)
288	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000	83,000	(6,0000)	1.417.723	1.417.723	-	126.177.337	117.671.000	(8.506.337)
289	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	284.336	284.336	-	25.305.896	23.599.880	(1.706.015)
292	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bê tông + chậu rửa	cái	248,000	242,000	(6,0000)	56.398	56.398	-	13.986.766	13.648.376	(338.389)
296	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	324.275	324.275	-	28.860.438	26.914.790	(1.945.647)
302	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	83,000	(6,0000)	466.879	466.879	-	41.552.224	38.750.950	(2.801.274)
303	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	83,000	(6,0000)	341.424	341.424	-	30.386.749	28.338.204	(2.048.545)
304	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	320.519	320.519	-	28.526.174	26.603.061	(1.923.113)
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
324	Vật tư phụ (Phích đúc cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000	1,000	(1,0000)	375.988	375.988	-	751.977	375.988	(375.988)
KHÔI CHUNG CỨ CC2b											
CÔNG TÁC ĐÀO ĐẮP:											
328	Vận chuyển đất bằng ô tô tự độ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	55,254	49,256	(5,9978)	1.925.350	1.925.350	-	106.383.275	94.835.470	(11.547.805)
329	Vận chuyển đất bằng ô tô tự độ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,851	45,467	(10,3835)	1.925.350	1.925.350	-	107.532.709	87.540.834	(19.991.875)
330	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,851	41,334	(14,5169)	4.210.460	4.210.460	-	235.158.420	174.035.538	(61.122.882)
331	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	128,177	124,435	(3,7423)	1.820.526	1.820.526	-	233.349.522	226.536.568	(6.812.953)
332	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	648,077	634,967	(13,1095)	2.000.407	2.000.407	-	1.296.417.998	1.270.193.642	(26.224.356)
338	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	32,890	31,953	(0,9371)	2.390.566	2.390.566	-	78.625.728	76.385.528	(2.240.200)
339	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	70,205	70,039	(0,1665)	2.570.448	2.570.448	-	180.458.303	180.030.324	(427.980)
340	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	178,283	176,869	(1,4140)	2.717.716	2.717.716	-	484.522.577	480.679.726	(3.842.851)
341	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	691,491	686,741	(4,7497)	2.367.550	2.367.550	-	1.637.139.426	1.625.894.275	(11.245.152)
348	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xả, đầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585	1,577	(0,0083)	16.519.684	16.519.684	-	26.183.700	26.046.256	(137.444)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
349	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xả, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550	7,517	(0,0335)	16.519.684	16.519.684	-	124.723.617	124.170.208	(553.409)
350	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xả, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059	24,918	(0,1410)	16.519.684	16.519.684	-	413.966.772	411.637.496	(2.329.276)
351	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738	42,653	(0,0850)	13.663.472	13.663.472	-	583.949.470	582.788.621	(1.160.849)
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:				-		-	-	-	-	-
363	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xả dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655	4,638	(0,0171)	26.915.985	26.915.985	-	125.293.909	124.834.799	(459.110)
364	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xả dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611	30,796	(1,8152)	25.126.580	25.126.580	-	819.402.884	773.793.117	(45.609.767)
365	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xả dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631	6,412	(0,2190)	27.139.647	27.139.647	-	179.962.998	174.019.028	(5.943.970)
	HÀNH LANG CẦU NỘI				-		-	-	-	-	-
376	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	0,610	(0,5027)	2.399.072	2.399.072	-	2.670.168	1.464.124	(1.206.043)
377	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988	0,502	(0,4858)	4.210.460	4.210.460	-	4.159.935	2.114.331	(2.045.603)
378	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,322	(0,8176)	1.820.526	1.820.526	-	3.895.925	2.407.463	(1.488.462)
379	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298	3,117	(7,1808)	2.000.407	2.000.407	-	20.600.195	6.235.670	(14.364.525)
383	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382	0,302	(0,0796)	1.820.526	1.820.526	-	695.441	550.527	(144.914)
386	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307	0,126	(0,1808)	7.612.540	7.612.540	-	2.337.050	961.007	(1.376.043)
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC				-		-	-	-	-	-
402	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	0,192	(0,0605)	3.231.303	3.231.303	-	814.288	618.813	(195.476)
403	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,106	0,046	(0,0605)	4.210.460	4.210.460	-	446.309	191.600	(254.709)
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:				-		-	-	-	-	-
419	Bê tông lót móng chẵn đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	-	(5,9870)	1.820.526	1.820.526	-	10.899.487	-	(10.899.487)
423	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày <=10cm, chiều cao <=6m, vữa XM mác 75.	m ³	35,638	34,680	(0,9578)	1.923.177	1.923.177	-	68.538.168	66.696.149	(1.842.019)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
425	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	270,904	252,130	(18,7744)	1.835.015	1.835.015	-	497.112.875	462.661.608	(34.451.267)
426	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	700,574	593,066	(107,5078)	1.957.479	1.957.479	-	1.371.358.556	1.160.914.347	(210.444.209)
429	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	22,064	21,435	(0,6290)	3.791.734	3.791.734	-	83.660.824	81.275.824	(2.385.001)
430	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780	2,429	(0,3512)	4.055.532	4.055.532	-	11.274.379	9.850.076	(1.424.303)
433	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853	11.365,457	(2.795,3960)	103.435	103.435	-	1.464.732.737	1.175.589.983	(289.142.754)
439	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882	527,922	(114,9600)	243.573	243.573	-	156.588.385	128.587.289	(28.001.096)
447	Bả bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379	11.019,983	(2.795,3960)	41.720	41.720	-	576.381.292	459.756.626	(116.624.666)
448	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.734,627	5.619,667	(114,9600)	49.796	49.796	-	285.564.328	279.839.723	(5.724.605)
449	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.550,006	16.639,650	(2.910,3560)	50.221	50.221	-	981.824.507	835.662.974	(146.161.533)
CÔNG TÁC NỀN, ÔP LÁT:					-		-	-	-	-	-
453	Bê tông đá dầm sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915	64,609	(0,3060)	1.805.263	1.805.263	-	117.188.643	116.636.232	(552.410)
455	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918	138,902	(5,0160)	974.127	974.127	-	140.194.450	135.308.228	(4.886.222)
456	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015	92,481	(2,5340)	987.278	987.278	-	93.806.194	91.304.432	(2.501.762)
457	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060	78,060	(24,0000)	1.027.716	1.027.716	-	104.888.738	80.223.544	(24.665.194)
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:					-		-	-	-	-	-
472	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm.	tấn	3,689	3,625	(0,0637)	4.031.422	4.031.422	-	14.871.916	14.614.994	(256.922)
473	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	13,443	10,835	(2,6077)	21.046.105	21.046.105	-	282.922.783	228.040.856	(54.881.927)
CẦU THANG - LAN CAN					-		-	-	-	-	-
477	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m2	278,668	227,017	(51,6513)	1.065.300	1.065.300	-	296.865.093	241.840.993	(55.024.100)
482	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738	418,087	(51,6513)	228.942	228.942	-	107.542.592	95.717.467	(11.825.124)
483	Giá công thang sắt.	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	32.964.955	32.964.955	-	118.904.592	115.775.151	(3.129.441)
484	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607	3,512	(0,0949)	6.718.387	6.718.387	-	24.233.222	23.595.430	(637.792)
488	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729	586,574	(63,1553)	80.504	80.504	-	52.305.784	47.221.533	(5.084.251)
CỬA - VÁCH KÍNH					-		-	-	-	-	-
498	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640	237,880	(1,7600)	2.738.448	2.738.448	-	656.241.755	651.422.086	(4.819.669)
499	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840	184,320	(11,5200)	2.594.319	2.594.319	-	508.071.523	478.184.962	(29.886.560)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
502	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600	16,440	(2,1600)	5.909.283	5.909.283	-	109.912.668	97.148.616	(12.764.052)
505	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000	264,000	(6,0000)	375.988	375.988	-	101.516.848	99.260.918	(2.255.930)
508	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538	495,618	(1,9200)	2.161.933	2.161.933	-	1.075.643.762	1.071.492.851	(4.150.911)
512	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827	1.883,467	(17,3600)	141.882	141.882	-	269.692.808	267.229.739	(2.463.069)
516	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	2.164.435	2.164.435	-	28.927.668	17.585.555	(11.342.113)
517	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tầng thêm	100m2	13,365	8,125	(5,2402)	463.263	463.263	-	6.191.517	3.763.914	(2.427.603)
PHẦN ĐẠN BẾP					-		-	-	-	-	-
519	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096	8,176	(1,9200)	2.600.087	2.600.087	-	26.250.482	21.258.314	(4.992.168)
520	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261	1,021	(0,2400)	22.624.884	22.624.884	-	28.529.979	23.100.007	(5.429.972)
521	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385	0,325	(0,0599)	26.049.873	26.049.873	-	10.029.201	8.467.772	(1.561.429)
PHẦN ĐIỆN CC2b					-		-	-	-	-	-
524	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000	77,000	(7,0000)	153.516	153.516	-	12.895.347	11.820.735	(1.074.612)
526	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	170,000	(26,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.438.132	(1.596.420)
527	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	307,000	291,000	(16,0000)	78.486	78.486	-	24.095.336	22.839.553	(1.255.783)
534	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000	206,000	(20,0000)	318.750	318.750	-	72.037.584	65.662.576	(6.375.007)
535	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000	1.080,000	(3,0000)	92.354	92.354	-	100.019.294	99.742.232	(277.062)
540	Lắp đặt Timer	cái	8,000	5,000	(3,0000)	1.367.199	1.367.199	-	10.937.591	6.835.994	(4.101.597)
542	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC đường kính côn, cút 21mm	cái	289,000	288,448	(0,5520)	15.889	15.889	-	4.591.908	4.583.138	(8.771)
PHẦN NƯỚC CC2b:					-		-	-	-	-	-
548	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	7,098	6,615	(0,4831)	2.000.407	2.000.407	-	14.198.891	13.232.445	(966.447)
556	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	40,485	35,552	(4,9328)	2.000.407	2.000.407	-	80.986.492	71.118.982	(9.867.509)
558	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,360	0,135	(0,2246)	23.444.340	23.444.340	-	8.439.962	3.175.536	(5.264.426)
560	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m2	3,300	2,319	(0,9813)	21.231.657	21.231.657	-	70.064.469	49.229.844	(20.834.625)
561	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,866	0,862	(0,0040)	25.930.685	25.930.685	-	22.455.973	22.352.380	(103.593)

(PH) (20/4) NG 10 3/11

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
562	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,670	3,645	(0,0250)	25.536.654	25.536.654	-	93.719.521	93.080.084	(639.438)
564	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	190,800	183,240	(7,5600)	173.149	173.149	-	33.036.904	31.727.895	(1.309.009)
ĐƯỜNG ống CẤP THOÁT NƯỚC:											
573	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	3,760	3,300	(0,4598)	3.684.739	3.684.739	-	13.854.620	12.160.340	(1.694.280)
574	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	154,056	118,051	(36,0052)	682.566	682.566	-	105.153.361	80.577.456	(24.575.905)
588	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,490	19,320	(1,1700)	7.853.404	7.853.404	-	160.916.258	151.727.775	(9.188.483)
589	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000	85,000	(15,0000)	55.632	55.632	-	5.563.155	4.728.681	(834.473)
590	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000	84,000	(3,0000)	101.602	101.602	-	8.839.369	8.534.563	(304.806)
614	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000	83,000	(6,0000)	1.417.723	1.417.723	-	126.177.337	117.671.000	(8.506.337)
615	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	284.336	284.336	-	25.305.896	23.599.880	(1.706.015)
618	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000	242,000	(6,0000)	56.398	56.398	-	13.986.766	13.648.376	(338.389)
622	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	324.275	324.275	-	28.860.438	26.914.790	(1.945.647)
628	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	83,000	(6,0000)	466.879	466.879	-	41.552.224	38.750.950	(2.801.274)
629	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	83,000	(6,0000)	341.424	341.424	-	30.386.749	28.338.204	(2.048.545)
630	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	83,000	(6,0000)	320.519	320.519	-	28.526.174	26.603.061	(1.923.113)
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)											
651	Vật tư phụ (Phích đực cái, nẹp, ô cắm)	bộ	2,000	1,000	(1,0000)	375.988	375.988	-	751.977	375.988	(375.988)
CHUNG CỬ' CC2c											
PHÂN NGÃM											
653	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III (đào đất đầm móng)	100m3	0,372	0,465	0,0930	3.231.303	3.231.303	-	1.202.045	1.502.556	300.511
654	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III (đào đất đầm móng)	m3	9,300	-	(9,3000)	425.641	425.641	-	3.958.458	-	(3.958.458)
655	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m3	73,249	64,822	(8,4270)	1.925.350	1.925.350	-	141.029.944	124.805.021	(16.224.922)
665	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng >250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	910,268	902,156	(8,1120)	2.150.683	2.150.683	-	1.957.698.316	1.940.251.972	(17.446.344)
PHÂN THẦN											
673	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1.050,820	1.034,868	(15,9522)	2.367.550	2.367.550	-	2.487.868.753	2.450.101.124	(37.767.629)
674	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	212,334	210,182	(2,1520)	2.955.205	2.955.205	-	627.490.407	621.130.806	(6.359.600)

THÀNH ĐƠN

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
676	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	81,056	80,821	(0,2350)	2.690.599	2.690.599	-	218.089.196	217.456.905	(632.291)
679	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột)	100m2	30,521	30,371	(0,1496)	15.420.298	15.420.298	-	470.642.926	468.336.049	(2.306.877)
681	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn lanh tô, bổ trụ, giằng tường)	100m2	16,238	16,215	(0,0235)	16.519.684	16.519.684	-	268.246.635	267.858.423	(388.213)
CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:			-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	334,064	327,974	(6,0903)	1.835.015	1.835.015	-	613.012.416	601.836.624	(11.175.791)
731	Bả bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	14.390,309	14.378,247	(12,0616)	41.720	41.720	-	600.367.525	599.864.311	(503.213)
733	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	21.770,781	21.697,119	(73,6616)	50.221	50.221	-	1.093.354.463	1.089.655.090	(3.699.373)
CÔNG TÁC NỀN, ÔP LÁT:			-	-	-	-	-	-	-	-	-
750	Ôp gạch vào chân tường, viền tường, bằng gạch Granite tiết diện gạch 100*400mm.	m2	358,163	351,119	(7,0440)	382.032	382.032	-	136.829.672	134.138.640	(2.691.032)
CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:			-	-	-	-	-	-	-	-	-
766	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	15,332	14,818	(0,5140)	21.046.105	21.046.105	-	322.678.875	311.861.177	(10.817.698)
807	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	14,616	12,136	(2,4801)	2.164.435	2.164.435	-	31.635.375	26.267.448	(5.367.928)
808	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m2	12,767	10,287	(2,4799)	463.263	463.263	-	5.914.485	4.765.619	(1.148.866)
PHẦN ĐẠN BẾP			-	-	-	-	-	-	-	-	-
810	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,513	8,516	(1,9968)	2.600.087	2.600.087	-	27.334.718	22.142.864	(5.191.854)
811	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,312	1,062	(0,2496)	22.624.884	22.624.884	-	29.683.848	24.036.677	(5.647.171)
812	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,382	0,320	(0,0623)	26.049.873	26.049.873	-	9.951.051	8.327.165	(1.623.887)
PHẦN ĐIỆN CC2c			-	-	-	-	-	-	-	-	-
817	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000	174,000	(22,0000)	61.401	61.401	-	12.034.552	10.683.735	(1.350.817)
818	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	289,000	274,000	(15,0000)	78.486	78.486	-	22.682.580	21.505.283	(1.177.297)
819	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	254,000	156,000	(98,0000)	90.030	90.030	-	22.867.627	14.044.685	(8.822.943)
826	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.161,000	1.156,000	(5,0000)	92.354	92.354	-	107.222.900	106.761.130	(461.770)
827	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm2	m	13.771,150	13.441,150	(330,0000)	28.373	28.373	-	390.735.609	381.372.357	(9.363.252)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
830	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	30.360,800	30.030,800	(330,0000)	20.706	20.706	-	628.655.193	621.822.164	(6.833.029)
	PHÂN ÔNG CHỜ MÁY LẠNH		-		-	-	-	-	-	-	
833	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	19,210	17,830	(1,3800)	1.910.984	1.910.984	-	36.709.998	34.072.840	(2.637.158)
	PHÂN NƯỚC CC2c		-		-	-	-	-	-	-	
848	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	51,168	46,942	(4,2260)	2.000.407	2.000.407	-	102.356.844	93.903.122	(8.453.721)
850	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,400	0,086	(0,3140)	23.444.340	23.444.340	-	9.377.736	2.016.213	(7.361.523)
852	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m2	6,440	3,316	(3,1240)	21.231.657	21.231.657	-	136.731.872	70.404.175	(66.327.697)
	ĐƯỜNG ÔNG CẤP THOÁT NƯỚC:		-		-	-	-	-	-	-	
865	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0.4m3, đất cấp III	100m3	5,547	3,105	(2,4420)	3.684.739	3.684.739	-	20.439.249	11.441.263	(8.997.986)
866	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	227,304	173,824	(53,4803)	682.566	682.566	-	155.149.942	118.646.115	(36.503.828)
880	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	21,830	19,880	(1,9500)	7.853.404	7.853.404	-	171.439.820	156.125.681	(15.314.139)
881	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	114,000	89,000	(25,0000)	55.632	55.632	-	6.341.996	4.951.208	(1.390.789)
882	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	93,000	88,000	(5,0000)	101.602	101.602	-	9.448.980	8.940.971	(508.010)
	CẦU NỐI CC2c -CC2a		-		-	-	-	-	-	-	(12.398.238)
938	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750	33,078	(14,6718)	449.669	449.669	-	21.471.680	14.874.249	(6.597.431)
955	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392	0,107	(0,2851)	4.210.460	4.210.460	-	1.650.500	450.277	(1.200.224)
959	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456	5,928	(0,5280)	2.955.205	2.955.205	-	19.078.801	17.518.453	(1.560.348)
960	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m	100m2	0,849	0,787	(0,0616)	15.420.298	15.420.298	-	13.091.833	12.141.943	(949.890)
975	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	12,004	11,372	(0,6318)	1.957.479	1.957.479	-	23.497.572	22.260.858	(1.236.714)
992	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	0,264	0,223	(0,0406)	21.046.105	21.046.105	-	5.556.172	4.702.542	(853.630)
	CẦU NỐI CC2C -CC2b		-		-	-	-	-	-	-	(12.398.238)
995	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750	33,078	(14,6718)	449.669	449.669	-	21.471.680	14.874.249	(6.597.431)
998	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392	0,107	(0,2851)	4.210.460	4.210.460	-	1.650.500	450.277	(1.200.224)
1002	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456	5,928	(0,5280)	2.955.205	2.955.205	-	19.078.801	17.518.453	(1.560.348)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá			Thành tiền		
			Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch	Dự toán	Kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(4)*(7)	(11)=(5)*(8)	(12)=(11)-(10)
1003	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột cầu nổi)	100m ²	0,849	0,787	(0,0616)	15.420.298	15.420.298	-	13.091.833	12.141.943	(949.890)
1018	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75	m ³	12,004	11,372	(0,6318)	1.957.479	1.957.479	-	23.497.572	22.260.858	(1.236.714)
1035	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	0,264	0,223	(0,0406)	21.046.105	21.046.105	-	5.556.172	4.702.542	(853.630)
	CHIỀU SÁNG - CC2										(30.507.465)
	MÔNG TRỤ CHIỀU SÁNG+TỦ ĐIỀU KHIỂN		-		-		-	-	-	-	-
1063	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 65/50mm	100m	6,255	-	(6,2550)	4.877.293	4.877.293	-	30.507.465	-	(30.507.465)
	BỂ NƯỚC NGÂM - CC2		-		-		-	-	-	-	(9.349.795)
1166	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sân mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	27,121	26,231	(0,8900)	2.330.959	2.330.959	-	63.217.943	61.143.389	(2.074.554)
1169	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sân mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,352	1,307	(0,0445)	13.452.302	13.452.302	-	18.187.512	17.588.615	(598.896)
1179	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,989	0,944	(0,0450)	26.499.995	26.499.995	-	26.208.495	25.015.200	(1.193.295)
1180	Công tác gia công lắp dựng cột thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,451	3,271	(0,1799)	24.738.246	24.738.246	-	85.371.685	80.920.533	(4.451.153)
1206	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	1,079	1,029	(0,0498)	20.720.835	20.720.835	-	22.357.781	21.325.883	(1.031.898)
	CÁP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CC2		-		-		-	-	-	-	(63.784.479)
1259	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,271	3,260	(0,0112)	3.611.042	3.611.042	-	11.811.718	11.771.376	(40.343)
1260	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	8,138	6,298	(1,8400)	1.784.114	1.784.114	-	14.519.119	11.236.349	(3.282.769)
1263	Ván khuôn gỗ, ván khuôn máng nước, tấm đan	100m ²	3,458	1,602	(1,8564)	22.172.370	22.172.370	-	76.672.056	35.511.268	(41.160.788)
1264	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép > 10mm	100kg	9,932	9,691	(0,2406)	3.208.026	3.208.026	-	31.862.118	31.090.331	(771.787)
1273	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	106,919	79,219	(27,6998)	668.914	668.914	-	71.519.617	52.990.825	(18.528.793)
	TỔNG CỘNG										(3.280.733.960)

**BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CHÊNH LỆCH XÂY LẬP DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
CHI PHÍ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI CHUNG CƯ CC2**

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	KHỐI CHUNG CƯ CC2a											
	KẾT CẤU CHUNG CƯ CC2a											
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	54,954								48,991	(5,963)
					Bằng khối lượng đào							
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,507						41,069	1,100	45,176	(10,331)
					Bằng khối lượng đắp*1,1							
5	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,507								41,069	(14,438)
	Bằng khối lượng đào			1,000					48,991		48,991	
	Trừ BT lót móng			(1,000)					124,435	0,010	(1,244)	
	Trừ BT móng			(1,000)					634,967	0,010	(6,350)	
	Trừ BT cổ cột			(1,000)					32,812	0,010	(0,328)	
6	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150 (bê tông lót móng)	m ³	128,177								124,435	(3,742)
	Block A			1,000	34,530	22,500	0,100				77,693	
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	0,300	13,130	0,100				(0,394)	
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,350	9,810	0,100				(2,305)	
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,350	11,470	0,100				(2,695)	
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,300	11,470	0,100				(0,344)	
	Block B			1,000	24,750	22,500	0,100				55,688	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,300	6,050	0,100			(0,182)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,350	6,050	0,100			(1,422)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,350	6,050	0,100			(1,422)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X9-X13			(1,000)	0,300	6,050	0,100			(0,182)		
7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250 (bê tông móng)	m3	648,077							634,967	(13,110)	
	Block A (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	34,330	22,300	0,500			382,780		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X1			(1,000)	18,700	0,700	0,200	0,500		(1,309)		
	Ngoài trục X7			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	30,130	1,200	0,200	0,500		(7,231)		
	Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
				(1,000)	2,250	0,500	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	4,580	0,500	0,300			(0,687)		
				(1,000)				1,843		(1,843)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
				(1,000)	2,550	1,260	0,300			(0,964)		
				(1,000)				1,296		(1,296)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(4,000)				0,539		(2,157)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(1,000)				0,552		(0,552)		
				(1,000)				0,153		(0,153)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)	2,550	2,920	0,300			(2,234)		
				(1,000)				2,645		(2,645)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,500	1,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
				(3,000)	0,500	2,000	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
				(1,000)	0,500	2,250	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	0,500	2,920	0,300			(0,438)		
				(1,000)				1,247		(1,247)		
				(1,000)				0,321		(0,321)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	34,330	0,600	0,300			37,076		
	Trục X1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			7,000	18,700	0,600	0,300			23,562		
	Trục X6b			1,000	4,500	0,500	0,300			0,675		
	Trục X6a			1,000	11,900	0,500	0,300			1,785		
	Block B (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	24,550	22,300	0,500			273,733		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X9			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục X13			(1,000)	18,700	0,700	0,200	0,500		(1,309)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	20,950	1,200	0,200	0,500		(5,028)		
	Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(2,000)	2,000	0,500	0,300			(0,600)		
				(2,000)				1,155		(2,311)		
				(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(2,000)	2,550	2,000	0,300			(3,060)		
				(2,000)				2,330		(4,660)		
				(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,298		(0,298)		
				(1,000)				0,390		(0,390)		
				(2,000)				0,540		(1,080)		
				(1,000)				0,515		(0,515)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(2,000)	2,550	2,000	0,300			(3,060)		
				(2,000)				2,330		(4,660)		
				(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(2,000)	2,000	0,500	0,300			(0,600)		
				(2,000)				1,155		(2,311)		
				(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
	Phần sườn móng											



TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	24,550	0,600	0,300			26,514		
	Trục X9, 9a, 10, 11, 12, 13			6,000	18,700	0,600	0,300			20,196		
13	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	32,890							31,953	(0,937)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980	0,450	0,100			2,698		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2b(2CK):			1,000	32,330	0,400	0,100			1,293		
				1,000	29,980	0,400	0,100			1,199		
	DK2c(1CK):			1,000	30,080	0,400	0,100			1,203		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300	0,400	0,100			1,212		
	DK3(1CK):			1,000	25,300	0,400	0,100			1,012		
	DK4(1CK):			1,000	4,700	0,400	0,100			0,188		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		
	DK5b(3CK)			3,000	16,200	0,400	0,100			1,944		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000	0,450	0,100			0,720		
	DK7(1CK):			1,000	7,900	0,400	0,100			0,316		
	DK8(1CK):			1,000	11,500	0,400	0,100			0,460		
	DK9(11CK):			11,000	2,700	0,400	0,100			1,188		
	DK11(1CK):			1,000	1,880	0,400	0,100			0,075		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				5,000	1,200	0,300	0,100			0,180		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				11,000	1,050	0,300	0,100			0,347		
	BLOCK B:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	20,900	0,450	0,100			1,881		
	DK2a(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK2b(5CK):			3,000	22,600	0,400	0,100			2,712		
				2,000	20,900	0,400	0,100			1,672		
	DK2c(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5a(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5b(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK9(6CK):			6,000	2,700	0,400	0,100			0,648		
	DK12(1CK):			1,000	3,100	0,400	0,100			0,124		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				4,000	1,200	0,300	0,100			0,144		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				6,000	1,050	0,300	0,100			0,189		
				1,000	0,800	0,300	0,100			0,024		
14	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	70,205							70,039	(0,167)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: 0,1*0,3*46,8*1 = 1,404		1,404							0,704	(0,701)	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				5,000	1,200	0,100	0,300			0,180		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				11,000	1,050	0,100	0,300			0,347		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	BLOCK B:											
	Dhg (1CK): 0,3*0,1abc...:		-							0,534	0,534	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				4,000	1,200	0,100	0,300			0,144		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				6,000	1,050	0,100	0,300			0,189		
				1,000	0,800	0,100	0,300			0,024		
15	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	178,283							176,869	(1,414)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bốn nước mái:											
	DGDH3(1CK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*0,2*0,2*1 = 1,414		1,414							-	(1,414)	
16	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	691,491							686,741	(4,750)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1)*0,15*1 = 103,450		103,450							101,852	(1,598)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,600	3,300	0,150			(2,277)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,5)*0,15*1 = 75,938$		75,938							74,610	(1,328)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	<i>Sàn tầng 3:</i>											
	<i>Block A:</i>											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	<i>Sàn tầng 4:</i>											
	<i>Block A:</i>											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	<i>Block B:</i>											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
23	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585							1,577	(0,008)	
	<i>BLOCK A:</i>											
	<i>DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			2,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,120		
	<i>DK2a(1CK):</i>			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	<i>DK2b(2CK):</i>			1,000	32,330		0,100	2,000	0,010	0,065		
				1,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,060		
	<i>DK2c(1CK):</i>			1,000	30,080		0,100	2,000	0,010	0,060		
	<i>DK2d(1CK):</i>			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	<i>DK2e(1CK):</i>			1,000	30,300		0,100	2,000	0,010	0,061		
	<i>DK3(1CK):</i>			1,000	25,300		0,100	2,000	0,010	0,051		
	<i>DK4(1CK):</i>			1,000	4,700		0,100	2,000	0,010	0,009		
	<i>DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK5(2CK):</i>			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	<i>DK5b(3CK):</i>			3,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,097		
	<i>DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,000		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK7(1CK):</i>			1,000	7,900		0,100	2,000	0,010	0,016		
	<i>DK8(1CK):</i>			1,000	11,500		0,100	2,000	0,010	0,023		
	<i>DK9(11CK):</i>			11,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,059		
	<i>DK11(1CK):</i>			1,000	1,880		0,100	2,000	0,010	0,004		
	<i>Dhg:</i>			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				5,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,012		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				11,000	1,050			0,100	2,000	0,010	0,023	
	<i>BLOCK B:</i>											
	<i>DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			2,000	20,900			0,100	2,000	0,010	0,084	
	<i>DK2a(1CK)</i>			1,000	20,900			0,100	2,000	0,010	0,042	
	<i>DK2b(5CK):</i>			3,000	22,600			0,100	2,000	0,010	0,136	
				2,000	20,900			0,100	2,000	0,010	0,084	
	<i>DK2c(1CK)</i>			1,000	20,900			0,100	2,000	0,010	0,042	
	<i>DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,032	
	<i>DK5(1CK):</i>			1,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,032	
	<i>DK5a(1CK):</i>			1,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,032	
	<i>DK5b(2CK):</i>			2,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,065	
	<i>DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,200			0,100	2,000	0,010	0,032	
	<i>DK9(6CK):</i>			6,000	2,700			0,100	2,000	0,010	0,032	
	<i>DK12(1CK):</i>			1,000	3,100			0,100	2,000	0,010	0,006	
	<i>Dhg:</i>			2,000	1,700			0,100	2,000	0,010	0,007	
				4,000	1,200			0,100	2,000	0,010	0,010	
				1,000	0,900			0,100	2,000	0,010	0,002	
				2,000	0,800			0,100	2,000	0,010	0,003	
				6,000	1,050			0,100	2,000	0,010	0,013	
				1,000	0,800			0,100	2,000	0,010	0,002	
24	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	7,550								7,517	(0,034)
	<i>BLOCK A:</i>											
	<i>Bê tông đã kiêng trừ giao cổ cột:</i>											
	<i>Dhg: 2*0,3*46,8*1/100 = 0,281</i>		0,281								0,141	(0,140)
				2,000	1,700			0,300	2,000	0,010	0,020	
				5,000	1,200			0,300	2,000	0,010	0,036	
				1,000	0,900			0,300	2,000	0,010	0,005	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				11,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,069		
	BLOCK B:											
	Dhg		-							0,107	0,107	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				4,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,029		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				6,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,038		
				1,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,005		
25	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059							24,918	(0,141)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái: DGDH3(ICK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*(0,2*2+0)/100*1 = 0,141		0,141							-	(0,141)	
26	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738							42,653	(0,085)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	-Ô sàn trục X6-X7/Y1-Y6: (1,88*1,0+1,88*3,5+1,88*3,3)*1*1/100 = 0,147		0,147	1,000	3,300	1,880		0,010		0,062	(0,085)	
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:											
38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655							4,638	(0,017)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Block A:											
	Thép dầm tầng 2 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611							30,796	(1,815)	
	Block B:											
	Thép dầm kiềng (DK):											
	5840,9/1000 = 5,841		5,841	1,000				4.025,800	0,001	4,026	(1,815)	
40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631							6,412	(0,219)	
	Block A:											
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	785,8/1000 = 0,786		0,786	1,000				674,500	0,001	0,675	(0,112)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	666/1000 = 0,666		0,666	1,000				592,600	0,001	0,593	(0,073)	
	HÀNH LANG CẦU NỘI											
51	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	1,113	1,000	3,800	3,480	3,550	1,300	0,010	0,610	(0,503)	
52	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,988							0,553	(0,435)	
	Bằng khối lượng đào			1,000				0,610		0,610		
	Trừ BT lót móng			(1,000)				1,322	0,010	(0,013)		
	Trừ BT móng			(1,000)				3,117	0,010	(0,031)		
	Trừ BT cổ cột			(1,000)				1,248	0,010	(0,012)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
53	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	2,140	1,000	3,800	3,480	0,100			1,322	(0,818)	
54	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	10,298							3,117	(7,181)	
	Tính cao 0,6 từ đáy móng			1,000	3,600	1,400	0,600			3,024		
	Giảm trừ khoảng trống ngoài trục Y3, 4			(2,000)	2,480	0,700	0,300	0,500		(0,521)		
	Giảm trừ khoảng trống trong trục Y3, 4/X8, 8a			(1,000)				0,423		(0,423)		
	Sườn móng trục Y3, 4			2,000	3,480	0,400	0,200			0,557		
	Sườn móng trục X8, 8a			2,000	3,000	0,400	0,200			0,480		
58	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	0,382							0,302	(0,080)	
	DKHL1(2CK): (2,68)*0,4*0,1*2 = 0,214			2,000	2,280	0,400	0,100			0,182		
	DKHL2(2CK): (2,1)*0,4*0,1*2 = 0,168			2,000	1,500	0,400	0,100			0,120		
61	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m2	0,307							0,126	(0,181)	
	Trục Y3, 4			2,000	2,480		0,900	0,010		0,045		
	Trục X8, 8a			2,000	3,800		0,800	0,010		0,061		
				2,000	3,000		0,300	0,010		0,018		
				4,000	0,700		0,200	0,010	0,500	0,003		
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC											
77	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,252	1,000	3,720	3,600	1,100	1,300	0,010	0,192	(0,060)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
78	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	0,106	Giảm theo KL đào						0,046	(0,060)	
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:											
94	Bê tông lót móng chẵn đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	Đã tính ở phần móng						-	(5,987)	
98	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75.	m ³	35,638							34,680	(0,958)	
	Phòng sinh hoạt chung											
	$3,2*(5,2-0,4)*0,08 = 1,229$		1,299	1,000	3,100	0,080	4,800			1,190	(0,109)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	1,000	0,700	0,080	5,050			0,283	(0,283)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	-	5,050	0,080	5,050			-	(0,566)	
100	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m ³	270,904							252,130	(18,774)	
	Trục X1-X6: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*6 = 85,903$		85,903	6,000	16,400	0,180	4,800			85,018	(0,885)	
	Trục X6a, X6b/Y2-Y3: $(3,0-0,3*2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 4,190$		4,190	2,000	2,400	0,180	4,800			4,147	(0,043)	
	Trục X6a/Y3-Y6: $(10,0-0,3*2-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 16,063$		16,603	1,000	9,200	0,180	4,800			7,949	(8,654)	
	Trục X7: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 14,492$		14,492	1,000	16,600	0,180	4,800			14,342	(0,150)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*3 = 43,475$		43,475	3,000	16,600	0,180	4,800			43,027	(0,448)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X10, X12: $(19,8-8*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 28,634$		28,634	2,000	16,400	0,180	4,800			28,339	(0,295)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,784$		26,784	1,000	23,800	0,180	4,800			20,563	(6,221)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X7: $(5,0-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 4,016$		4,016	1,000	4,600	0,180	4,800			3,974	(0,042)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X6a: $(3,1-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 2,357$		2,357	1,000	2,700	0,180	4,800			2,333	(0,024)	
	Trục Y3-Y4/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*5,1*0,18 = 26,438$		26,438	1,000	28,800	0,180	4,950			25,661	(0,777)	
	Trục Y3-Y4/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*5,1*0,18 = 19,553$		19,553	1,000	21,300	0,180	4,950			18,978	(0,575)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,958$		26,958	1,000	30,880	0,180	4,800			26,680	(0,278)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
101	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	700,574							593,066	(107,508)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2-6*0,4-0,2*2)*(3,4-0,4)*0,18*7*3 = 201,852$		201,852	18,000	17,800	0,180	3,000			173,016	(28,836)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 49,702$		49,702	3,000	13,300	0,180	3,000			21,546	(28,156)	
	$(7,28-3*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 10,822$		10,822	Tường 10 đã tính ở công tác số 99						-	(10,822)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trục Y6/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 46,656$		46,656	3,000	16,200	0,180	3,000			26,244	(20,412)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trừ cửa											
	Vách kính trục Y1/X6-X7: $-(4,8+1,88)*1,6*0,18*3 = -5,772$		(5,772)	Không tính trục này						-	5,772	
	Cầu nổi											
	Trục Y3,Y4/X7-X9: $(4,98-2*0,2-2*0,3)*3,1*0,18*2*3 = 13,325$		13,325	6,000	3,980	0,180	3,000			12,895	(0,430)	
104	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mức 75	m ³	22,064							21,435	(0,629)	
	Bậc cấp											
	Trục Y6: X2-X1: $5,1*(0,15*0,3+(0,167+0,094)/2*0,6) = 0,629$		0,629	không có						-	(0,629)	
105	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mức 75	m ³	2,780							2,429	(0,351)	
	Bậc thang tầng 2->3, tầng 3->4, tầng 4-> tầng thượng: $0,3*0,179/2*20*1,6*3 = 2,578$			60,000	1,600	0,300	0,155	0,500		2,232		
	Bậc cấp cầu nổi COS +15.000: $(0,6+0,3)*0,14*1,6 = 0,202$			1,000	1,600	0,600	0,140			0,134		
				1,000	1,600	0,300	0,130			0,062		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
108	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853							11.365,457	(2.795,396)	
	Tường 200:											
	Tầng 1:											
	Trục X1-X6: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*6 = 1.134,720$		1.134,720	5,500	39,400		4,800			1.040,160	(94,560)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*3 = 567,360$		567,360	2,000	39,400		4,800			378,240	(189,120)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Tầng 2, 3, 4:											
	Trục X1-X6/Y1-Y3, Y4-Y6: $(10,3*2*2-0,2*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*6*3 = 2.160$		2.160,000	16,500	40,000		3,000			1.980,000	(180,000)	
	Trục X6a/Y4-Y6: $10,3*(5,2-0,4)*2*3 = 296,640$		296,640	3,000	15,600		3,000			140,400	(156,240)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2*2-0,4*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*7*3 = 2.469,600$		2.469,600	13,500	39,200		3,000			1.587,600	(882,000)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28*2-7*0,2-0,1*9)*(3,4-0,4)*3 = 560,340$		560,340	3,000	48,500		3,000			436,500	(123,840)	
	Tầng mái cos 15.4m:											
	Chi tiết B1 (khu thang):											
	Trục X6/Y1-Y4: $12,3*(4,2-0,3)*2 = 95,940$		95,940	1,000	12,300		3,900			47,970	(47,970)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X6b/Y2-Y3: $2,4*1,2*2*2 = 11,520$		11,520	2,000	2,400		3,900			18,720	7,200	
	Trục X6a/Y2-Y3: $2,4*(4,2-0,3)*2*2 = 37,440$		37,440	2,000	2,400		3,900			18,720	(18,720)	
	Trục X7/Y1-Y3: $10,3*(4,2-0,3)*2 = 80,340$		80,340	1,000	10,300		3,900			40,170	(40,170)	
	Trục Y1/X6-X7: $7,28*(4,2-0,3)*2 = 56,784$		56,784	1,000	7,280		3,900			28,392	(28,392)	
	Trục Y2-3/X6b-X7: $5,0*(4,2-0,3)*2 = 39$		39,000	1,000	5,000		3,900			19,500	(19,500)	
	Trục Y3/X6b-X7: $3,1*(4,2-0,3)*2 = 24,180$		24,180	1,000	3,100		3,900			12,090	(12,090)	
	Trục Y4/X6-X7: $5,2*(4,2-0,3)*2 = 40,560$		40,560	1,000	5,200		3,900			20,280	(20,280)	
	Chi tiết A3 (khu rác COS+15.35):											
	Trục X6a, X7/Y4-Y5: $4,8*(2,6-0,3)*2*2 = 44,160$		44,160	2,000	4,800		2,300			22,080	(22,080)	
	Trục Y4/X6a-X7: $1,2*1,2*2 = 2,880$		2,880	1,000	1,200		1,200			1,440	(1,440)	
	Trục Y5/X6a-X7: $1,2*(2,6-0,3)*2 = 5,520$		5,520	1,000	1,200		2,300			2,760	(2,760)	
	Giảm trừ phân giao hộp gen trong			(1,000)				460,586			(460,586)	
114	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882							527,922	(114,960)	
	Tầng 2, 3, 4:			Không tính tầng 4 do đã tính ở CT 113								
	Hiên phơi căn C: $4,8*1,2*17*3 = 293,760$		293,760	34,000	4,800	1,200				195,840	(97,920)	
	Hiên phơi D: $7,1*1,2*2*3 = 51,120$		51,120	4,000	7,100	1,200				34,080	(17,040)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
122	Bà bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379							11.019,983	(2.795,396)	
	Giảm theo diện tích tường trát trong nhà			1,000				(2.795,40)			(2.795,396)	
123	Bà bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.721,807							5.606,847	(114,960)	
	Giảm theo diện tích tường trần trong nhà			1,000				(114,960)			(114,960)	
124	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bà bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.537,186							16.626,830	(2.910,356)	
	- DT bà tường:			1,000				11.019,983		11.019,983		
	- DT bà dầm, trần:			1,000				5.606,847		5.606,847		
	CÔNG TÁC NÊN, ÓP LÁT:											
128	Bê tông đá dầm sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915							64,609	(0,306)	
	Trục Y6/X6a-X1: $(0,9+0,6)/2*30,2*0,08 = 1,812$		1,812	1,000	25,100	0,750	0,080			1,506	(0,306)	
130	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918							138,902	(5,016)	
	X2-X1: $5,1*(0,3*2+0,15*2+0,167/2) = 5,016$		5,016	Không có						-	(5,016)	
131	Lát đá bậc cầu thang. Tầng 2->sân thượng:	m2	95,015							92,481	(2,534)	
	$0,179*1,6*22*3 = 18,902$		18,902	66,000	1,600		0,155			16,368	(2,534)	
132	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060							78,060	(24,000)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400					(24,000)	
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:											
147	Lắp dựng xà gồ thép hộp mạ kẽm.	tấn	3,689							3,625	(0,064)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	C50x100x15x1.8mm.											
	Khối lượng: $1117,83 \times 3,22 / 1000 = 3,599$		3,599	1,000	1.097,910			3,220	0,001	3,535	(0,064)	
148	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	13,443							10,835	(2,608)	
	Mái chính											
	Tam giác: $20,0/2 \times 10,15 \times 2 \times 2 / 100 = 4,060$		4,060	2,000	20,200	10,150		0,500	0,010	2,050	(2,010)	
	Úp nóc:											
	Cạnh tam giác: $14,3 \times 0,6 \times 3 / 100 = 0,257$		0,257							-	(0,257)	
	Đỉnh mái trục X3-X6: $15 \times 0,6 / 100 = 0,090$		0,090							-	(0,090)	
	Đỉnh mái trục X9-X11: $12,6 \times 0,6 / 100 = 0,076$		0,076							-	(0,076)	
	Trục X7/Y5-Y6: $4,0 \times 0,6 / 100 = 0,024$		0,024							-	(0,024)	
	Trục X9/Y1-Y6: $10,15 \times 2 \times 0,6 / 100 = 0,122$		0,122							-	(0,122)	
	Cầu nổi:											
	Úp nóc: $4,78 \times 0,6 / 100 = 0,029$		0,029							-	(0,029)	
152	CÁU THANG - LAN CAN Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m ²	278,668							227,017	(51,651)	
	Cầu thang											
	Tầng 1->2: $(4+4,05 \times 2+1,5) \times 1,32+1,5 \times 1,4 = 20,052$		20,052	1,000	13,319		1,320			17,582	(2,470)	
				1,000	1,620		1,400			2,268	2,268	
	Tầng 2-> tầng thượng: $((4+7,9+5) \times 1,32+1,5 \times 1,4) \times 3 = 73,224$		73,224	3,000	7,424		1,320			29,400	(43,824)	
				3,000	0,220		1,400			0,924	0,924	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Lan can bảo vệ: $5*1,4*3+6,4*1,4 = 29,960$		29,960	3,000	3,710		1,320			14,691	(15,269)	
				3,000	1,600		1,400			6,720	6,720	
156	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738							418,087	(51,651)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm. - KL: = 278,668		278,668	1,000				227,017		227,017	(51,651)	
157	Gia công thang sắt.	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
	Thang sắt lên gác lửng Căn A: 17 căn:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $17*3,5*2*14,328/1000 = 1,705$			34,000	3,500			13,870	0,001	1,651		
	Thép tấm 200*50*5mm: $17*(0,7*12)*11,775/1000 = 1,681$			204,000	0,700			11,383	0,001	1,625		
	Bản mã: 69x200x10mm: $17*4*1,08/1000 = 0,073$			68,000				1,083	0,001	0,074		
	Thang sắt lên phòng kỹ thuật:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $1,8*2*14,328/1000 = 0,052$			2,000	1,800			13,870	0,001	0,050		
	Thép tấm 200*50*5mm: $(1,3*6)*11,775/1000 = 0,092$			6,000	1,300			13,870	0,001	0,108		
	Bản mã: 69x200x10mm: $4*1,08/1000 = 0,004$			4,000				1,083	0,001	0,004		
158	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
162	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729							598,078	(51,651)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm (cầu thang, ram dốc, gác lửng, phòng kỹ thuật).											
	- KL: = 278,668		278,668	1,000				227,017		227,017	(51,651)	
	CỬA - VÁCH KÍNH											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
172	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640							237,880	(1,760)	
	Cửa DW-1 quy cách 0,8*2,2:											
	Cửa WC tầng 1:											
	P. Sinh hoạt chung: 2*0,8*2,2 = 3,520		3,520	1,000	0,800		2,200			1,760	(1,760)	
173	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840							184,320	(11,520)	
	Cửa S-1 quy cách 1,6*1,2:											
	Tầng 2, 3, 4:											
	Căn C2, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
	Căn C3, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
176	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600							16,440	(2,160)	
	Cửa SL-3 quy cách 0,4*0,6:											
	Căn C4, 2 căn: 0,4*0,6*2*3 = 1,440		1,440	Không có						-	(1,440)	
	Căn C5, 1 căn: 0,4*0,6*3 = 0,720		0,720	Không có						-	(0,720)	
179	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000							264,000	(6,000)	
	DKT:											
	Khu rác: 2*3 = 6		6,000	Không có						-	(6,000)	
182	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538							495,618	(1,920)	
	Vách kính K-1 theo từng căn tầng trệt KT 3,2x0,6:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	P. Sinh hoạt chung: (3,2*0,6) = 1,920		1,920	Không có						-	(1,920)	
186	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm, vách kính.	m2	1.900,827							1.883,467	(17,360)	
	CỬA ĐI KHUNG NHÔM											
	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mở khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.											
	=239,64		239,640	1,000				237,880		237,880	(1,760)	
	CỬA SỔ											
	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=195,84		195,840	1,000				184,320		184,320	(11,520)	
	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.											
	=18,6		18,600	1,000				16,440		16,440	(2,160)	
	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.											
	=497,538		497,538	1,000				495,618		495,618	(1,920)	
190	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	13,365							8,125	(5,240)	
	Block A:			1,000	30,680	19,200		0,010		5,891		
	Block B:			1,000	21,500	19,200		0,010		4,128		
	Trừ phần gác lửng			(17,000)	4,800	1,200		0,010		(0,979)		
				(17,000)	3,100	1,900		0,010		(1,001)		
	Cầu nối			1,000	5,420	1,600		0,010		0,087		
191	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m2	13,365							8,125	(5,240)	
	PHẦN ĐÀN BÊP											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
193	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096							8,176	(1,920)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400	0,080				(1,920)		
194	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261							1,021	(0,240)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400		0,010			(0,240)		
195	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385							0,325	(0,060)		
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	3,600			0,222	0,001		(0,060)		
	PHẦN ĐIỆN CC2a												
198	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000							77,000	(7,000)		
	SÁNH THANG TẮNG 1+MÁI (SL: 1): 1*1 = 1		1,000		Theo bảng thống kê cấp điện, BC: ST17						-	(1,000)	
	PKT+RÁC (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)		
	HÀNH LANG (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)		
200	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							170,000	(26,000)		
	HÀNH LANG (SL: 3): 6*2 = 12		12,000	3,000	2,000					6,000	(6,000)		
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17						-	(20,000)	
201	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	306,000							290,000	(16,000)		
	Mẫu nhà A1 (SL: 13 căn): 13*1 = 13		13,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17						-	(13,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 2 căn): 2*1 = 2		2,000							-	(2,000)		
	Mẫu nhà A4 (SL: 2 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)		
208	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000							206,000	(20,000)		
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17						-	(20,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
209	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000							1.080,000	(3,000)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*16 = 48$		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)	
214	Lắp đặt Timer	cái	8,000							5,000	(3,000)	
	Hành lang tầng 2,3,4 : $1*6 = 6$		6,000	3,000	1,000					3,000	(3,000)	
215	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	17,901							17,349	(0,552)	
	Mẫu nhà D1 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	PHẤN NƯỚC CC2a:											
222	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	7,098							6,615	(0,483)	
	Thành: $3*4*1,75*1,5*0,15 = 4,725$		4,725	3,000	5,400	0,150	1,750			4,253	(0,472)	
	$3*4*1,5*0,075*0,15 = 0,203$		0,203	3,000	5,700	0,075	0,150			0,192	(0,011)	
230	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	40,485							35,552	(4,933)	
	Đáy: $3*2,5*6*0,2 = 9$			3,000	2,500	6,000	0,200			9,000		
	Thành: $3*2,05*6*2*0,15 = 11,070$			6,000	5,400	0,150	1,850			8,991		
	$3*2,05*2,5*4*0,15 = 9,225$			6,000	2,100	0,150	1,850			3,497		
				3,000	2,100	0,150	2,050			1,937		
				3,000	2,200	0,150	2,050			2,030		
	Đan: $3*2,5*6*0,15 = 6,750$			3,000	6,000	2,500	0,150			6,750		
	Cột C1: $3*6*2,5*0,2*0,2 = 1,800$			18,000	0,200	0,200	2,150			1,548		
	Dầm D1: $3*4*0,2*0,2*2,5 = 1,200$			6,000	2,100	0,200	0,200			0,504		
	Dầm D2: $3*2*6*0,2*0,2 = 1,440$			6,000	5,400	0,200	0,200			1,296		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
232	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật $3*6*2,5*0,2*4/100 = 0,360$	100m ²	0,360							0,135	(0,225)	
				18,000	0,350	2,150		0,010		0,135		
234	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm Thành: $3*6*2,5*2/100 = 1,800$	100m ²	3,300							2,319	(0,981)	
				6,000	5,400		1,850	0,010		0,599		
				6,000	5,400		2,050	0,010		0,664		
	$3*2,5*2,5*4*2/100 = 1,500$			6,000	2,100		1,850	0,010	2,000	0,466		
				3,000	2,100		2,050	0,010	2,000	0,258		
				3,000	2,200		2,050	0,010	2,000	0,271		
				6,000	2,500		0,200	0,010	2,000	0,060		
235	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m Giảm trừ D1 từ 4 còn 2	tấn	0,866							0,862	(0,004)	
				(1,000)				3,995	0,001		(0,004)	
236	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m Giảm trừ D1 từ 4 còn 2	tấn	3,670							3,645	(0,025)	
				(1,000)				25,040	0,001		(0,025)	
238	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... Đáy: $3*2,1*5,4 = 34,020$ Thành: $3*2,2*2,2*6 = 87,120$ $3*2*5,4*2,15 = 69,660$	m ²	190,800							183,240	(7,560)	
				3,000	5,400	2,200				35,640		
				18,000	2,200	2,050				81,180		
				6,000	5,400	2,050				66,420		
247	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III Ống D220: $0,5*0,82*(20+20+19)/100 = 0,242$	100m ³	3,530							3,105	(0,425)	
				1,000	59,000	0,500	0,820	0,010		0,242		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Ống D114: $0,5*0,82*(9+24+23+21+6+21+20+11+12+35+26)+(33+22+33+26+35+15+20+40)+(9+20+18+9)+(11+4+18+8+30+21+35+25)+(32+23+18+30+29)+30)/100 = 3,288$			1,000	802,000	0,500	0,714	0,010		2,863		
248	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	144,648							111,132	(33,516)	
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+20+19) = 9,912$			1,000	59,000	0,451	0,420			11,181		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	59,000			0,038		(2,242)		
	Ống D114: $0,4*0,42*(9+24+23+21+6+21+20+11+12+35+26)+(33+22+33+26+35+15+20+40)+(9+20+18+9)+(11+4+18+8+30+21+35+25)+(32+23+18+30+29)+30) = 134,736$			1,000	802,000	0,438	0,314			110,374		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	802,000			0,010		(8,182)		
262	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,340							19,170	(1,170)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	117,000			0,010		(1,170)		
263	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000							85,000	(15,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				15,000		(15,000)		
264	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000							84,000	(3,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				3,000		(3,000)		
288	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000							83,000	(6,000)	
	Giảm trừ 6 do sai nhà D1, D2 từ 3 còn 2										(6,000)	
289	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
292	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000	Giảm theo lavabo						242,000	(6,000)	
296	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)	
302	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)	
303	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)	
304	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)	
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)												
324	Vật tư phụ (Phích đực cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000							1,000	(1,000)	
KHỐI CHUNG CƯ CC2b												
CÔNG TÁC ĐÀO ĐẬP:												
328	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào lên bãi tập kết)	100m ³	55,254	Bằng khối lượng đào						49,256	(5,998)	
329	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất để đắp từ bãi tập kết)	100m ³	55,851	Bằng khối lượng đắp*1,1				41,334	1,100	45,467	(10,384)	
330	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	55,851							41,334	(14,517)	
	Bằng khối lượng đào			1,000				49,256		49,256		
	Trừ BT lót móng			(1,000)				124,435	0,010	(1,244)		
	Trừ BT móng			(1,000)				634,967	0,010	(6,350)		
	Trừ BT cổ cột			(1,000)				32,812	0,010	(0,328)		
331	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	128,177							124,435	(3,742)	
	Block A			1,000	34,530	22,500	0,100			77,693		
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	0,300	13,130	0,100			(0,394)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,350	9,810	0,100			(2,305)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,350	11,470	0,100			(2,695)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,300	11,470	0,100			(0,344)		
	Block B			1,000	24,750	22,500	0,100			55,688		
	Trừ phần ô trống Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,300	6,050	0,100			(0,182)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,350	6,050	0,100			(1,422)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,350	6,050	0,100			(1,422)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X9-X13			(1,000)	0,300	6,050	0,100			(0,182)		
332	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	648,077							634,967	(13,110)	
	Block A (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	34,330	22,300	0,500			382,780		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X1			(1,000)	18,700	0,700	0,200	0,500		(1,309)		
	Ngoài trục X7			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	30,130	1,200	0,200	0,500		(7,231)		
	Y1-Y2/X1-X7			(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
				(3,000)	2,000	0,500	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
				(1,000)	2,250	0,500	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	4,580	0,500	0,300			(0,687)		
				(1,000)				1,843		(1,843)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X1-X7			(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
				(1,000)	2,550	1,260	0,300			(0,964)		
				(1,000)				1,296		(1,296)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(4,000)				0,539		(2,157)		
				(1,000)				0,552		(0,552)		
				(1,000)				0,153		(0,153)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X1-X7			(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
				(3,000)	2,550	2,000	0,300			(4,590)		
				(3,000)				2,330		(6,990)		
				(1,000)	2,550	2,250	0,300			(1,721)		
				(1,000)				2,413		(2,413)		
				(1,000)	2,550	2,920	0,300			(2,234)		
				(1,000)				2,645		(2,645)		
				(1,000)				0,589		(0,589)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,500	1,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
				(3,000)	0,500	2,000	0,300			(0,900)		
				(3,000)				1,155		(3,466)		
				(1,000)	0,500	2,250	0,300			(0,338)		
				(1,000)				1,178		(1,178)		
				(1,000)	0,500	2,920	0,300			(0,438)		
				(1,000)				1,247		(1,247)		
				(1,000)				0,321		(0,321)		
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	34,330	0,600	0,300			37,076		
	Trục X1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			7,000	18,700	0,600	0,300			23,562		
	Trục X6b			1,000	4,500	0,500	0,300			0,675		
	Trục X6a			1,000	11,900	0,500	0,300			1,785		
	Block B (tính cao 0,5 từ đáy móng)			1,000	24,550	22,300	0,500			273,733		
	Giảm trừ khoảng trống											
	Ngoài trục X9			(1,000)	18,700	0,950	0,200	0,500		(1,777)		
	Ngoài trục X13			(1,000)	18,700	0,700	0,200	0,500		(1,309)		
	Ngoài trục Y1, Y6			(2,000)	20,950	1,200	0,200	0,500		(5,028)		
	Y1-Y2/X9-X13			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(2,000)	2,000	0,500	0,300			(0,600)		
				(2,000)				1,155		(2,311)		
				(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		
	Trừ phần ô trống Y2-Y3/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(2,000)	2,550	2,000	0,300			(3,060)		
				(2,000)				2,330		(4,660)		
				(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
	Trừ phần ô trống Y3-Y4/X9-X13			(1,000)				0,298		(0,298)		
				(1,000)				0,390		(0,390)		
				(2,000)				0,540		(1,080)		
				(1,000)				0,515		(0,515)		
	Trừ phần ô trống Y4-Y5/X9-X13			(1,000)	2,550	0,550	0,300			(0,421)		
				(1,000)				1,170		(1,170)		
				(1,000)	2,550	1,000	0,300			(0,765)		
				(1,000)				1,606		(1,606)		
				(2,000)	2,550	2,000	0,300			(3,060)		
				(2,000)				2,330		(4,660)		
				(1,000)	2,550	1,500	0,300			(1,148)		
				(1,000)				2,155		(2,155)		
	Trừ phần ô trống Y6-Y7/X1-X7			(1,000)	0,550	0,500	0,300			(0,083)		
				(1,000)				0,638		(0,638)		
				(1,000)	1,000	0,500	0,300			(0,150)		
				(1,000)				0,839		(0,839)		
				(2,000)	2,000	0,500	0,300			(0,600)		
				(2,000)				1,155		(2,311)		
				(1,000)	1,500	0,500	0,300			(0,225)		
				(1,000)				1,107		(1,107)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Phần sườn móng											
	Trục Y1, 2, 3, 4, 5, 6			6,000	24,550	0,600	0,300			26,514		
	Trục X9, 9a, 10, 11, 12, 13			6,000	18,700	0,600	0,300			20,196		
338	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	32,890							31,953	(0,937)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980	0,450	0,100			2,698		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2b(2CK):			1,000	32,330	0,400	0,100			1,293		
				1,000	29,980	0,400	0,100			1,199		
	DK2c(1CK):			1,000	30,080	0,400	0,100			1,203		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280	0,400	0,100			1,211		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300	0,400	0,100			1,212		
	DK3(1CK):			1,000	25,300	0,400	0,100			1,012		
	DK4(1CK):			1,000	4,700	0,400	0,100			0,188		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		
	DK5b(3CK)			3,000	16,200	0,400	0,100			1,944		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000	0,450	0,100			0,720		
	DK7(1CK):			1,000	7,900	0,400	0,100			0,316		
	DK8(1CK):			1,000	11,500	0,400	0,100			0,460		
	DK9(11CK):			11,000	2,700	0,400	0,100			1,188		
	DK11(1CK):			1,000	1,880	0,400	0,100			0,075		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				5,000	1,200	0,300	0,100			0,180		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				11,000	1,050	0,300	0,100			0,347		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	BLOCK B:											
	DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	20,900	0,450	0,100			1,881		
	DK2a(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK2b(5CK):			3,000	22,600	0,400	0,100			2,712		
				2,000	20,900	0,400	0,100			1,672		
	DK2c(1CK)			1,000	20,900	0,400	0,100			0,836		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK5(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5a(1CK):			1,000	16,200	0,400	0,100			0,648		
	DK5b(2CK):			2,000	16,200	0,400	0,100			1,296		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200	0,450	0,100			0,729		
	DK9(6CK):			6,000	2,700	0,400	0,100			0,648		
	DK12(1CK):			1,000	3,100	0,400	0,100			0,124		
	Dhg:			2,000	1,700	0,300	0,100			0,102		
				4,000	1,200	0,300	0,100			0,144		
				1,000	0,900	0,300	0,100			0,027		
				2,000	0,800	0,300	0,100			0,048		
				6,000	1,050	0,300	0,100			0,189		
				1,000	0,800	0,300	0,100			0,024		
339	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤6m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	70,205							70,039	(0,167)	
	BLOCK A:											
	Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:											
	Dhg: 0,1*0,3*46,8*1 = 1,404		1,404							0,704	(0,701)	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				5,000	1,200	0,100	0,300			0,180		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				11,000	1,050	0,100	0,300			0,347		
	BLOCK B:											
	Dhg (ICK): 0,3*0,1abc...:		-							0,534	0,534	
				2,000	1,700	0,100	0,300			0,102		
				4,000	1,200	0,100	0,300			0,144		
				1,000	0,900	0,100	0,300			0,027		
				2,000	0,800	0,100	0,300			0,048		
				6,000	1,050	0,100	0,300			0,189		
				1,000	0,800	0,100	0,300			0,024		
340	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	178,283							176,869	(1,414)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái:											
	DGDH3(ICK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*0,2*0,2*1 = 1,414		1,414							-	(1,414)	
341	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	691,491							686,741	(4,750)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1)*0,15*1 = 103,450		103,450							101,852	(1,598)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,600	3,300	0,150			(2,277)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	Block B:											
	$(22,5*22,5)*0,15*1 = 75,938$		75,938							74,610	(1,328)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	Sàn tầng 3:											
	Block A:											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	Block B:											
	$(22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925$		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
	Sàn tầng 4:											
	Block A:											
	$(32,28*22,2-2,72*2,6*1-1,88*1,0*1-4,6*3,3*1-1,88*1,5*1-1,88*3,9*1)*0,15*1 = 102,350$		102,350							101,753	(0,597)	
				1,000	32,280	22,200	0,150			107,492		
				(1,000)	4,800	3,300	0,150			(2,376)		
				(1,000)	2,720	2,600	0,150			(1,061)		
				(2,000)	1,000	0,880	0,150			(0,264)		
				(1,000)	1,500	1,880	0,150			(0,423)		
				(1,000)	3,500	1,880	0,150			(0,987)		
				(1,000)	1,000	1,880	0,150			(0,282)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				(11,000)	0,600	0,350	0,150			(0,347)		
	Block B: (22,5*22,2)*0,15*1 = 74,925		74,925							74,610	(0,315)	
				1,000	22,500	22,200	0,150			74,925		
				(10,000)	0,600	0,350	0,150			(0,315)		
348	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,585							1,577	(0,008)	
	BLOCK A:											
	DK1, 1e(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			2,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,120		
	DK2a(1CK):			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK2b(2CK):			1,000	32,330		0,100	2,000	0,010	0,065		
				1,000	29,980		0,100	2,000	0,010	0,060		
	DK2c(1CK):			1,000	30,080		0,100	2,000	0,010	0,060		
	DK2d(1CK)			1,000	30,280		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK2e(1CK)			1,000	30,300		0,100	2,000	0,010	0,061		
	DK3(1CK):			1,000	25,300		0,100	2,000	0,010	0,051		
	DK4(1CK):			1,000	4,700		0,100	2,000	0,010	0,009		
	DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK5(2CK):			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	DK5b(3CK)			3,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,097		
	DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:			1,000	16,000		0,100	2,000	0,010	0,032		
	DK7(1CK):			1,000	7,900		0,100	2,000	0,010	0,016		
	DK8(1CK):			1,000	11,500		0,100	2,000	0,010	0,023		
	DK9(11CK):			11,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,059		
	DK11(1CK):			1,000	1,880		0,100	2,000	0,010	0,004		
	Dhg:			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				5,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,012		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		
				11,000	1,050		0,100	2,000	0,010	0,023		
	<i>BLOCK B:</i>											
	<i>DK1(2CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			2,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,084		
	<i>DK2a(1CK)</i>			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	<i>DK2b(5CK):</i>			3,000	22,600		0,100	2,000	0,010	0,136		
				2,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,084		
	<i>DK2c(1CK)</i>			1,000	20,900		0,100	2,000	0,010	0,042		
	<i>DK5(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK5(1CK):</i>			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK5a(1CK):</i>			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK5b(2CK):</i>			2,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,065		
	<i>DK6(1CK) tính cho móng đá chắn nền:</i>			1,000	16,200		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK9(6CK):</i>			6,000	2,700		0,100	2,000	0,010	0,032		
	<i>DK12(1CK):</i>			1,000	3,100		0,100	2,000	0,010	0,006		
	<i>Dhg:</i>			2,000	1,700		0,100	2,000	0,010	0,007		
				4,000	1,200		0,100	2,000	0,010	0,010		
				1,000	0,900		0,100	2,000	0,010	0,002		
				2,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,003		
				6,000	1,050		0,100	2,000	0,010	0,013		
				1,000	0,800		0,100	2,000	0,010	0,002		
349	<i>Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m</i>	100m ²	7,550							7,517	(0,034)	
	<i>BLOCK A:</i>											
	<i>Bê tông đà kiềng trừ giao cổ cột:</i>											
	<i>Dhg: 2*0,3*46,8*1/100 = 0,281</i>		0,281							0,141	(0,140)	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				5,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,036		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				11,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,069		
	BLOCK B:											
	Dhg		-							0,107	0,107	
				2,000	1,700		0,300	2,000	0,010	0,020		
				4,000	1,200		0,300	2,000	0,010	0,029		
				1,000	0,900		0,300	2,000	0,010	0,005		
				2,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,010		
				6,000	1,050		0,300	2,000	0,010	0,038		
				1,000	0,800		0,300	2,000	0,010	0,005		
350	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	25,059							24,918	(0,141)	
	BLOCK A:											
	Bê tông dầm tầng bồn nước mái:											
	DGDH3(1CK) cos+20,8: (39,16-0,2*3-0,4*8)*(0,2*2+0)/100*1 = 0,141		0,141							-	(0,141)	
351	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m ²	42,738							42,653	(0,085)	
	Sàn tầng 2:											
	Block A:											
	-Ô sàn trục X6-X7/Y1-Y6:											
	(1,88*1,0+1,88*3,5+1,88*3,3)*1*1/100 = 0,147		0,147	1,000	3,300	1,880		0,010		0,062	(0,085)	
	DT2, DT3, DT4		0,093	(Bản vẽ không có)						-	(0,093)	
	CÔNG TÁC CỐT THÉP:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
363	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	4,655							4,638	(0,017)	
	Block A:											
	Thép dầm tầng 2 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
364	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	32,611							30,796	(1,815)	
	Block B:											
	Thép đà kiềng (DK):											
	5840,9/1000 = 5,841		5,841	1,000				4.025,800	0,001	4,026	(1,815)	
365	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 28m	tấn	6,631							6,412	(0,219)	
	Block A:											
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng 3 (DS):											
	1092,7/1000 = 1,093		1,093	1,000				1.075,943	0,001	1,076	(0,017)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	785,8/1000 = 0,786		0,786	1,000				674,500	0,001	0,675	(0,112)	
	Thép dầm tầng mái (DM):											
	666/1000 = 0,666		0,666	1,000				592,600	0,001	0,593	(0,073)	
	HÀNH LANG CẦU NỘI											
376	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 10m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	1,113	1,000	3,800	3,480	3,550	1,300	0,010	0,610	(0,503)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
377	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	0,988							0,502	(0,486)	
	Bằng khối lượng đào			1,000					0,610	0,610		
	Trừ BT lót móng			(1,000)					1,322	0,010	(0,013)	
	Trừ BT móng			(1,000)					3,117	0,010	(0,031)	
	Trừ BT cổ cột			(1,000)					6,373	0,010	(0,064)	
378	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	2,140	1,000	3,800	3,480	0,100			1,322	(0,818)	
379	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	10,298							3,117	(7,181)	
	Tính cao 0,6 từ đáy móng			1,000	3,600	1,400	0,600			3,024		
	Giảm trừ khoảng trống ngoài trục Y3, 4			(2,000)	2,480	0,700	0,300	0,500		(0,521)		
	Giảm trừ khoảng trống trong trục Y3, 4/X8, 8a			(1,000)				0,423		(0,423)		
	Sườn móng trục Y3, 4			2,000	3,480	0,400	0,200			0,557		
	Sườn móng trục X8, 8a			2,000	3,000	0,400	0,200			0,480		
383	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	0,382							0,302	(0,080)	
	DKHL1(2CK): $(2,68)*0,4*0,1*2 = 0,214$			2,000	2,280	0,400	0,100			0,182		
	DKHL2(2CK): $(2,1)*0,4*0,1*2 = 0,168$			2,000	1,500	0,400	0,100			0,120		
386	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	100m ²	0,307							0,126	(0,181)	
	Trục Y3, 4			2,000	2,480		0,900	0,010		0,045		
	Trục X8, 8a			2,000	3,800		0,800	0,010		0,061		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
				2,000	3,000		0,300	0,010		0,018		
				4,000	0,700		0,200	0,010	0,500	0,003		
	HỒ PÍT THANG MÁY & THANG RÁC											
402	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,252	1,000	3,720	3,600	1,100	1,300	0,010	0,192	(0,060)	
403	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	0,106	Giảm theo KL đào						0,046	(0,060)	
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIÊN-SƠN NƯỚC:											
419	Bê tông lót móng chẵn đất đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	5,987	Đã tính ở phần móng						-	(5,987)	
423	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75.	m ³	35,638							34,680	(0,958)	
	Phòng sinh hoạt chung											
	$3,2*(5,2-0,4)*0,08 = 1,229$		1,299	1,000	3,100	0,080	4,800			1,190	(0,109)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	1,000	0,700	0,080	5,050			0,283	(0,283)	
	$1,4*5,05*0,08 = 0,566$		0,566	-	5,050	0,080	5,050			-	(0,566)	
425	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 30cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m ³	270,904							252,130	(18,774)	
	Trục X1-X6: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*6 = 85,903$		85,903	6,000	16,400	0,180	4,800			85,018	(0,885)	
	Trục X6a, X6b/Y2-Y3: $(3,0-0,3*2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 4,190$		4,190	2,000	2,400	0,180	4,800			4,147	(0,043)	
	Trục X6a/Y3-Y6: $(10,0-0,3*2-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 16,063$		16,603	1,000	9,200	0,180	4,800			7,949	(8,654)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X7: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 14,492$		14,492	1,000	16,600	0,180	4,800			14,342	(0,150)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8-6*0,5-0,2)*(5,25-0,4)*0,18*3 = 43,475$		43,475	3,000	16,600	0,180	4,800			43,027	(0,448)	
	Trục X10, X12: $(19,8-6*0,5-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18*2 = 28,634$		28,634	2,000	16,400	0,180	4,800			28,339	(0,295)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,784$		26,784	1,000	23,800	0,180	4,800			20,563	(6,221)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X7: $(5,0-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 4,016$		4,016	1,000	4,600	0,180	4,800			3,974	(0,042)	
	Trục Y2-Y3/X6b-X6a: $(3,1-2*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 2,357$		2,357	1,000	2,700	0,180	4,800			2,333	(0,024)	
	Trục Y3-Y4/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*5,1*0,18 = 26,438$		26,438	1,000	28,800	0,180	4,950			25,661	(0,777)	
	Trục Y3-Y4/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*5,1*0,18 = 19,553$		19,553	1,000	21,300	0,180	4,950			18,978	(0,575)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 26,958$		26,958	1,000	30,880	0,180	4,800			26,680	(0,278)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-6*0,2)*(5,25-0,4)*0,18 = 18,595$		18,595	1,000	21,300	0,180	4,800			18,403	(0,192)	
426	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	700,574							593,066	(107,508)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2-6*0,4-0,2*2)*(3,4-0,4)*0,18*7*3 = 201,852$		201,852	18,000	17,800	0,180	3,000			173,016	(28,836)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-8*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 49,702$		49,702	3,000	13,300	0,180	3,000			21,546	(28,156)	
	$(7,28-3*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 10,822$		10,822		Tường 10 đã tính ở công tác số 99					-	(10,822)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trục Y6/X1-X6a: $(30,2-7*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 46,656$		46,656	3,000	16,200	0,180	3,000			26,244	(20,412)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-13*0,2)*(3,4-0,4)*0,18*3 = 32,238$		32,238	3,000	12,300	0,180	3,000			19,926	(12,312)	
	Trừ cửa											
	Vách kính trục Y1/X6-X7: $-(4,8+1,88)*1,6*0,18*3 = -5,772$		(5,772)	Không tính trục này						-	5,772	
	Cầu nối											
	Trục Y3,Y4/X7-X9: $(4,98-2*0,2-2*0,3)*3,1*0,18*2*3 = 13,325$		13,325	6,000	3,980	0,180	3,000			12,895	(0,430)	
429	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤6m, vữa XM mác 75	m3	22,064							21,435	(0,629)	
	Bậc cấp											
	Trục Y6: X2-X1: $5,1*(0,15*0,3+(0,167+0,094)/2*0,6) = 0,629$		0,629	không có						-	(0,629)	
430	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4x8x19, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	2,780							2,429	(0,351)	
	Bậc thang tầng 2->3, tầng 3->4, tầng 4-> tầng thượng:											
	$0,3*0,179/2*20*1,6*3 = 2,578$			60,000	1,600	0,300	0,155	0,500		2,232		
	Bậc cấp cầu nối COS +15.000:											
	$(0,6+0,3)*0,14*1,6 = 0,202$			1,000	1,600	0,600	0,140			0,134		
				1,000	1,600	0,300	0,130			0,062		
433	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	14.160,853							11.365,457	(2.795,396)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Tường 200:											
	Tầng 1:											
	Trục X1-X6: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*6 = 1.134,720$		1.134,720	5,500	39,400		4,800			1.040,160	(94,560)	
	Trục X9, X11, X13: $(19,8*2-0,2)*(5,2-0,4)*3 = 567,360$		567,360	2,000	39,400		4,800			378,240	(189,120)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y1/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Trục Y6/X1-X7: $(32,28-7*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 296,448$		296,448	1,000	30,880		4,800			148,224	(148,224)	
	Trục Y6/X9-X13: $(22,5-5*0,2)*(5,2-0,4)*2 = 206,400$		206,400	1,000	21,500		4,800			103,200	(103,200)	
	Tầng 2, 3, 4:											
	Trục X1-X6/Y1-Y3, Y4-Y6: $(10,3*2*2-0,2*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*6*3 = 2.160$		2.160,000	16,500	40,000		3,000			1.980,000	(180,000)	
	Trục X6a/Y4-Y6: $10,3*(5,2-0,4)*2*3 = 296,640$		296,640	3,000	15,600		3,000			140,400	(156,240)	
	Trục X7, X9, X10-X13: $(10,3*2*2-0,4*4-0,1*4)*(3,4-0,4)*7*3 = 2.469,600$		2.469,600	13,500	39,200		3,000			1.587,600	(882,000)	
	Trục Y1/X1-X7: $(32,28*2-7*0,2-0,1*9)*(3,4-0,4)*3 = 560,340$		560,340	3,000	48,500		3,000			436,500	(123,840)	
	Tầng mái cos 15.4m:											
	Chi tiết B1 (khu thang):											
	Trục X6/Y1-Y4: $12,3*(4,2-0,3)*2 = 95,940$		95,940	1,000	12,300		3,900			47,970	(47,970)	
	Trục X6b/Y2-Y3: $2,4*1,2*2*2 = 11,520$		11,520	2,000	2,400		3,900			18,720	7,200	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Trục X6a/Y2-Y3: $2,4*(4,2-0,3)*2*2 = 37,440$		37,440	2,000	2,400		3,900			18,720	(18,720)	
	Trục X7/Y1-Y3: $10,3*(4,2-0,3)*2 = 80,340$		80,340	1,000	10,300		3,900			40,170	(40,170)	
	Trục Y1/X6-X7: $7,28*(4,2-0,3)*2 = 56,784$		56,784	1,000	7,280		3,900			28,392	(28,392)	
	Trục Y2-3/X6b-X7: $5,0*(4,2-0,3)*2 = 39$		39,000	1,000	5,000		3,900			19,500	(19,500)	
	Trục Y3/X6b-X7: $3,1*(4,2-0,3)*2 = 24,180$		24,180	1,000	3,100		3,900			12,090	(12,090)	
	Trục Y4/X6-X7: $5,2*(4,2-0,3)*2 = 40,560$		40,560	1,000	5,200		3,900			20,280	(20,280)	
	Chi tiết A3 (khu rác COS+15.35):											
	Trục X6a, X7/Y4-Y5: $4,8*(2,6-0,3)*2*2 = 44,160$		44,160	2,000	4,800		2,300			22,080	(22,080)	
	Trục Y4/X6a-X7: $1,2*1,2*2 = 2,880$		2,880	1,000	1,200		1,200			1,440	(1,440)	
	Trục Y5/X6a-X7: $1,2*(2,6-0,3)*2 = 5,520$		5,520	1,000	1,200		2,300			2,760	(2,760)	
	Giảm trừ phần giao hộp gen trong			(1,000)				460,586			(460,586)	
439	Trát trần, vữa XM mác 75. (Trong nhà).	m2	642,882							527,922	(114,960)	
	Tầng 2, 3, 4:			Không tính tầng 4 do đã tính ở CT 113								
	Hiện phối căn C: $4,8*1,2*17*3 = 293,760$		293,760	34,000	4,800	1,200				195,840	(97,920)	
	Hiện phối D: $7,1*1,2*2*3 = 51,120$		51,120	4,000	7,100	1,200				34,080	(17,040)	
447	Bà bằng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	13.815,379							11.019,983	(2.795,396)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng								Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán		Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Giảm theo diện tích tường trát trong nhà			1,000				(2.795,40)			(2.795,396)	
448	Bã bằng bột bả vào cột, dầm, trần. (Trong nhà).	m2	5.734,627							5.619,667	(114,960)	
	Giảm theo diện tích tường trần trong nhà			1,000				(114,960)			(114,960)	
449	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	19.550,006							16.639,650	(2.910,356)	
	- DT bả tường:			1,000				11.019,98		11.019,983		
	- DT bả dầm, trần:			1,000				5.619,667		5.619,667		
	CÔNG TÁC NỀN, ỐP LÁT:											
453	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m3	64,915							64,609	(0,306)	
	Trục Y6/X6a-X1: $(0,9+0,6)/2*30,2*0,08 = 1,812$		1,812	1,000	25,100	0,750	0,080			1,506	(0,306)	
455	Lát đá bậc tam cấp.	m2	143,918							138,902	(5,016)	
	X2-X1: $5,1*(0,3*2+0,15*2+0,167/2) = 5,016$		5,016	Không có						-	(5,016)	
456	Lát đá bậc cầu thang.	m2	95,015							92,481	(2,534)	
	Tầng 2->sân thượng: $0,179*1,6*22*3 = 18,902$		18,902	66,000	1,600		0,155			16,368	(2,534)	
457	Lát đá mặt bệ các loại.	m2	102,060							78,060	(24,000)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400					(24,000)	
	CÔNG TÁC HOÀN THIÊN KHÁC:											
472	Lắp dựng xà gỗ thép hộp mạ kẽm. C50x100x15x1.8mm.	tấn	3,689							3,625	(0,064)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Khối lượng: $1117,83*3,22/1000 = 3,599$		3,599	1,000	1.097,910			3,220	0,001	3,535	(0,064)	
473	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	13,443							10,835	(2,608)	
	Mái chính											
	Tam giác: $20,0/2*10,15*2*2/100 = 4,060$		4,060	2,000	20,200	10,150		0,500	0,010	2,050	(2,010)	
	Úp nóc:											
	Cạnh tam giác: $14,3*0,6*3/100 = 0,257$		0,257							-	(0,257)	
	Đỉnh mái trục X3-X6: $15*0,6/100 = 0,090$		0,090							-	(0,090)	
	Đỉnh mái trục X9-X11: $12,6*0,6/100 = 0,076$		0,076							-	(0,076)	
	Trục X7/Y5-Y6: $4,0*0,6/100 = 0,024$		0,024							-	(0,024)	
	Trục X9/Y1-Y6: $10,15*2*0,6/100 = 0,122$		0,122							-	(0,122)	
	Cầu nối:											
	Úp nóc:											
	$4,78*0,6/100 = 0,029$		0,029							-	(0,029)	
	CẦU THANG - LAN CAN											
477	Cung cấp lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.	m ²	278,668							227,017	(51,651)	
	Cầu thang											
	Tầng 1->2: $(4+4,05*2+1,5)*1,32+1,5*1,4 = 20,052$		20,052	1,000	13,319			1,320		17,582	(2,470)	
				1,000	1,620			1,400		2,268	2,268	
	Tầng 2-> tầng thượng: $((4+7,9+5)*1,32+1,5*1,4)*3 = 73,224$		73,224	3,000	7,424			1,320		29,400	(43,824)	
				3,000	0,220			1,400		0,924	0,924	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Lan can bảo vệ: $5*1,4*3+6,4*1,4 = 29,960$		29,960	3,000	3,710		1,320			14,691	(15,269)	
				3,000	1,600		1,400			6,720	6,720	
482	Lắp dựng lan can sắt.	m2	469,738							418,087	(51,651)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm.											
	- KL: = 278,668		278,668	1,000				227,017		227,017	(51,651)	
483	Gia công thang sắt.	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
	Thang sắt lên gác lửng Căn A: 17 căn:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $17*3,5*2*14,328/1000 = 1,705$			34,000	3,500			13,870	0,001	1,651		
	Thép tấm 200*50*5mm: $17*(0,7*12)*11,775/1000 = 1,681$			204,000	0,700			11,383	0,001	1,625		
	Bản mã: 69x200x10mm: $17*4*1,08/1000 = 0,073$			68,000				1,083	0,001	0,074		
	Thang sắt lên phòng kỹ thuật:											
	Thép hình U-200*69*5,4mm: $1,8*2*14,328/1000 = 0,052$			2,000	1,800			13,870	0,001	0,050		
	Thép tấm 200*50*5mm: $(1,3*6)*11,775/1000 = 0,092$			6,000	1,300			13,870	0,001	0,108		
	Bản mã: 69x200x10mm: $4*1,08/1000 = 0,004$			4,000				1,083	0,001	0,004		
484	Lắp dựng thang sắt thép các loại	tấn	3,607							3,512	(0,095)	
488	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	649,729							586,574	(63,155)	
	Lan can sắt mạ kẽm tay vịn thép tròn phi 60x1,4mm (cầu thang, ram dốc, gác lửng, phòng kỹ thuật).											
	KL: $290,172 = 290,172$		290,172	1,000				227,017		227,017	(63,155)	
	CỬA - VÁCH KÍNH											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
498	Cung cấp cửa đi 1 cánh, cửa mờ khung nhôm dày 1,4mm, kính mờ dày 5mm, tay nắm tròn.	m2	239,640							237,880	(1,760)	
	Cửa DW-1 quy cách 0,8*2,2:											
	Cửa WC tầng 1:											
	P. Sinh hoạt chung: 2*0,8*2,2 = 3,520		3,520	1,000	0,800		2,200			1,760	(1,760)	
499	Cung cấp cửa sổ 2 cánh, cửa lùa khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	195,840							184,320	(11,520)	
	Cửa S-1 quy cách 1,6*1,2:											
	Tầng 2, 3, 4:											
	Căn C2, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
	Căn C3, 1 căn: 3*1,6*1,2*3 = 17,280		17,280	6,000	1,600		1,200			11,520	(5,760)	
502	Cung cấp cửa sổ chớp 1 cánh, cửa lật khung nhôm dày 1,4mm, kính trong dày 5mm.	m2	18,600							16,440	(2,160)	
	Cửa SL-3 quy cách 0,4*0,6:											
	Căn C4, 2 căn: 0,4*0,6*2*3 = 1,440		1,440	Không có						-	(1,440)	
	Căn C5, 1 căn: 0,4*0,6*3 = 0,720		0,720	Không có						-	(0,720)	
505	Cung cấp ổ khóa tay nắm gạt.	bộ	270,000							264,000	(6,000)	
	DKT:											
	Khu rác: 2*3 = 6		6,000	Không có						-	(6,000)	
508	Cung cấp vách kính cố định khung nhôm dày 1,4mm, kính (trong + mờ) dày 8mm.	m2	497,538							495,618	(1,920)	
	Vách kính K-1 theo từng căn tầng trệt KT 3,2x0,6:											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
519	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,096							8,176	(1,920)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400	0,080				(1,920)	
520	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, màng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,261							1,021	(0,240)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	0,800	0,400		0,010			(0,240)	
521	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,385							0,325	(0,060)	
	Trừ lỗ trống chậu rửa			(75,000)	3,600			0,222	0,001		(0,060)	
	PHẦN ĐIỆN CC2b											
524	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 32A	cái	84,000							77,000	(7,000)	
	SÁNH THANG TẮNG 1+MÁI (SL: 1): 1*1 = 1		1,000		Theo bảng thống kê cấp điện, BC: ST17					-	(1,000)	
	PKT+RÁC (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)	
	HÀNH LANG (SL: 3): 3*1 = 3		3,000							-	(3,000)	
526	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							170,000	(26,000)	
	HÀNH LANG (SL: 3): 6*2 = 12		12,000	3,000	2,000					6,000	(6,000)	
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(20,000)	
527	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	307,000							291,000	(16,000)	
	Mẫu nhà A1 (SL: 13 căn): 13*1 = 13		13,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(13,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 2 căn): 2*1 = 2		2,000							-	(2,000)	
	Mẫu nhà A4 (SL: 2 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)	
534	Lắp đặt đèn âm trần	bộ	226,000							206,000	(20,000)	
	Đèn dưới ban công: 20 = 20		20,000		Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện, ST17					-	(20,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
535	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.083,000							1.080,000	(3,000)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*16 = 48$		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)	
540	Lắp đặt Timer	cái	8,000							5,000	(3,000)	
	Hành lang tầng 2,3,4 : $1*6 = 6$		6,000	3,000	1,000					3,000	(3,000)	
542	Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC đường kính côn, cắt 21mm	cái	289,000							288,448	(0,552)	
	Mẫu nhà D1 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): $3*24,5/100 = 0,735$		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)	
	PHÂN NƯỚC CC2b:											
548	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	7,098							6,615	(0,483)	
	Thành: $3*4*1,75*1,5*0,15 = 4,725$		4,725	3,000	5,400	0,150	1,750			4,253	(0,472)	
	$3*4*1,5*0,075*0,15 = 0,203$		0,203	3,000	5,700	0,075	0,150			0,192	(0,011)	
556	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	40,485							35,552	(4,933)	
	Đáy: $3*2,5*6*0,2 = 9$			3,000	2,500	6,000	0,200			9,000		
	Thành: $3*2,05*6*2*0,15 = 11,070$			6,000	5,400	0,150	1,850			8,991		
	$3*2,05*2,5*4*0,15 = 9,225$			6,000	2,100	0,150	1,850			3,497		
				3,000	2,100	0,150	2,050			1,937		
				3,000	2,200	0,150	2,050			2,030		
	Đan: $3*2,5*6*0,15 = 6,750$			3,000	6,000	2,500	0,150			6,750		
	Cột C1: $3*6*2,5*0,2*0,2 = 1,800$			18,000	0,200	0,200	2,150			1,548		
	Dầm D1: $3*4*0,2*0,2*2,5 = 1,200$			6,000	2,100	0,200	0,200			0,504		
	Dầm D2: $3*2*6*0,2*0,2 = 1,440$			6,000	5,400	0,200	0,200			1,296		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
558	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật $3*6*2,5*0,2*4/100 = 0,360$	100m ²	0,360							0,135	(0,225)	
				18,000	0,350	2,150		0,010		0,135		
560	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm Thành: $3*6*2,5*2*2/100 = 1,800$	100m ²	3,300							2,319	(0,981)	
				6,000	5,400		1,850	0,010		0,599		
				6,000	5,400		2,050	0,010		0,664		
	$3*2,5*2,5*4*2/100 = 1,500$			6,000	2,100		1,850	0,010	2,000	0,466		
				3,000	2,100		2,050	0,010	2,000	0,258		
				3,000	2,200		2,050	0,010	2,000	0,271		
				6,000	2,500		0,200	0,010	2,000	0,060		
561	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m Giảm trừ D1 từ 4 còn 2	tấn	0,866							0,862	(0,004)	
				(1,000)				3,995	0,001		(0,004)	
562	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m Giảm trừ D1 từ 4 còn 2	tấn	3,670							3,645	(0,025)	
				(1,000)				25,040	0,001		(0,025)	
564	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... Đáy: $3*2,1*5,4 = 34,020$ Thành: $3*2,2*2,2*6 = 87,120$ $3*2*5,4*2,15 = 69,660$	m ²	190,800							183,240	(7,560)	
				3,000	5,400	2,200				35,640		
				18,000	2,200	2,050				81,180		
				6,000	5,400	2,050				66,420		
	ĐƯỜNG ÓNG CẤP THOÁT NƯỚC:											
573	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III Ống D220: $0,5*0,82*(20+16+14)/100 = 0,205$	100m ³	3,760							3,300	(0,460)	
				1,000	50,000	0,500	0,820	0,010		0,205		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Ống D114: $0,5*0,82*((25+32+8+7+19+20+21+20+6+9+23+24+33+40+20+28+23+22+31+32+9+18+8+16+21+30+8+18+4+11+24+35+23+33+23+23+31+32+8+19)+30)/100 = 3,555$			1,000	867,000	0,500	0,714	0,010		3,095		
574	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	154,056							118,051	(36,005)	
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+20+19) = 9,912$			1,000	50,000	0,451	0,420			9,476		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	50,000			0,038		(1,900)		
	Ống D114: $0,4*0,42*((9+24+23+21+6+21+20+11+12+35+26)+(33+22+33+26+35+15+20+40)+(9+20+18+9)+(11+4+18+8+30+21+35+25)+(32+23+18+30+29)+30) = 134,736$			1,000	867,000	0,438	0,314			119,320		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	867,000			0,010		(8,845)		
588	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	20,490							19,320	(1,170)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	117,000			0,010		(1,170)		
589	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	100,000							85,000	(15,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				15,000		(15,000)		
590	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	87,000							84,000	(3,000)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)				3,000		(3,000)		
614	Lắp đặt lavabo	bộ	89,000							83,000	(6,000)	
	Giảm trừ 6 do sai nhà D1, D2 từ 3 còn 2									(6,000)		
615	Lắp đặt vòi xả lavabo	cái	89,000							83,000	(6,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
618	Lắp đặt dây cấp nước cho Lavabo + xi bệt + chậu rửa	cái	248,000	Giảm theo lavabo						242,000	(6,000)		
622	Lắp đặt bộ xả lavabo	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)		
628	Lắp đặt gương soi	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)		
629	Lắp đặt kệ kính	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)		
630	Lắp đặt giá treo	cái	89,000	Giảm theo lavabo						83,000	(6,000)		
HỆ THỐNG CCTV (CAMERA)													
651	Vật tư phụ (Phích đực cái, nẹp, ổ cắm)	bộ	2,000							1,000	(1,000)		
CHUNG CỤ CC2c			-							-	-		
PHẦN NGÀM			-							-	-		
653	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III (đào đất đầm móng)	100m ³	0,372							0,465	0,093		
654	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III (đào đất đầm móng)	m ³	9,300	Đào máy đã có nhân công chuyển sang đào máy							-	(9,300)	
655	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp III (Vận chuyển đất đào đến bãi tập kết)	100m ³	73,249							64,822	(8,427)		
Bảng khối lượng đất đào. Không nhân hệ số nở rời													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
665	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng >250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	910,268							902,156	(8,112)	
	<i>Trừ ô thang máy: -2*2,6*2,6*0,6</i>			(2,000)	2,600	2,600	0,600			(8,112)	(8,112)	
	PHẦN THÂN											
673	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	1.050,820							1.034,868	(15,952)	
	SÀN TẦNG 1											
	<i>Tính lại phần giảm trừ sàn tầng 1 dày 150mm</i>											
	<i>- Sàn dày 150mm: 1*19,8*67,5*0,15 = 200,475</i>											
	<i>- Trừ lỗ trống:</i>											
	<i>+ Trừ ô thang bộ trực (X4-X5)/(Y2a-Y3): -1*1,2*4,6*0,10 = -0,552</i>		(0,552)	(1,000)	1,200	4,600	0,150			(0,828)	(0,276)	
	<i>+ Trừ ô thang bộ trực (X4-X5)/(Y12-Y12a): -1*1,2*5,8*0,10 = -0,696</i>		(0,696)	(1,000)	1,200	5,800	0,150			(1,044)	(0,348)	
	<i>+ Trừ hộp gen kỹ thuật khu thang: -2*1,0*2,0*0,10 = -0,400</i>		(0,400)	(2,000)	1,000	2,000	0,150			(0,600)	(0,200)	
	<i>+ Trừ ô thang máy: -2*2,6*2,6*0,10 = -1,352</i>		(1,352)	(2,000)	2,600	2,600	0,150			(2,028)	(0,676)	
	<i>+ Trừ ô trống trực Y7-Y9: -1*2,22*19,8*0,1 = -4,396</i>		(4,396)	(1,000)	2,220	19,800	0,150			(6,593)	(2,198)	
	SÀN TẦNG 3 VÀ TẦNG 4											
	<i>+ Trừ ô trực Y7-Y8: -2*2*9,2*2,22*0,15</i>			(2,000)	9,200	2,220	0,150	2,000		(12,254)	(12,254)	
674	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	212,334							210,182	(2,152)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	Tính lại một số khối lượng											
	Cột hầm lên tầng 1 :											
	C9-1(4ck) : $4*0,62*0,5*(3,2-0,4) = 3,472$		3,472	4,000	0,420	0,500	2,800			2,352	(1,120)	
	C9-2(2ck) : $2*0,62*0,4*(3,2-0,4) = 1,389$		1,389	2,000	0,420	0,400	2,800			0,941	(0,448)	
	CCI (04CK) : $4*0,2*0,3*(3,2-0,4) = 0,672$		0,672	4,000	0,200	0,200	2,800			0,448	(0,224)	
	Cột tầng 4 lên tầng mái :											
	: $2*0,2*0,3*(15,350-11,950-0,4) = 0,360$		0,360	Tính 2 lần						-	(0,360)	
676	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	81,056							80,821	(0,235)	
	Tính lại chiều dài giằng tường											
	Tầng 1:											
	GT-01 : $10*0,2*0,1*8,6 = 1,720$		1,720	10,000	8,100	0,200	0,100			1,620	(0,100)	
	GT-02 : $9*0,2*0,1*6,7 = 1,206$		1,206	9,000	6,200	0,200	0,100			1,116	(0,090)	
	GT-03 : $1*0,2*0,1*10,7 = 0,214$		0,214	1,000	10,200	0,200	0,100			0,204	(0,010)	
	GT-04 : $1*0,2*0,1*10,2 = 0,204$		0,204	1,000	9,700	0,200	0,100			0,194	(0,010)	
	GT-05 : $2*0,2*0,1*9,8 = 0,392$		0,392	2,000	9,400	0,200	0,100			0,376	(0,016)	
	GT-07 : $1*0,2*0,1*5,2 = 0,104$		0,104	1,000	4,750	0,200	0,100			0,095	(0,009)	
679	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn cột)	100m2	30,521							30,371	(0,150)	
	Tính lại một số khối lượng											
	Cột hầm lên tầng 1 :											
	C9-1(4ck) : $4*(0,62+0,5)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,251$		0,251	4,000	1,840		2,800	0,010		0,206	(0,045)	Tính lại kíc

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	$C9-2(2ck) : 2*(0,62+0,4)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,114$		0,114	2,000	1,640		2,800	0,010		0,092	(0,022)	
	$CC1 (04CK) : 4*(0,2+0,3)*2*(3,2-0,4)/100 = 0,112$		0,112	4,000	0,800		2,800	0,010		0,090	(0,022)	
	Cột tầng 4 lên tầng mái :											
	$: 2*(0,2+0,3)*2*(15,350-11,950-0,4)/100 = 0,060$		0,060	Tính 2 lần						-	(0,060)	
681	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m (ván khuôn lạnh tô, bổ trụ, giằng tường)	100m ²	16,238							16,215	(0,024)	
	Tính lại chiều dài giằng tường											
	Tầng 1:											
	$GT-01 : 10*0,1*2*8,6/100 = 0,172$		0,172	10,000	8,100		0,100	2,000	0,010	0,162	(0,010)	
	$GT-02 : 9*0,1*2*6,7/100 = 0,121$		0,121	9,000	6,200		0,100	2,000	0,010	0,112	(0,009)	
	$GT-03 : 1*0,1*2*10,7/100 = 0,021$		0,021	1,000	10,200		0,100	2,000	0,010	0,020	(0,001)	
	$GT-04 : 1*0,1*2*10,2/100 = 0,020$		0,020	1,000	9,700		0,100	2,000	0,010	0,019	(0,001)	
	$GT-05 : 2*0,1*2*9,8/100 = 0,039$		0,039	2,000	9,400		0,100	2,000	0,010	0,038	(0,002)	
	$GT-07 : 1*0,1*2*5,2/100 = 0,010$		0,010	1,000	4,750		0,100	2,000	0,010	0,010	(0,001)	
	CÔNG TÁC XÂY-HOÀN THIỆN-SƠN NƯỚC:											
711	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	334,064							327,974	(6,090)	
	Tầng 1:											
	$Trục X3-X4/ Y1-Y2: (7,3-0,2*3)*(5,2-0,15)*0,18 = 6,090$		6,090			Dự toán tính 2 lần				-	(6,090)	
719	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	15.987,661							15.987,661	-	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
731	Bả bảng bột bả vào tường. (Trong nhà).	m2	14.390,309							14.378,247	(12,062)	
	<i>Khối lượng trát trong</i>		<i>15.987,661</i>							<i>15.987,661</i>	-	
	<i>Trừ lên chân tường cầu thang</i>											
	<i>Tầng 1->2:</i>											
	<i>Len chân tường:</i>											
	- $(0,3*16+0,179*17+1,4+1,6+1,5)*0,1*2 = 2,469$										(2,469)	
	<i>Tầng 2->sân thượng:</i>											
	<i>Len chân tường: -</i> $(0,3*11+0,155*11+1,5+3,3)*0,1*2*3 = 5,883$										(5,883)	
	<i>Thang thoát hiểm trục Y2a-Y3</i>											
	<i>Len: -</i> $(0,184+0,176*16+0,3*16+0,9)*0,1*2 = 1,740$										(1,740)	
	<i>Thang thoát hiểm trục Y12-Y12a</i>											
	<i>Len: -</i> $(0,15+0,155*20+0,3*19+0,9)*0,1*2 = 1,970$										(1,970)	
733	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ. (Trong nhà).	m2	21.770,781							21.697,119	(73,662)	
	<i>Tính lại một số khối lượng</i>											
	<i>Giảm trừ theo khối lượng bả tường trong</i>										(12,062)	
	<i>Cột hầm lên tầng 1:</i>											
	<i>C6b (4 ck) : $4*(0,2+0,5)*2*(3,2-0,4) = 15,680$</i>		<i>15,680</i>	<i>2,000</i>	<i>1,400</i>		<i>2,800</i>			<i>7,840</i>	<i>(7,840)</i>	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
	$C9-1(4ck) : 4*(0,62+0,5)*2*(3,2-0,4) = 25,088$		25,088	4,000	1,840		2,800			20,608	(4,480)	Tính lại kích thước cột	
	$C9-2(2ck) : 2*(0,62+0,4)*2*(3,2-0,4) = 11,424$		11,424	2,000	1,640		2,800			9,184	(2,240)		
	$CC1(04CK) : 4*(0,2+0,3)*2*(3,2-0,4) = 11,200$		11,200	4,000	0,800		2,800			8,960	(2,240)		
	$C9(8ck) : 8*(0,2+0,5)*2*(3,2-0,4) = 31,360$		31,360	Cột tầng hầm không thể hiện							-	(31,360)	
	$C9a(4ck) : 4*(0,2+0,4)*2*(3,2-0,4) = 13,440$		13,440	Cột tầng hầm không thể hiện							-	(13,440)	
	CÔNG TÁC NỀN, ÓP LÁT:												
750	Óp gạch vào chân tường, viền tường, băng gạch Granite tiết diện gạch 100*400mm.	m2	358,163							351,119	(7,044)		
	Tính lại một số khối lượng												
	Tầng 2, 3, 4:												
	Khu thang												
	Trừ cửa:												
	$DT-1: 1,2*4*0,1*2*3 = 2,880$		2,880	(4,000)	1,200	2,400	0,100	3,000		(3,456)	(6,336)		
	$DKT: -0,8*0,1*2*3 = -0,480$		(0,480)	(2,000)	0,900	2,200	0,100	3,000		(1,188)	(0,708)		
	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC:												
766	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	15,332							14,818	(0,514)		
	Không tính tôn úp nóc												
	Cạnh tam giác: $(12,6+11,85)*2*0,6/100 = 0,293$		0,293							-	(0,293)		
	Đỉnh mái trực trực Y3-Y7, Y9-Y12: $(19,8+14,8)*0,6/100 = 0,208$		0,208							-	(0,208)		
	Cầu nối trực Y7-Y9:												
	Úp nóc:												
	$2,2*0,6/100 = 0,013$		0,013							-	(0,013)		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
775	Lắp dựng lan can sắt	m2	571,817							571,817	-	
781	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	737,792							737,792	-	
807	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	14,616							12,136	(2,480)	
	<i>Tầng trệt:</i>			1,000	62,680	19,200			0,010	12,035		
	<i>Trừ phần gác lửng</i>			(15,000)	4,800	1,200			0,010	(0,864)		
				(15,000)	3,100	1,900			0,010	(0,884)		
	<i>Tầng mái cos 15.4m: 12,1*7,64*2/100 = 1,849</i>			2,000	12,100	7,640			0,010	1,849		
808	Lắp dựng dàn giáo trong, mỗi 1,2m chiều cao tăng thêm	100m2	12,767							10,287	(2,480)	
	<i>Tầng trệt:</i>			1,000	62,680	19,200			0,010	12,035		
	<i>Trừ phần gác lửng</i>			(15,000)	4,800	1,200			0,010	(0,864)		
	PHẦN ĐẠN BẾP											
810	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tấm đan đá 1x2, vữa bê tông mác 200 (bê tông đan bếp)	m3	10,513							8,516	(1,997)	
	<i>Trừ lỗ trống chậu rửa</i>			(78,000)	0,800	0,400	0,080			(1,997)	(1,997)	
811	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan (ván khuôn đan bếp)	100m2	1,312							1,062	(0,250)	
	<i>Trừ lỗ trống chậu rửa</i>			(78,000)	0,800	0,400		0,010		(0,250)	(0,250)	
812	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn (cốt thép đan bếp)	tấn	0,382							0,320	(0,062)	
	<i>Trừ lỗ trống chậu rửa</i>			(78,000)	3,600			0,222	0,001	(0,062)	(0,062)	
	PHẦN ĐIỆN CC2c											
817	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	196,000							174,000	(22,000)	
	<i>Đền dưới ban công: 22 = 22</i>		22,000	<i>Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17</i>						-	(22,000)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú	
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)	
818	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	289,000							274,000	(15,000)		
	Mẫu nhà A1 (SL: 12 căn): 12*1 = 12		12,000	Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17							-	(12,000)	
	Mẫu nhà A2 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)		
	Mẫu nhà A3 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)		
	Mẫu nhà A5 (SL: 1 căn): 1*1 = 1		1,000							-	(1,000)		
819	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	254,000							156,000	(98,000)		
	Mẫu nhà A1 (SL: 12 căn): 36*4 = 144		144,000	12,000				4,000		48,000	(96,000)		
	PKT TẦNG 1-CC1c (SL: 2): 2*1 = 2		2,000	Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17							-	(2,000)	
826	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	1.161,000							1.156,000	(5,000)		
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): 3*16 = 48		48,000	3,000	15,000					45,000	(3,000)		
	PKT TẦNG 1-CC1c (SL: 2): 2*2 = 4		4,000	2,000	1,000					2,000	(2,000)		
827	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm ²	m	13.771,150							13.441,150	(330,000)		
	Đèn dưới ban công: 22*15 = 330		330,000	Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17							-	(330,000)	
830	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	30.360,800							30.030,800	(330,000)		
	Đèn dưới ban công: 22*15 = 330		330,000	Không thể hiện trong bảng thống kê cấp điện CC1, ST17							-	(330,000)	
	PHÂN ỒNG CHỜ MÁY LẠNH												
833	Lắp đặt ống nhựa PVC thoát nước máy lạnh đường kính 21mm	100m	19,210							17,830	(1,380)		
	Mẫu nhà D1 (SL: 6 căn): 6*24,5/100 = 1,470		1,470	6,000	15,300			0,010		0,918	(0,552)		
	Mẫu nhà D2 (SL: 3 căn): 3*24,5/100 = 0,735		0,735	3,000	15,300			0,010		0,459	(0,276)		
	Mẫu nhà D3 (SL: 6 căn): 6*24,5/100 = 1,470		1,470	6,000	15,300			0,010		0,918	(0,552)		
	PHÂN NƯỚC CC2c												

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
848	Bê tông đá dầm sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	51,168							46,942	(4,226)	
	Thành: Hầm V2 (SL: 3): $3*2,05*4,2*2*0,15 = 7,749$		7,749	3,000	3,800	0,150	2,050	2,000		7,011	(0,738)	
	$3*2,05*2,4*4*0,15 = 8,856$		8,856	3,000	2,000	0,150	2,050	4,000		7,380	(1,476)	
	Hầm V3 (SL: 1): $1*2,05*5,4*2*0,15 = 3,321$		3,321	1,000	5,000	0,150	2,050	2,000		3,075	(0,246)	
	$1*2,05*2,4*4*0,15 = 2,952$		2,952	1,000	2,000	0,150	2,050	4,000		2,460	(0,492)	
	Hầm V4 (SL: 1): $1*2,05*3,2*2*0,15 = 1,968$		1,968	1,000	2,800	0,150	2,050	2,000		1,722	(0,246)	
	$1*2,05*2,4*4*0,15 = 2,952$		2,952	1,000	2,000	0,150	2,050	4,000		2,460	(0,492)	
	Cột C1: Hầm V2 (SL: 3): $3*4*2,5*0,2*0,2 = 1,200$		1,200	12,000	0,200	0,200	2,250			1,080	(0,120)	
	Hầm V3 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*0,2 = 0,400$		0,400	4,000	0,200	0,200	2,200			0,352	(0,048)	
	Hầm V4 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*0,2 = 0,400$		0,400	4,000	0,200	0,200	2,200			0,352	(0,048)	
	Dầm D1: Hầm V2 (SL: 3): $3*4*0,2*0,2*2,4 = 1,152$		1,152	3,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,960	(0,192)	
	Dầm D1: Hầm V3 (SL: 1): $1*4*0,2*0,2*2,4 = 0,384$		0,384	1,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,320	(0,064)	
	Dầm D1: Hầm V4 (SL: 1): $1*4*0,2*0,2*2,4 = 0,384$		0,384	1,000	2,000	0,200	0,200	4,000		0,320	(0,064)	
850	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,400							0,086	(0,314)	
	Hầm V2 (SL: 3): $3*4*2,5*0,2*4/100 = 0,240$		0,240	3,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,052	(0,188)	
	Hầm V3 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*4/100 = 0,080$		0,080	1,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,017	(0,063)	
	Hầm V4 (SL: 1): $1*4*2,5*0,2*4/100 = 0,080$		0,080	1,000	0,200		2,150	4,000	0,010	0,017	(0,063)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
852	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45cm	100m ²	6,440							3,316	(3,124)	
	Thành Hàm V2 (SL: 3): $3*4,2*2,5*2*2/100 = 1,260$		1,260	3,000	3,800		2,050	2,000	0,010	0,467		
				3,000	3,400		2,250	2,000	0,010	0,459		
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	3,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,984		
	Thành Hàm V3 (SL: 1): $1*5,4*2,5*2*2/100 = 0,540$		0,540	1,000	5,000		2,050	2,000	0,010	0,205		
				1,000	4,600		2,250	2,000	0,010	0,207		
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	1,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,328		
	Thành Hàm V4 (SL: 1): $1*3,2*2,5*2*2/100 = 0,320$		0,320	1,000	2,800		2,050	4,000	0,010	0,230		
				1,000	2,400		2,250	2,000	0,010	0,108		
	$3*2,5*2,4*4*2/100 = 1,440$		1,440	1,000	2,000		2,050	8,000	0,010	0,328		
	ĐƯỜNG ỐNG CẤP THOÁT NƯỚC:											
865	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	5,547							3,105	(2,442)	
	Ống D220: $0,5*0,82*(59)/100 = 0,242$			1,000	59,000	0,500	0,820	0,010		0,242		
	Ống D114: $0,5*0,82*(1294)/100 = 5,305$			1,000	1.294,000	0,500	0,714	0,010		2,863		
866	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	227,304							173,824	(53,480)	
	Ống D220: $0,4*0,42*(20+20+19) = 9,912$			1,000	59,000	0,451	0,420			11,181		
	Trừ D220 ống chiếm chỗ			(1,000)	59,000			0,038		(2,242)		
	Ống D114: $0,4*0,42*1294 = 217,392$			1,000	1.294,000	0,438	0,314			178,085		
	Trừ D114 ống chiếm chỗ			(1,000)	1.294,000			0,010		(13,201)		
880	Lắp đặt ống nhựa PVC đường kính ống D90mm	100m	21,830							19,880	(1,950)	
	Trừ đã tính vào bể tự hoại			(1,000)	195,000			0,010		(1,950)	(1,950)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
881	Lắp đặt co nhựa PVC đường kính D90mm	cái	114,000							89,000	(25,000)	
	<i>Trừ đã tính vào bê tông</i>			(1,000)	25,000					(25,000)	(25,000)	
882	Lắp đặt tê nhựa PVC đường kính D90mm	cái	93,000							88,000	(5,000)	
	<i>Trừ đã tính vào bê tông</i>			(1,000)	5,000					(5,000)	(5,000)	
CÁU NÓI CC2c -CC2a												
938	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m3	47,750							33,078	(14,672)	
	<i>Trục X1, X2 : 1,3*2*0,5*4,6*(2,7+0,88) = 21,408</i>		21,408	2,000	6,660	0,500	2,480	1,300		21,472		
	<i>Trục Y1, Y2 : 1,3*2*6,66*0,5*(2,7+0,88) = 30,996</i>		30,996	2,000	4,600	0,500	2,480	1,300		14,830		
	<i>Trừ giao móng :- 1,3*4*0,5*0,5*(2,7+0,88) = -4,654</i>		(4,654)	(4,000)	0,500	0,500	2,480	1,300		(3,224)		
	<i>Xác định lại chiều cao: (1,6+0,88)</i>											
955	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,392							0,107	(0,285)	
	<i>KL: (1,29*47,750-(1,084+21,3))/100 = 0,392</i>		0,392							0,107	(0,285)	
					<i>Tính lại: Không nhân hệ số chuyển đổi</i>							
959	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m2, chiều cao ≤ 28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456							5,928	(0,528)	
	<i>Cột móng lên Tầng 2 :</i>											
	<i>C01 (04 ck) : 4*0,3*0,4*(5,15+2,7-0,4) = 3,576</i>		3,576	4,000	0,300	0,400	6,350			3,048	(0,528)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
960	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m	100m ²	0,849							0,787	(0,062)	
	<i>Cột móng lên Tầng 2 :</i>											
	<i>C01 (04 ck) :</i> $4*2*(0,3+0,4)*(5,15+2,7-0,4)/100 = 0,417$		0,417	4,000	1,400		6,350	0,010		0,356	(0,062)	
975	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 75	m ³	12,004							11,372	(0,632)	Dự toán tính 0,19
	<i>Tính lại chiều dày tường 0,18</i>											
992	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m ²	0,264	Định mức AK.12222 đã bao gồm tôn úp nóc						0,223	(0,041)	
	<i>Không tính tôn úp nóc</i>		0,041							-	(0,041)	
	CÁU NÔI CC2C -CC2b											
995	Đào đất móng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m, đất cấp III	m ³	47,750							33,078	(14,672)	
	<i>Trục X1 ,X2 :</i> $1,3*2*0,5*4,6*(2,7+0,88) = 21,408$		21,408	2,000	6,660	0,500	2,480	1,300		21,472		
	<i>Trục Y1 ,Y2 :</i> $1,3*2*6,66*0,5*(2,7+0,88) = 30,996$		30,996	2,000	4,600	0,500	2,480	1,300		14,830		
	<i>Trừ giao móng :-</i> $1,3*4*0,5*0,5*(2,7+0,88) = -4,654$		(4,654)	(4,000)	0,500	0,500	2,480	1,300		(3,224)		
	<i>Xác định lại chiều cao: (1,6+0,88)</i>											
998	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,392							0,107	(0,285)	
	<i>KL: (1,29*47,750-(1,084+21,3))/100 = 0,392</i>		0,392	<i>Tính lại: Không nhân hệ số chuyển đổi</i>						0,107	(0,285)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
1002	Bê tông đá đầm sân xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện >0,1m ² , chiều cao ≤28m đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	6,456							5,928	(0,528)	
	<i>Cột móng lên Tầng 2 :</i>											
	<i>C01 (04 ck) : 4*0,3*0,4*(5,15+2,7-0,4) = 3,576</i>		3,576	4,000	0,300	0,400	6,350			3,048	(0,528)	
1003	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤28m (ván khuôn cột cầu nổi)	100m ²	0,849							0,787	(0,062)	
	<i>Cột móng lên Tầng 2 :</i>											
	<i>C01 (04 ck) : 4*2*(0,3+0,4)*(5,15+2,7-0,4)/100 = 0,417</i>		0,417	4,000	1,400		6,350	0,010		0,356	(0,062)	
1018	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa XM mác 75	m3	12,004							11,372	(0,632)	
	<i>Tính lại chiều dày tường 0,18</i>											
1035	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0,45mm	100m ²	0,264	Định mức AK.12222 đã bao gồm tôn úp nóc						0,223	(0,041)	
	<i>Không tính tôn úp nóc</i>		0,041							-	(0,041)	
	CHIỀU SÁNG - CC2											
	MÓNG TRỤ CHIỀU SÁNG+TỦ ĐIỀU KHIỂN											
1063	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng măng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 65/50mm	100m	6,255							-	(6,255)	
	<i>Trùng lắp: Công tác 1053</i>											
	BÉ NƯỚC NGÂM - CC2											

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
1166	Bê tông đá dầm sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	27,121							26,231	(0,890)	
	<i>Trục X1-X2: (8,4-0,25*2-0,2)*3,45*0,2*2 = 10,626</i>		10,626	2,000	7,600	3,450	0,200			10,488	(0,138)	
	<i>Trục X2-X5: (8,4-0,25*2-0,2*0,2)*(3,6*2+3,25)*0,2 = 16,427</i>		16,427	1,000	7,500	10,450	0,200			15,675	(0,752)	
1169	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 28m	100m2	1,352							1,307	(0,045)	
	<i>Trục X1-X2: (8,4-0,25*2-0,2)*3,45*2/100 = 0,531</i>		0,531	2,000	7,600	3,450		0,010		0,524	(0,007)	
	<i>Trục X2-X5: (8,4-0,25*2-0,2*0,2)*(3,6*2+3,25)/100 = 0,821</i>		0,821	1,000	7,500	10,450		0,010		0,784	(0,038)	
1179	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,989							0,944	(0,045)	
	<i>Dầm dáy:</i>											
	<i>Ø8: 475,52/1000 = 0,476</i>		0,476		430,490				0,001	0,430	(0,045)	BV 004/044. Quyển 5
1180	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	3,451							3,271	(0,180)	
	<i>Dầm dáy:</i>											
	<i>Ø16: 2050,9/1000 = 2,051</i>		2,051		1.870,970				0,001	1,871	(0,180)	BV 004/044. Quyển 5
1206	Lợp mái tôn sóng mạ kẽm dày 0.45mm	100m2	1,079	Định mức AK.12222 bao gồm tôn úp nóc						1,029	(0,050)	
	<i>Úp nóc:</i>											
	<i>8,3*0,6/100 = 0,050</i>		0,050							-	(0,050)	179

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
	CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ - CC2											
1259	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp III	100m ³	3,271							3,260	(0,011)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Hố ga: 1,4*1,4/100 = 0,020</i>		0,020	1,000	1,400	1,400	0,430	0,010		0,008	(0,011)	
1260	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	8,138							6,298	(1,840)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Cổng: 0,92*10*0,3 = 2,760</i>		2,760	1,000	10,000	0,920	0,100			0,920	(1,840)	
1263	Ván khuôn gỗ, ván khuôn máng nước, tấm đan	100m ²	3,458							1,602	(1,856)	
	<i>Tính lại khối lượng</i>											
	<i>Rãnh thu:</i>											
	<i>Thân rãnh: (0,56+0,46)*47,5*2*2/100 = 1,938</i>		1,938	1,000	4,000		2,040	0,010		0,082	(1,856)	Tính nhằm chiều dài
1264	Cốt thép lan tô, lan tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng, đường kính cốt thép > 10mm	100kg	9,932							9,691	(0,241)	
	<i>Hố ga: 2*(16,468+7,574)/100 = 0,481</i>		0,481		=(16,468+7,574)/100. Tinh 1 hố ga					0,240	(0,241)	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng									Ghi chú
			Dự toán	Số cấu kiện	Dài	Rộng	Cao	Hệ số	Hệ số phụ	Kiểm toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)
1273	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	106,919							79,219	(27,700)	
	Trừ khối lượng cống chiếm chỗ											
	+ Ống uPVC Ø114		-	(1,000)	128,700	0,010				(1,313)	(1,313)	
	+ Ống uPVC Ø220		-	(1,000)	694,500	0,038				(26,387)	(26,387)	

BẢNG TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
NỘI DUNG: CHI PHÍ THIẾT BỊ
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá trị			Ghi chú
		Theo dự toán được duyệt	Theo kết quả kiểm toán	Chênh lệch (KT - QT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)
1	Xử lý nước thải	6.000.000.000	6.000.000.000	-	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023
2	Cấp điện	8.729.344.998	8.729.344.998	-	
3	Đường dây trung thế và TBA T1	849.526.577	849.526.577	-	
4	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC1	5.959.212.768	5.959.212.768	-	
5	Hạng mục: Nhà ở xã hội Chung cư CC2	5.959.212.768	5.959.212.768	-	
	Tổng cộng	27.497.297.111	27.497.297.111	-	

BẢNG TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN**DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH****(Nội dung: Chi phí Quản lý dự án + Tư vấn đầu tư xây dựng + Chi phí khác + Dự phòng phí)**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Thực hiện		
		DT	KT	KT - DT
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
I	Chi phí quản lý dự án	13.511.945.986	13.249.977.964	(261.968.022)
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1.916.355.687	1.654.387.664	(261.968.022)
2	Hạng mục cấp điện	889.521.642	889.521.642	-
3	Nhà ở Thương Mại	2.087.242.871	2.087.242.871	-
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	5.608.628.739	5.608.628.739	-
5	Đường dây trung thế và TBA T1	33.525.192	33.525.192	-
5.1	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	2.976.671.856	2.976.671.856	-
II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	33.932.355.659	32.941.732.669	(990.622.990)
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.105.785.628	7.844.174.432	(261.611.196)
2	Hạng mục cấp điện	1.705.677.263	1.705.677.263	-
3	Nhà ở Thương Mại	4.806.283.814	4.806.283.814	-
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	12.396.931.342	12.396.931.342	-
5	Đường dây trung thế và TBA T1	113.365.680	113.365.680	-
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2			-
6.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	729.011.794	-	(729.011.794)
6.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.130.760.464	3.130.760.464	-
6.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	372.777.592	372.777.592	-
6.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.498.038.344	2.498.038.344	-
6.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	73.723.738	73.723.738	-
III	Chi phí khác	7.284.716.830	5.918.281.003	(1.366.435.827)
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.812.133.313	2.127.312.427	(684.820.886)
2	Hạng mục cấp điện	445.741.733	445.741.733	-
3	Nhà ở Thương Mại	1.233.480.371	882.988.182	(350.492.189)
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	2.710.878.377	2.420.335.625	(290.542.752)
5	Đường dây trung thế và TBA T1	24.079.036	24.079.036	-
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2			-
6.1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	40.580.000	-	(40.580.000)
6.2	Phí thẩm định, phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	17.824.000	17.824.000	-
IV	Chi phí dự phòng	69.924.696.485	69.856.215.019	(68.482.000)
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.080.416.374	8.080.416.374	-
2	Hạng mục cấp điện	1.894.343.695	1.894.343.695	-
3	Nhà ở Thương Mại	13.554.882.821	13.525.094.154	(29.789.000)
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	36.323.416.668	36.284.723.870	(38.693.000)
5	Đường dây trung thế và TBA T1	71.636.927	71.636.927	-
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	Tổng cộng:	124.653.714.960	121.966.206.655	(2.687.508.840)

3/93
CỘNG
HÒA
KIỂM
TOÁN
ĐANG

BẢNG CHI TIẾT GIÁ TRỊ DỰ TOÁN - KIỂM TOÁN
PHẦN CHI PHÍ QLDA, TƯ VẤN ĐẦU TƯ, CHI PHÍ KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHÍ
DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI XÃ BẢO VINH, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Giá trị dự toán (DT)	Văn bản áp dụng	Kết quả kiểm toán theo định mức					Giá trị Kiểm toán (KT)	Chênh lệch (KT-DT)	Ghi chú	
				Giá trị tính phí	Hệ số ĐM	Hệ số	VAT	Thành tiền định mức				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(3)	(13)
	Loại công trình: Dân dụng, cấp III											
*	TMDT được duyệt	547.790.911.874	Quyết định số 01/QĐ-TT ngày 10/11/2020 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng									
	Giá trị xây lắp trước thuế	400.109.818.182										
*	Dự toán hạng mục CC1		Theo kết quả kiểm tra dự toán phụ lục 3									
	Giá trị xây lắp trước thuế	127.746.093.131										
	Giá trị thiết bị trước thuế	5.417.466.153										
*	Dự toán hạng mục CC2		Theo kết quả kiểm tra dự toán phụ lục 3									
	Giá trị xây lắp trước thuế	128.340.604.582										
	Giá trị thiết bị trước thuế	5.417.466.153										
I	CHI PHÍ QLDA	13.511.945.986		(1+...+6)					14.634.805.543	13.249.977.964	(261.968.022)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1.916.355.687	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					1.654.387.664	1.654.387.664	(261.968.022)		
2	Hạng mục cấp điện	889.521.642	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					889.521.642	889.521.642	-		
3	Nhà ở Thương Mai	2.087.242.871	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					2.087.242.871	2.087.242.871	-		
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	5.608.628.739	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					5.608.628.739	5.608.628.739	-		
5	Đường dây trung thế và TBA T1	33.525.192	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					33.525.192	33.525.192	-		
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	2.976.671.856	12/2021/TT-BXD	266.921.630.019	1,634%	1,0	1,0	1,00	4.361.499.435	2.976.671.856	-	
II	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	33.932.355.659								32.941.732.669	(990.622.990)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.105.785.628	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					7.844.174.432	7.844.174.432	(261.611.196)		
2	Hạng mục cấp điện	1.705.677.263	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					1.705.677.263	1.705.677.263	-		
3	Nhà ở Thương Mai	4.806.283.814	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					4.806.283.814	4.806.283.814	-		
4	Nhà ở Xã hội (nhà liền kề)	12.396.931.342	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					12.396.931.342	12.396.931.342	-		
5	Đường dây trung thế và TBA T1	113.365.680	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023					113.365.680	113.365.680	-		
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	-										
6.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	729.011.794	Giảm trừ do đã tính tại Quyết định số 03A/QĐ-TT ngày 17/8/2020					-	-	(729.011.794)		
6.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.130.760.464	(6.2.1 + 6.2.2)					6.084.619.938	3.130.760.464	-		
6.2.1	Chung cư CC1		12/2021/TT-BXD	127.746.093.131	2,200%	1,0	1,0	1,08	3.035.247.173		-	
6.2.2	Chung cư CC2		12/2021/TT-BXD	128.340.604.582	2,200%	1,0	1,0	1,08	3.049.372.765		-	
6.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	372.777.592	(6.3.1 + 6.3.2)					730.154.393	372.777.592	-		
6.3.1	Chung cư CC1		12/2021/TT-BXD	127.746.093.131	0,264%	1,0	1,0	1,08	364.229.661		-	
6.3.2	Chung cư CC2		12/2021/TT-BXD	128.340.604.582	0,264%	1,0	1,0	1,08	365.924.732		-	
6.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.498.038.344	(6.4.1 + 6.4.2)					4.881.524.632	2.498.038.344	-		
6.4.1	Chung cư CC1		12/2021/TT-BXD	127.746.093.131	1,765%	1,0	1,0	1,08	2.435.096.027		-	
6.4.2	Chung cư CC2		12/2021/TT-BXD	128.340.604.582	1,765%	1,0	1,0	1,08	2.446.428.605		-	

STT	Nội dung công việc	Giá trị dự toán (DT)	Văn bản áp dụng	Kết quả kiểm toán theo định mức						Giá trị Kiểm toán (KT)	Chênh lệch (KT-DT)	Ghi chú
				Giá trị tính phí	Hệ số ĐM	Hệ số		VAT	Thành tiền định mức			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(11)-(3)	(13)
6.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	73.723.738		(6.5.1 + 6.5.2)					98.762.575	73.723.738	-	
6.5.1	Chung cư CC1		12/2021/TT-BXD	5.417.466.153	0,844%	1,0	1,0	1,08	49.381.287		-	
6.5.2	Chung cư CC2		12/2021/TT-BXD	5.417.466.153	0,844%	1,0	1,0	1,08	49.381.287		-	
III	CHI PHÍ KHÁC	7.284.716.830								5.918.281.003	(1.366.435.827)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.812.133.313	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						2.127.312.427	2.127.312.427	(684.820.886)	
2	Hạng mục cấp điện	445.741.733	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						445.741.733	445.741.733	-	
3	Nhà ở Thương Mại	1.233.480.371	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						882.988.182	882.988.182	(350.492.189)	
4	Nhà ở Xã hội (nhà liên kế)	2.710.878.377	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						2.420.335.625	2.420.335.625	(290.542.752)	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	24.079.036	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						24.079.036	24.079.036	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	-							-	-	-	
6.1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	40.580.000	Giảm trừ do đã tính tại Quyết định số 03A/QĐ-TT ngày 17/8/2020						-	-	(40.580.000)	
6.2	Phí thẩm định, phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	17.824.000	Theo dự toán được duyệt						17.824.000	17.824.000	-	
IV	Chi phí dự phòng	69.924.696.485							69.856.215.019	69.856.215.019	(68.482.000)	
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật	8.080.416.374	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						8.080.416.374	8.080.416.374	-	
2	Hạng mục cấp điện	1.894.343.695	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						1.894.343.695	1.894.343.695	-	
3	Nhà ở Thương Mại	13.554.882.821	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						13.525.094.154	13.525.094.154	(29.789.000)	
4	Nhà ở Xã hội (nhà liên kế)	36.323.416.668	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						36.284.723.870	36.284.723.870	(38.693.000)	
5	Đường dây trung thế và TBA T1	71.636.927	Theo báo cáo số 90/2023/KTXD-HVAC ngày 20/3/2023						71.636.927	71.636.927	-	
6	Nhà ở xã hội Chung cư CC1 + CC2	10.000.000.000	Theo dự toán được duyệt						10.000.000.000	10.000.000.000	-	